Từ vựng TOPIK 4

Toàn bộ 2.200 từ cấp 4 · nghĩa. câu ví dụ và bản dịch

Động từ 426 | Tính từ 139 | Danh từ 1338 | Phó từ 188 | Khác 109

Động từ 426 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가라앉다**	chìm xuống	던진 돌이 호수 바닥에 가라앉았어요. Hòn đá tôi ném đã chìm xuống đáy hồ.
2	**가로막다**	chắn ngang, cản trở	큰 트럭이 골목길을 가로막고 있어요. Một chiếc xe tải lớn đang chắn ngang con hẻm.
3	**가르다**	cắt, bổ	엄마가 칼로 수박을 갈랐어요. Mẹ đã bổ quả dưa hấu bằng dao.
4	**가리다**	phân biệt, phân định	누가 잘못했는지 확실히 가려야 해요. Phải phân định rõ ai là người có lỗi.
5	**가만있다**	ngồi yên, im lặng	아이가 한 시간 동안 가만있었어요. Đứa bé đã ngồi yên suốt một tiếng.
6	**가져다주다**	mang đến cho	동생이 물 한 잔을 가져다줬어요. Em tôi đã mang cho tôi một cốc nước.
7	**갇히다**	bị nhốt, bị mắc kẹt	정전 때문에 엘리베이터에 갇혔어요. Tôi bị mắc kẹt trong thang máy vì mất điện.
8	**갈라지다**	nứt, tách ra	오래된 집이라 벽이 갈라졌어요. Vì là nhà cũ nên tường bị nứt.
9	**감싸다**	bao bọc, che	그녀는 두 손으로 얼굴을 감쌌어요. Cô ấy lấy hai tay che mặt.
10	**감추다**	giấu	고양이가 침대 밑으로 모습을 감췄어요. Con mèo đã trốn xuống gầm giường.
11	**갖추다**	trang bị, có đủ	이 호텔은 좋은 시설을 갖추고 있어요. Khách sạn này được trang bị cơ sở vật chất tốt.
12	**개다**	gấp (quần áo, chăn)	빨래를 다 개서 옷장에 넣었어요. Tôi gấp hết quần áo rồi cất vào tủ.
13	**거두다**	thu (vào), thu gom	비가 와서 급히 빨래를 거뒀어요. Trời mưa nên tôi vội thu quần áo vào.
14	**거들다**	phụ giúp	주말마다 엄마 일을 거들어요. Cuối tuần nào tôi cũng phụ mẹ làm việc.
15	**거치다**	đi qua, ghé qua	대전을 거쳐서 부산에 도착했어요. Tôi đã đến Busan qua Daejeon.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
16	**건네다**	đưa, trao	친구에게 빌린 돈을 건넸어요. Tôi đã đưa lại số tiền mượn cho bạn.
17	**건네주다**	trao cho	점원이 영수증을 건네주었어요. Nhân viên đã đưa hóa đơn cho tôi.
18	**건드리다**	chạm vào, động vào	제 물건은 건드리지 마세요. Xin đừng động vào đồ của tôi.
19	**건지다**	vớt, kéo lên	어부들이 바다에서 그물을 건졌어요. Ngư dân đã kéo lưới lên từ biển.
20	**걷다**	xắn lên	설거지하려고 소매를 걷었어요. Tôi xắn tay áo lên để rửa bát.
21	**걷다**	thu (vào)	해가 지기 전에 빨래를 걷어요. Tôi thu quần áo vào trước khi mặt trời lặn.
22	**걸치다**	vắt ngang, treo lơ lửng	저녁 해가 언덕에 걸쳐 있어요. Mặt trời chiều đang lơ lửng trên đỉnh đồi.
23	**겁나다**	sợ	사람들 앞에서 말하기가 겁나요. Tôi sợ nói trước mặt mọi người.
24	**겪다**	trải qua	이사 온 뒤로 많은 어려움을 겪었어요. Từ khi chuyển đến, tôi đã trải qua nhiều khó khăn.
25	**견디다**	chịu đựng	더위를 견디기가 너무 힘들어요. Chịu đựng cái nóng thật quá vất vả.
26	**겹치다**	chồng chéo, trùng nhau	약속이 두 개나 겹쳐서 곤란해요. Hai cuộc hẹn bị trùng nhau nên tôi khó xử.
27	**고마워하다**	biết ơn, cảm kích	부모님은 제 선물을 무척 고마워하셨어요. Bố mẹ tôi rất cảm kích món quà của tôi.
28	**골다**	ngáy	아버지는 주무실 때 코를 골아요. Bố tôi ngáy khi ngủ.
29	**괴로워하다**	khổ sở	그는 허리 통증으로 괴로워했어요. Anh ấy khổ sở vì đau lưng.
30	**괴롭히다**	bắt nạt, làm khổ	동생을 괴롭히면 안 돼요. Không được bắt nạt em.
31	**구르다**	lăn	공이 언덕 아래로 굴러갔어요. Quả bóng lăn xuống dưới đồi.
32	**구부리다**	cúi, uốn cong	허리를 구부려서 신발 끈을 맸어요. Tôi cúi người buộc dây giày.
33	**구하다**	cứu	소방관이 아이의 목숨을 구했어요. Lính cứu hỏa đã cứu sống đứa trẻ.
34	**굳다**	cứng lại	비가 그친 뒤 땅이 단단하게 굳었어요. Sau khi tạnh mưa, đất đã cứng lại.
35	**굳어지다**	trở nên cứng	시멘트가 하루 만에 굳어졌어요. Xi măng đã cứng lại chỉ sau một ngày.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
36	**굽히다**	cúi, khom	어른께 허리를 굽혀 인사했어요. Tôi khom lưng chào người lớn.
37	**긁다**	gãi	그는 당황해서 머리를 긁었어요. Anh ấy lúng túng gãi đầu.
38	**금하다**	cấm	이곳은 외부인의 출입을 금해요. Nơi này cấm người ngoài ra vào.
39	**기울다**	nghiêng	벽에 걸린 액자가 기울었어요. Khung ảnh treo trên tường bị nghiêng.
40	**기울이다**	nghiêng (cái gì)	그는 몸을 앞으로 기울여 들었어요. Anh ấy nghiêng người về phía trước để nghe.
41	**까먹다**	bóc ăn	언니와 귤을 까먹으며 이야기했어요. Tôi vừa bóc quýt ăn vừa nói chuyện với chị.
42	**깔다**	trải	잠자기 전에 이불을 깔았어요. Tôi trải chăn đệm trước khi ngủ.
43	**깔리다**	được trải	마당에 잔디가 깔려 있어요. Sân được trải cỏ.
44	**깜박하다**	chập chờn, nhấp nháy	바람이 불자 촛불이 깜박했어요. Gió thổi làm ngọn nến chập chờn.
45	**깨다**	làm vỡ	설거지하다가 접시를 깼어요. Tôi làm vỡ đĩa khi rửa bát.
46	**깨닫다**	nhận ra	그때 가족의 소중함을 깨달았어요. Lúc đó tôi nhận ra gia đình quý giá thế nào.
47	**깨뜨리다**	đập vỡ, làm vỡ	아이가 실수로 거울을 깨뜨렸어요. Đứa bé vô tình làm vỡ gương.
48	**깨물다**	cắn	사탕을 깨물어 먹지 마세요. Đừng cắn kẹo mà ăn.
49	**깨어나다**	tỉnh lại	수술 후 환자가 드디어 깨어났어요. Sau ca phẫu thuật, bệnh nhân cuối cùng đã tỉnh lại.
50	**깨우다**	đánh thức	엄마가 아침마다 저를 깨워요. Mẹ đánh thức tôi mỗi sáng.
51	**꺾다**	bẻ, hái	공원에서 꽃을 꺾으면 안 돼요. Không được hái hoa trong công viên.
52	**껴안다**	ôm chặt	엄마가 아이를 꼭 껴안았어요. Người mẹ ôm chặt đứa con.
53	**꼽다**	đếm (trên đầu ngón tay)	아이가 방학까지 날짜를 꼽고 있어요. Đứa trẻ đang đếm từng ngày đến kỳ nghỉ.
54	**꼽히다**	được xếp vào, được coi là	그 식당은 서울 최고의 맛집으로 꼽혀요. Nhà hàng đó được xếp vào hàng ngon nhất Seoul.
55	**꽂히다**	được cắm	꽃병에 장미가 꽂혀 있어요. Hoa hồng được cắm trong bình.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
56	**꾸다**	vay, mượn	친구에게 돈을 좀 꾸었어요. Tôi đã vay bạn một ít tiền.
57	**꾸리다**	đóng gói, thu xếp	이사 전날 밤에 짐을 꾸렸어요. Tôi đóng gói đồ đạc vào đêm trước khi chuyển nhà.
58	**꾸미다**	trang trí, chưng diện	언니는 외출 전에 오래 꾸며요. Chị tôi chưng diện rất lâu trước khi ra ngoài.
59	**꿇다**	quỳ	그는 무릎을 꿇고 사과했어요. Anh ấy quỳ gối xin lỗi.
60	**꿈꾸다**	nằm mơ	아기가 꿈꾸는 듯 웃으며 자요. Em bé vừa ngủ vừa cười như đang mơ.
61	**끄덕이다**	gật đầu	학생들이 고개를 끄덕였어요. Các học sinh gật đầu.
62	**끌리다**	bị kéo lê	바지가 길어서 바닥에 끌려요. Quần dài nên bị kéo lê dưới đất.
63	**끌어당기다**	kéo lại gần	그는 의자를 끌어당겨 앉았어요. Anh ấy kéo ghế lại gần rồi ngồi xuống.
64	**끌어안다**	ôm lấy	아빠가 우는 아기를 끌어안았어요. Bố ôm lấy em bé đang khóc.
65	**끼다**	bị kẹt	문에 손가락이 끼어서 아팠어요. Ngón tay bị kẹt vào cửa nên đau.
66	**끼어들다**	chen vào	차 한 대가 갑자기 앞에 끼어들었어요. Một chiếc xe đột ngột chen vào phía trước.
67	**끼우다**	cài, lắp vào	단추를 잘못 끼웠어요. Tôi đã cài nhầm cúc áo.
68	**끼이다**	bị kẹp	책 사이에 편지가 끼여 있었어요. Có một lá thư kẹp giữa những cuốn sách.
69	**끼치다**	nổi (da gà)	무서운 영화를 보고 소름이 끼쳤어요. Xem phim kinh dị làm tôi nổi da gà.
70	**끼치다**	gây ra (phiền, lo lắng)	부모님께 걱정을 끼쳐 죄송해요. Con xin lỗi vì đã làm bố mẹ lo lắng.
71	**나뉘다**	được chia, tách ra	길이 두 갈래로 나뉘었어요. Con đường chia làm hai ngả.
72	**나무라다**	trách mắng	선생님이 지각한 학생을 나무랐어요. Thầy giáo trách mắng học sinh đi muộn.
73	**나서다**	ra ngoài, lên đường	아침 일찍 집을 나섰어요. Tôi ra khỏi nhà từ sáng sớm.
74	**나아가다**	tiến lên	배가 천천히 앞으로 나아갔어요. Con thuyền từ từ tiến về phía trước.
75	**날리다**	bay lất phất	밖에 눈발이 날리기 시작했어요. Bên ngoài tuyết bắt đầu bay lất phất.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
76	**날리다**	làm bay, thả bay	배가 깃발을 날리며 들어왔어요. Con tàu tiến vào, cờ bay phấp phới.
77	**날아다니다**	bay lượn	꽃 사이로 벌이 날아다녀요. Ong bay lượn giữa những bông hoa.
78	**날아오다**	bay đến	창문으로 작은 새가 날아왔어요. Một chú chim nhỏ bay vào qua cửa sổ.
79	**낮추다**	hạ thấp, giảm	에어컨 온도를 조금 낮췄어요. Tôi hạ nhiệt độ điều hòa xuống một chút.
80	**내놓다**	đặt ra ngoài	화분을 햇빛 드는 밖으로 내놓았어요. Tôi mang chậu cây ra ngoài chỗ có nắng.
81	**내다보다**	nhìn ra ngoài	창밖을 내다보니 비가 와요. Nhìn ra ngoài cửa sổ thì thấy trời mưa.
82	**내려다보다**	nhìn xuống	산 위에서 마을을 내려다봤어요. Tôi nhìn xuống ngôi làng từ trên núi.
83	**내려앉다**	đậu xuống	나비가 꽃 위에 살짝 내려앉았어요. Con bướm khẽ đậu xuống bông hoa.
84	**내밀다**	chìa ra	그가 먼저 손을 내밀었어요. Anh ấy chìa tay ra trước.
85	**내버리다**	vứt bỏ	쓰레기를 아무 데나 내버리면 안 돼요. Không được vứt rác bừa bãi.
86	**내세우다**	đưa ra phía trước	감독은 신인 배우를 무대에 내세웠어요. Đạo diễn đã đưa diễn viên mới lên sân khấu.
87	**내쫓다**	đuổi ra	주인이 고양이를 밖으로 내쫓았어요. Người chủ đuổi con mèo ra ngoài.
88	**넓어지다**	trở nên rộng	도로 폭이 넓어져서 편해요. Đường được mở rộng nên tiện lợi.
89	**넓히다**	mở rộng	시에서 좁은 길을 넓혔어요. Thành phố đã mở rộng con đường hẹp.
90	**넘겨주다**	giao lại	가게를 아들에게 넘겨줬어요. Tôi đã giao lại cửa hàng cho con trai.
91	**넘기다**	vượt qua (mốc thời gian)	공사가 결국 해를 넘겼어요. Công trình cuối cùng đã kéo dài sang năm sau.
92	**넘어뜨리다**	làm đổ, quật đổ	태풍이 큰 나무를 넘어뜨렸어요. Cơn bão đã quật đổ cây lớn.
93	**넘어오다**	đổ sang phía này	바람에 옆집 나무가 넘어왔어요. Gió làm cây nhà bên đổ sang phía này.
94	**넘치다**	tràn	비가 많이 와서 강물이 넘쳤어요. Mưa nhiều nên nước sông tràn bờ.
95	**노려보다**	lườm	그는 화가 나서 나를 노려봤어요. Anh ấy tức giận lườm tôi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
96	**녹이다**	làm tan, rã đông	냉동 고기를 실온에서 녹였어요. Tôi rã đông thịt ở nhiệt độ phòng.
97	**놀리다**	trêu chọc	친구를 놀리면 안 돼요. Không được trêu chọc bạn.
98	**놀리다**	cho chơi	주말에 아이들을 공원에서 신나게 놀렸어요. Cuối tuần tôi cho bọn trẻ chơi thỏa thích ở công viên.
99	**놓아두다**	để sẵn, để lại	열쇠를 책상 위에 놓아두었어요. Tôi để chìa khóa trên bàn.
100	**놔두다**	để nguyên	가방은 탁자에 놔두고 오세요. Cứ để túi trên bàn rồi đến đây.
101	**눈감다**	nhắm mắt, qua đời	할아버지께서 편안히 눈감으셨어요. Ông tôi đã nhắm mắt ra đi thanh thản.
102	**눈뜨다**	mở mắt	아침에 눈뜨자마자 물을 마셔요. Sáng vừa mở mắt là tôi uống nước.
103	**눕히다**	đặt nằm	잠든 아이를 침대에 눕혔어요. Tôi đặt đứa bé đang ngủ nằm lên giường.
104	**늘어놓다**	bày ra, kể lể	그는 늦은 이유로 변명을 늘어놓았어요. Anh ấy kể lể đủ lý do để bào chữa cho việc đến muộn.
105	**늘어서다**	xếp hàng dài	주차장에 차들이 길게 늘어서 있어요. Xe ô tô xếp hàng dài ở bãi đỗ.
106	**늘이다**	kéo dài	고무줄을 늘였다가 놓았어요. Tôi kéo dây chun ra rồi thả.
107	**늦어지다**	bị chậm, trễ	회의가 길어져서 퇴근이 늦어졌어요. Cuộc họp kéo dài nên tôi tan làm muộn.
108	**늦추다**	hoãn lại	여행 날짜를 일주일 늦췄어요. Chúng tôi đã hoãn chuyến đi một tuần.
109	**다가가다**	tiến lại gần	그는 천천히 문 쪽으로 다가갔어요. Anh ấy từ từ tiến lại gần cửa.
110	**다가서다**	bước lại gần	한 걸음 더 가까이 다가섰어요. Tôi bước lại gần thêm một bước.
111	**다가오다**	đến gần	낯선 사람이 나에게 다가왔어요. Một người lạ tiến lại gần tôi.
112	**다녀가다**	ghé qua	어제 삼촌이 우리 집에 다녀갔어요. Hôm qua chú tôi đã ghé qua nhà.
113	**다듬다**	nhặt, tỉa	엄마와 함께 콩나물을 다듬었어요. Tôi cùng mẹ nhặt giá đỗ.
114	**다루다**	xử lý, đảm nhận	이 부서는 고객 문제를 다뤄요. Bộ phận này xử lý các vấn đề của khách hàng.
115	**다리다**	là, ủi	출근 전에 셔츠를 다렸어요. Tôi là áo sơ mi trước khi đi làm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
116	**다물다**	ngậm (miệng)	그는 입을 다물고 아무 말도 안 했어요. Anh ấy ngậm miệng không nói gì.
117	**다투다**	cãi nhau	어제 동생과 사소한 일로 다퉜어요. Hôm qua tôi cãi nhau với em vì chuyện vặt.
118	**달래다**	dỗ dành	엄마가 우는 아이를 달래고 있어요. Người mẹ đang dỗ đứa bé đang khóc.
119	**달려가다**	chạy đến	종이 울리자 교실로 달려갔어요. Chuông vừa reo là tôi chạy vào lớp.
120	**달려들다**	lao vào, xông tới	큰 개가 갑자기 저에게 달려들었어요. Một con chó lớn bất ngờ lao vào tôi.
121	**달려오다**	chạy đến (phía mình)	소식을 듣고 친구가 바로 달려왔어요. Nghe tin, bạn tôi lập tức chạy đến.
122	**달리다**	được treo, được gắn	벽에 가족사진이 달려 있어요. Trên tường có treo ảnh gia đình.
123	**달아나다**	bỏ chạy, trốn	도둑이 창문으로 달아났어요. Tên trộm đã bỏ trốn qua cửa sổ.
124	**달하다**	đạt tới, lên đến	참가자가 만 명에 달했어요. Số người tham gia lên đến mười nghìn.
125	**닳다**	mòn	오래 신어서 신발 바닥이 닳았어요. Đi lâu nên đế giày bị mòn rồi.
126	**당기다**	kéo	의자를 책상 쪽으로 당겨 앉았어요. Tôi kéo ghế về phía bàn rồi ngồi.
127	**당하다**	bị, gặp phải (thiệt hại)	인터넷 쇼핑에서 사기를 당했어요. Tôi bị lừa khi mua sắm trên mạng.
128	**더럽히다**	làm bẩn	아이가 흙장난을 하다가 옷을 더럽혔어요. Đứa bé nghịch đất làm bẩn quần áo.
129	**더불다**	cùng với	이웃과 더불어 사는 것이 중요해요. Sống cùng với hàng xóm là điều quan trọng.
130	**덧붙이다**	dán thêm, thêm vào	찢어진 곳에 종이를 덧붙였어요. Tôi đã dán thêm giấy vào chỗ bị rách.
131	**덮이다**	bị che phủ, được đậy	밤사이 온 산이 눈으로 덮였어요. Qua một đêm cả ngọn núi phủ đầy tuyết.
132	**데우다**	hâm nóng	전자레인지에 우유를 데웠어요. Tôi hâm sữa bằng lò vi sóng.
133	**도망치다**	chạy trốn	고양이가 놀라서 밖으로 도망쳤어요. Con mèo hoảng sợ chạy trốn ra ngoài.
134	**돌려보내다**	gửi trả lại	잘못 온 택배를 돌려보냈어요. Tôi gửi trả lại bưu kiện bị giao nhầm.
135	**돌아보다**	nhìn quanh, ngoảnh lại	이사 전에 동네를 한 번 돌아봤어요. Trước khi chuyển nhà tôi đã đi xem quanh khu phố.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
136	**돌아서다**	quay lưng, đổi lòng	한 번 돌아선 마음은 돌리기 어려워요. Lòng người đã quay lưng thì khó níu lại.
137	**되돌리다**	quay ngược, đảo ngược	시간을 되돌리고 싶을 때가 있어요. Có lúc tôi muốn quay ngược thời gian.
138	**되돌아가다**	quay trở lại	길이 막혀서 집으로 되돌아갔어요. Đường tắc nên tôi quay trở về nhà.
139	**되살리다**	làm sống lại, khôi phục	그 노래가 옛 추억을 되살렸어요. Bài hát đó làm sống lại kỷ niệm xưa.
140	**되살아나다**	sống lại, hồi phục	푹 쉬었더니 입맛이 되살아났어요. Nghỉ ngơi đầy đủ nên tôi ăn ngon miệng trở lại.
141	**두드러지다**	nhô ra, nổi bật	그는 이마가 두드러지게 넓어요. Trán anh ấy rộng nổi bật.
142	**두드리다**	gõ	누가 밤늦게 문을 두드렸어요. Có ai đó gõ cửa lúc khuya.
143	**두려워하다**	sợ hãi	실패를 두려워하지 마세요. Đừng sợ thất bại.
144	**두르다**	quàng, quấn	추워서 목에 목도리를 둘렀어요. Lạnh nên tôi quàng khăn quanh cổ.
145	**두리번거리다**	nhìn quanh quất	길을 잃어서 주위를 두리번거렸어요. Bị lạc đường nên tôi cứ nhìn quanh quất.
146	**둘러보다**	nhìn quanh, đi xem quanh	가게 안을 천천히 둘러봤어요. Tôi chậm rãi xem quanh cửa hàng.
147	**둘러싸다**	bao quanh, vây quanh	기자들이 배우를 둘러쌌어요. Các phóng viên vây quanh diễn viên.
148	**둘러싸이다**	bị bao quanh	그 마을은 산으로 둘러싸여 있어요. Ngôi làng đó được bao quanh bởi núi.
149	**뒤따르다**	theo sau	안내원을 뒤따라 박물관에 들어갔어요. Chúng tôi theo sau hướng dẫn viên vào bảo tàng.
150	**뒤떨어지다**	tụt lại phía sau	발을 다쳐서 일행보다 뒤떨어졌어요. Bị đau chân nên tôi tụt lại sau đoàn.
151	**뒤지다**	bị bỏ lại phía sau, thua kém	우리 팀이 점수에서 조금 뒤져요. Đội chúng tôi đang bị dẫn điểm một chút.
152	**뒤지다**	lục lọi	열쇠를 찾으려고 서랍을 뒤졌어요. Tôi lục ngăn kéo để tìm chìa khóa.
153	**뒤집다**	lật, lộn trái	빨래하기 전에 옷을 뒤집었어요. Tôi lộn trái quần áo trước khi giặt.
154	**드나들다**	ra vào	이 문으로 차량이 드나들어요. Xe cộ ra vào qua cổng này.
155	**드러나다**	lộ ra, bị phát hiện	결국 거짓말이 다 드러났어요. Cuối cùng mọi lời nói dối đều lộ ra.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
156	**드러내다**	bộc lộ, để lộ	그는 감정을 잘 드러내지 않아요. Anh ấy ít khi bộc lộ cảm xúc.
157	**들려오다**	vọng đến, nghe thấy	고향에서 좋은 소식이 들려왔어요. Tin vui từ quê nhà vọng đến.
158	**들리다**	bị nhiễm (bệnh)	감기에 들려서 하루 종일 누워 있었어요. Tôi bị cảm nên nằm cả ngày.
159	**들리다**	được cầm	아이 손에 풍선이 들려 있어요. Trên tay đứa bé có cầm quả bóng bay.
160	**들여다보다**	nhìn vào, ngó vào	창문으로 방 안을 들여다봤어요. Tôi nhìn vào trong phòng qua cửa sổ.
161	**들이다**	cho vào, mời vào	추운 날씨에 손님을 안으로 들였어요. Trời lạnh nên tôi mời khách vào trong.
162	**들키다**	bị phát hiện	몰래 과자를 먹다가 엄마한테 들켰어요. Tôi đang lén ăn bánh thì bị mẹ phát hiện.
163	**따라다니다**	đi theo, bám theo	강아지가 저를 졸졸 따라다녀요. Con cún cứ lẽo đẽo theo tôi.
164	**따르다**	rót	컵에 시원한 물을 따랐어요. Tôi rót nước mát vào cốc.
165	**따지다**	xem xét kỹ, chất vấn	실패한 원인을 꼼꼼히 따져 봤어요. Tôi đã xem xét kỹ nguyên nhân thất bại.
166	**때리다**	đánh	친구를 때리면 안 돼요. Không được đánh bạn.
167	**떠나오다**	rời đi (đến đây)	고향을 떠나온 지 십 년이 됐어요. Đã mười năm kể từ khi tôi rời quê.
168	**떼다**	bóc, gỡ	새 노트북의 스티커를 뗐어요. Tôi bóc miếng dán trên máy tính mới.
169	**뚫리다**	bị thủng, được khai thông	양말에 구멍이 뚫렸어요. Tất của tôi bị thủng một lỗ.
170	**뛰어나오다**	chạy ra	지진이 나자 사람들이 거리로 뛰어나왔어요. Động đất xảy ra, mọi người chạy ùa ra đường.
171	**뛰어놀다**	chạy nhảy vui chơi	아이들이 공원에서 뛰어놀고 있어요. Bọn trẻ đang chạy nhảy vui chơi trong công viên.
172	**뛰어다니다**	chạy khắp nơi	아이가 집 안을 뛰어다녀서 시끄러워요. Đứa bé chạy khắp nhà nên ồn ào.
173	**뛰어들다**	nhảy vào, lao vào	더워서 바다에 뛰어들었어요. Nóng quá nên tôi nhảy xuống biển.
174	**뜨다**	múc	국자로 국을 떠서 그릇에 담았어요. Tôi múc canh bằng muôi cho vào bát.
175	**뜯다**	xé, bóc	편지 봉투를 조심스럽게 뜯었어요. Tôi cẩn thận xé phong bì thư.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
176	**띄다**	đập vào mắt, gây chú ý	빨간 모자가 멀리서도 눈에 띄어요. Chiếc mũ đỏ dù ở xa vẫn rất nổi bật.
177	**띠다**	thắt, đeo (đai)	그는 허리에 넓은 띠를 띠고 있었어요. Anh ấy thắt một dải đai rộng quanh eo.
178	**마음먹다**	quyết tâm, hạ quyết tâm	올해는 꼭 운동하기로 마음먹었어요. Năm nay tôi quyết tâm nhất định tập thể dục.
179	**마주치다**	chạm nhau; tình cờ gặp	골을 넣고 친구와 손바닥을 마주쳤어요. Ghi bàn xong tôi đập tay với bạn.
180	**말다**	chan (cơm vào canh)	아이가 국에 밥을 말아 먹었어요. Đứa bé chan cơm vào canh rồi ăn.
181	**말리다**	can ngăn	형이 싸우는 아이들을 말렸어요. Anh tôi đã can ngăn bọn trẻ đang đánh nhau.
182	**망가지다**	bị hỏng	노트북이 갑자기 망가져서 속상해요. Tôi buồn vì máy tính xách tay đột nhiên bị hỏng.
183	**망설이다**	do dự, lưỡng lự	그 옷을 살까 말까 한참 망설였어요. Tôi đã lưỡng lự rất lâu có nên mua bộ đồ đó không.
184	**망치다**	làm hỏng	늦잠 때문에 시험을 망쳤어요. Vì ngủ quên nên tôi đã làm hỏng bài thi.
185	**망하다**	phá sản, sụp đổ	그 가게는 일 년 만에 망했어요. Cửa hàng đó đã phá sản chỉ sau một năm.
186	**맞서다**	đối đầu, chống lại	그는 어려움에 용감하게 맞섰어요. Anh ấy đã dũng cảm đối mặt với khó khăn.
187	**맞히다**	đoán đúng, trả lời đúng	퀴즈 문제를 모두 맞혔어요. Tôi đã trả lời đúng tất cả câu đố.
188	**매달리다**	treo lủng lẳng	나무에 감이 많이 매달려 있어요. Trên cây có rất nhiều quả hồng treo lủng lẳng.
189	**맺다**	đọng (giọt)	아침에 풀잎에 이슬이 맺혀 있었어요. Buổi sáng sương đọng trên lá cỏ.
190	**머무르다**	lưu lại, ở lại	여행 중에 작은 호텔에 머물렀어요. Trong chuyến đi tôi đã ở lại một khách sạn nhỏ.
191	**머물다**	ở lại	제주도에 일주일 동안 머물 거예요. Tôi sẽ ở lại đảo Jeju một tuần.
192	**머뭇거리다**	ngập ngừng	그는 대답을 못 하고 머뭇거렸어요. Anh ấy không trả lời được mà cứ ngập ngừng.
193	**먹고살다**	kiếm sống	요즘은 먹고살기가 쉽지 않아요. Dạo này kiếm sống không dễ chút nào.
194	**먹이다**	cho ăn	엄마가 아기에게 이유식을 먹였어요. Mẹ đã cho em bé ăn đồ ăn dặm.
195	**먹히다**	bị ăn	작은 물고기가 큰 물고기에게 먹혔어요. Con cá nhỏ đã bị con cá lớn ăn mất.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
196	**멀어지다**	xa cách, trở nên xa	이사한 뒤로 그 친구와 멀어졌어요. Sau khi chuyển nhà, tôi và bạn ấy trở nên xa cách.
197	**멎다**	ngừng, tạnh	오후가 되자 비가 멎었어요. Đến chiều thì mưa tạnh.
198	**메우다**	lấp, lấp đầy	길에 생긴 구멍을 흙으로 메웠어요. Người ta lấp cái hố trên đường bằng đất.
199	**면하다**	tránh khỏi, thoát khỏi	그는 겨우 꼴찌를 면했어요. Anh ấy vừa thoát khỏi vị trí bét.
200	**모여들다**	tụ tập lại, kéo đến	공연을 보려고 사람들이 모여들었어요. Mọi người kéo đến để xem buổi biểu diễn.
201	**몰다**	dồn, lùa	농부가 소들을 우리로 몰았어요. Người nông dân lùa đàn bò vào chuồng.
202	**몰라보다**	không nhận ra	너무 변해서 친구를 몰라봤어요. Bạn tôi thay đổi nhiều quá nên tôi không nhận ra.
203	**몰려들다**	đổ xô đến	세일 첫날 손님들이 몰려들었어요. Ngày đầu giảm giá khách hàng đổ xô đến.
204	**몰려오다**	ùn ùn kéo đến	여름이 되자 관광객이 몰려왔어요. Khi hè đến, khách du lịch ùn ùn kéo đến.
205	**몰리다**	bị dồn	쥐가 고양이에게 구석으로 몰렸어요. Con chuột bị con mèo dồn vào góc.
206	**무너지다**	sụp đổ	지진으로 오래된 다리가 무너졌어요. Cây cầu cũ đã sụp đổ vì động đất.
207	**묶이다**	bị buộc, được buộc	선물 상자가 리본으로 묶여 있었어요. Hộp quà được buộc bằng ruy băng.
208	**묻다**	chôn	강아지가 마당에 뼈를 묻었어요. Con chó con đã chôn khúc xương ngoài sân.
209	**묻히다**	làm dính, bôi	아이가 옷에 케첩을 묻혔어요. Đứa bé làm dính tương cà lên áo.
210	**묻히다**	bị chôn vùi	그 보물은 오랫동안 땅속에 묻혀 있었어요. Kho báu đó đã bị chôn dưới đất rất lâu.
211	**물들다**	nhuốm màu	저녁 하늘이 붉게 물들었어요. Bầu trời chiều nhuốm màu đỏ.
212	**뭉치다**	vón lại, đoàn kết	밀가루가 물에 뭉쳐서 덩어리가 됐어요. Bột mì vón lại thành cục trong nước.
213	**미치다**	phát điên	너무 시끄러워서 미칠 것 같아요. Ồn quá tôi phát điên mất.
214	**미치다**	đạt tới, đáp ứng	성적이 부모님 기대에 못 미쳤어요. Thành tích của tôi không đạt kỳ vọng của bố mẹ.
215	**밀리다**	bị đẩy	지하철에서 사람들에게 밀려 넘어질 뻔했어요. Trên tàu điện ngầm tôi bị mọi người đẩy suýt ngã.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
216	**바래다주다**	tiễn, đưa về	남자 친구가 집까지 바래다줬어요. Bạn trai đã đưa tôi về tận nhà.
217	**바로잡다**	chỉnh lại, sửa cho đúng	선생님이 제 발음을 바로잡아 주셨어요. Thầy giáo đã chỉnh lại phát âm cho tôi.
218	**바치다**	dâng, hiến	기념일에 무덤 앞에 꽃을 바쳤어요. Vào ngày kỷ niệm chúng tôi dâng hoa trước mộ.
219	**박다**	đóng (đinh)	아빠가 망치로 못을 박으셨어요. Bố đã dùng búa đóng đinh.
220	**박히다**	bị đóng vào, cắm vào	발바닥에 가시가 박혔어요. Một cái gai đâm vào lòng bàn chân tôi.
221	**반기다**	vui mừng đón	강아지가 꼬리를 흔들며 저를 반겼어요. Chú chó vẫy đuôi mừng đón tôi.
222	**반짝거리다**	lấp lánh	밤하늘에 별이 반짝거려요. Sao lấp lánh trên bầu trời đêm.
223	**반짝이다**	lấp lánh, sáng long lanh	선물을 받은 아이의 눈이 반짝였어요. Mắt đứa trẻ sáng long lanh khi nhận quà.
224	**받아들이다**	tiếp nhận, chấp nhận	그 회사는 새로운 기술을 받아들였어요. Công ty đó đã tiếp nhận công nghệ mới.
225	**밝혀내다**	làm sáng tỏ, tìm ra	경찰이 사고 원인을 밝혀냈어요. Cảnh sát đã tìm ra nguyên nhân vụ tai nạn.
226	**밝혀지다**	được chiếu sáng	무대가 조명으로 환하게 밝혀졌어요. Sân khấu được chiếu sáng rực rỡ bởi đèn.
227	**밟히다**	bị giẫm	버스에서 발을 밟혀서 아팠어요. Trên xe buýt tôi bị giẫm vào chân nên đau.
228	**밤새다**	suốt đêm, thâu đêm	친구와 밤새도록 이야기를 나눴어요. Tôi đã trò chuyện với bạn suốt đêm.
229	**밤새우다**	thức trắng đêm	보고서 때문에 밤새워 일했어요. Vì bản báo cáo mà tôi thức trắng đêm làm việc.
230	**배다**	ngấm, thấm	고기를 구워서 옷에 냄새가 뱄어요. Nướng thịt xong mùi ngấm vào quần áo.
231	**뱉다**	nhổ, khạc	수박씨를 접시에 뱉었어요. Tôi nhổ hạt dưa hấu ra đĩa.
232	**버티다**	chịu đựng, trụ vững	힘들었지만 끝까지 버텼어요. Dù vất vả nhưng tôi đã trụ đến cùng.
233	**번갈다**	thay phiên, luân phiên	부부가 번갈아 아이를 돌봐요. Hai vợ chồng thay phiên nhau chăm con.
234	**벌리다**	giãn ra, mở rộng	의자 사이의 간격을 조금 벌렸어요. Tôi giãn khoảng cách giữa các ghế ra một chút.
235	**벌어지다**	hở ra, nứt ra	오래된 문틈이 벌어져서 바람이 들어와요. Khe cửa cũ hở ra nên gió lùa vào.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
236	**벌어지다**	xảy ra, diễn ra	어젯밤 우리 동네에서 큰 소동이 벌어졌어요. Tối qua ở khu tôi đã xảy ra một vụ ồn ào lớn.
237	**벌이다**	mở, tiến hành	삼촌이 새로운 사업을 벌였어요. Chú tôi đã mở một công việc kinh doanh mới.
238	**벗어나다**	thoát ra, rời khỏi	주말에는 도시를 벗어나 쉬고 싶어요. Cuối tuần tôi muốn rời khỏi thành phố để nghỉ ngơi.
239	**베풀다**	ban phát, mở (tiệc)	할아버지는 이웃에게 늘 친절을 베푸셨어요. Ông tôi luôn đối xử tử tế với hàng xóm.
240	**병들다**	mắc bệnh, đau ốm	병든 강아지를 정성껏 돌봤어요. Tôi đã tận tình chăm sóc chú chó bị bệnh.
241	**보살피다**	chăm sóc	언니가 아픈 동생을 보살폈어요. Chị tôi đã chăm sóc đứa em bị ốm.
242	**부끄러워하다**	xấu hổ, ngượng ngùng	아이가 손님 앞에서 부끄러워해요. Đứa bé ngượng ngùng trước mặt khách.
243	**부딪치다**	va, đập vào nhau	친구와 손바닥을 부딪치며 웃었어요. Tôi cười và đập tay với bạn.
244	**부딪히다**	bị va, bị đâm	자전거가 자동차에 부딪혔어요. Chiếc xe đạp bị ô tô đâm phải.
245	**부서지다**	bị vỡ, bị hỏng	오래된 의자가 갑자기 부서졌어요. Chiếc ghế cũ đột nhiên bị gãy.
246	**부수다**	phá, đập vỡ	낡은 건물을 부수고 공원을 만들어요. Người ta phá tòa nhà cũ để làm công viên.
247	**부치다**	rán, chiên (bánh)	명절에 가족들과 전을 부쳤어요. Dịp lễ tôi cùng gia đình rán bánh jeon.
248	**불구하다**	bất chấp, mặc dù	비가 오는데도 불구하고 경기를 했어요. Mặc dù trời mưa nhưng trận đấu vẫn diễn ra.
249	**불러일으키다**	khơi dậy, gợi lên	그 광고가 큰 관심을 불러일으켰어요. Quảng cáo đó đã khơi dậy sự quan tâm lớn.
250	**불리다**	ngâm cho nở	밥하기 전에 쌀을 물에 불렸어요. Tôi ngâm gạo vào nước trước khi nấu cơm.
251	**불어오다**	thổi đến	바다에서 시원한 바람이 불어와요. Gió mát thổi đến từ biển.
252	**붙들다**	nắm giữ, níu lại	넘어지지 않게 친구 팔을 붙들었어요. Tôi nắm tay bạn để khỏi ngã.
253	**붙잡다**	nắm lấy, níu giữ	아이가 엄마 옷자락을 붙잡고 울어요. Đứa bé níu vạt áo mẹ mà khóc.
254	**붙잡히다**	bị bắt	도둑이 결국 경찰에게 붙잡혔어요. Tên trộm cuối cùng đã bị cảnh sát bắt.
255	**비기다**	hòa (trận đấu)	어제 축구 경기에서 우리 팀이 비겼어요. Đội chúng tôi đã hòa trong trận bóng hôm qua.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
256	**비롯되다**	bắt nguồn từ	이 생각은 제 경험에서 비롯됐어요. Suy nghĩ này bắt nguồn từ kinh nghiệm của tôi.
257	**비롯하다**	bao gồm, bắt đầu từ	사장님을 비롯한 직원들이 모였어요. Các nhân viên, kể cả giám đốc, đã tập trung lại.
258	**비우다**	làm trống, dọn sạch	냉장고를 비우고 청소했어요. Tôi dọn trống tủ lạnh rồi lau chùi.
259	**비웃다**	chế giễu, cười nhạo	남의 실수를 비웃으면 안 돼요. Không được cười nhạo lỗi của người khác.
260	**비추다**	chiếu sáng, rọi	손전등으로 어두운 길을 비췄어요. Tôi rọi đèn pin soi con đường tối.
261	**비치다**	chiếu vào, rọi vào	아침 햇살이 창문으로 비쳤어요. Nắng sớm chiếu qua cửa sổ.
262	**비틀거리다**	lảo đảo, loạng choạng	그는 술에 취해 비틀거리며 걸었어요. Anh ta say rượu nên đi loạng choạng.
263	**빚다**	nặn, gói (bánh)	설날에 가족과 만두를 빚었어요. Tết tôi cùng gia đình gói bánh mandu.
264	**빛나다**	tỏa sáng, lấp lánh	밤하늘에 별들이 반짝반짝 빛나요. Những ngôi sao lấp lánh trên bầu trời đêm.
265	**빠뜨리다**	làm rơi, bỏ sót	휴대폰을 물에 빠뜨렸어요. Tôi làm rơi điện thoại xuống nước.
266	**빠져나가다**	thoát ra, lọt ra ngoài	사람들 사이를 겨우 빠져나갔어요. Tôi khó khăn lắm mới len ra khỏi đám đông.
267	**빠져나오다**	thoát ra, chui ra	회의 중에 몰래 빠져나왔어요. Tôi lén ra khỏi cuộc họp.
268	**빼놓다**	bỏ ra, để riêng	필요 없는 책은 빼놓고 가세요. Hãy bỏ những cuốn sách không cần ra rồi đi.
269	**빼앗기다**	bị cướp, bị lấy mất	길에서 지갑을 빼앗겼어요. Tôi bị cướp ví trên đường.
270	**빼앗다**	cướp, giành lấy	형이 동생의 장난감을 빼앗았어요. Người anh giành lấy đồ chơi của em.
271	**뻗다**	vươn ra, duỗi ra	나뭇가지가 창문까지 뻗었어요. Cành cây vươn tới tận cửa sổ.
272	**뽑히다**	bị nhổ ra	바람이 세서 나무가 뽑혔어요. Gió mạnh làm cái cây bị bật gốc.
273	**뿌리치다**	giằng ra, gạt đi	그녀는 내 손을 뿌리치고 나갔어요. Cô ấy giằng tay tôi ra rồi bỏ đi.
274	**사들이다**	mua vào, gom mua	가게 주인이 과일을 많이 사들였어요. Chủ cửa hàng đã nhập rất nhiều trái cây.
275	**사로잡다**	bắt sống	사냥꾼이 늑대를 사로잡았어요. Người thợ săn đã bắt sống con sói.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
276	**살리다**	cứu sống	의사가 환자의 목숨을 살렸어요. Bác sĩ đã cứu sống bệnh nhân.
277	**살아가다**	sống tiếp, sống qua ngày	우리는 서로 도우며 살아가요. Chúng ta sống bằng cách giúp đỡ lẫn nhau.
278	**살아남다**	sống sót	그 회사는 어려운 시기에 살아남았어요. Công ty đó đã trụ vững qua thời kỳ khó khăn.
279	**살아오다**	sống từ trước đến nay	부모님은 평생 이 마을에서 살아오셨어요. Bố mẹ tôi đã sống cả đời ở ngôi làng này.
280	**삼다**	lấy làm, coi là	그 일을 좋은 경험으로 삼았어요. Tôi coi việc đó là một kinh nghiệm quý.
281	**삼키다**	nuốt	목이 아파서 음식을 삼키기 힘들어요. Họng đau nên tôi khó nuốt thức ăn.
282	**새기다**	khắc, chạm	반지 안쪽에 이름을 새겼어요. Tôi khắc tên vào mặt trong chiếc nhẫn.
283	**새다**	rò rỉ, dột	천장에서 비가 새서 수리했어요. Trần nhà bị dột nên tôi đã sửa.
284	**새다**	(trời) sáng	이야기를 하다 보니 날이 샜어요. Mải nói chuyện mà trời đã sáng.
285	**새우다**	thức trắng (đêm)	시험 때문에 밤을 새웠어요. Tôi thức trắng đêm vì kỳ thi.
286	**생겨나다**	nảy sinh, xuất hiện	동네에 새로운 카페들이 생겨났어요. Trong khu phố đã xuất hiện nhiều quán cà phê mới.
287	**섞이다**	bị trộn lẫn	빨래가 섞여서 옷에 물이 들었어요. Quần áo giặt lẫn nên bị phai màu.
288	**설레다**	hồi hộp, xao xuyến	내일 여행을 떠나서 마음이 설레요. Mai đi du lịch nên lòng tôi háo hức.
289	**소리치다**	la hét, kêu to	아이가 엄마를 부르며 소리쳤어요. Đứa trẻ vừa gọi mẹ vừa la to.
290	**소문나다**	nổi tiếng, được đồn khắp	이 식당은 맛집으로 소문났어요. Nhà hàng này nổi tiếng là quán ngon.
291	**속다**	bị lừa	친구의 거짓말에 깜빡 속았어요. Tôi đã bị lời nói dối của bạn lừa mất.
292	**속이다**	lừa dối	부모님을 속이면 안 돼요. Không được lừa dối bố mẹ.
293	**속하다**	thuộc về	고래는 포유류에 속해요. Cá voi thuộc lớp động vật có vú.
294	**손잡다**	bắt tay, hợp tác	두 회사가 손잡고 신제품을 만들었어요. Hai công ty đã bắt tay nhau làm ra sản phẩm mới.
295	**솟다**	bốc lên, vọt lên	창문 밖으로 불길이 높이 솟았어요. Ngọn lửa bốc cao ra ngoài cửa sổ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
296	**숙이다**	cúi (đầu)	학생이 고개를 숙여 인사했어요. Học sinh cúi đầu chào.
297	**숨기다**	giấu, che giấu	동생이 성적표를 가방에 숨겼어요. Em trai tôi đã giấu bảng điểm trong cặp.
298	**숨지다**	qua đời, tử vong	그 사고로 두 사람이 숨졌어요. Hai người đã tử vong trong vụ tai nạn đó.
299	**스치다**	lướt qua, sượt qua	지나가는 사람과 어깨가 스쳤어요. Vai tôi sượt qua vai người đi ngang.
300	**시달리다**	bị dày vò, khổ sở	요즘 업무 스트레스에 시달리고 있어요. Dạo này tôi đang khổ sở vì căng thẳng công việc.
301	**시들다**	héo	물을 안 줘서 꽃이 시들었어요. Vì không tưới nước nên hoa đã héo.
302	**시집가다**	đi lấy chồng	언니가 다음 달에 시집가요. Chị tôi tháng sau đi lấy chồng.
303	**싸이다**	được gói, được bọc	선물이 예쁜 포장지에 싸여 있어요. Món quà được gói trong giấy gói đẹp.
304	**쏘다**	bắn	사냥꾼이 하늘을 향해 총을 쐈어요. Người thợ săn đã bắn súng lên trời.
305	**쐬다**	hóng (gió)	답답해서 밖에 나가 바람을 쐬었어요. Thấy ngột ngạt nên tôi ra ngoài hóng gió.
306	**쑤시다**	nhức, đau nhức	비가 오면 무릎이 쑤셔요. Hễ trời mưa là đầu gối tôi lại nhức.
307	**쓰다듬다**	vuốt ve, xoa	할머니가 제 머리를 쓰다듬어 주셨어요. Bà đã xoa đầu tôi.
308	**쓰러지다**	ngã, đổ	강한 바람에 나무가 쓰러졌어요. Cây đã bị đổ vì gió mạnh.
309	**씌우다**	đội cho, trùm lên	엄마가 아이에게 모자를 씌워 줬어요. Người mẹ đội mũ cho con.
310	**씻기다**	được rửa, bị rửa trôi	비에 씻겨서 거리가 깨끗해졌어요. Được mưa rửa trôi nên đường phố trở nên sạch sẽ.
311	**씻기다**	tắm rửa cho (ai)	아빠가 욕실에서 아이를 씻겼어요. Bố đã tắm cho con trong phòng tắm.
312	**안기다**	được ôm, được bế	아기가 엄마 품에 안겨 잠들었어요. Em bé đã ngủ thiếp đi trong vòng tay mẹ.
313	**안기다**	mang lại, đem lại	그 선수가 우리 팀에 승리를 안겼어요. Cầu thủ đó đã mang lại chiến thắng cho đội chúng tôi.
314	**안타까워하다**	thấy tiếc, xót xa	모두 그의 부상을 안타까워했어요. Mọi người đều xót xa vì chấn thương của anh ấy.
315	**앉히다**	cho ngồi, đặt ngồi	할머니를 의자에 앉혀 드렸어요. Tôi đỡ bà ngồi xuống ghế.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
316	**알아맞히다**	đoán đúng	친구가 제 나이를 정확히 알아맞혔어요. Bạn tôi đã đoán đúng chính xác tuổi của tôi.
317	**알아주다**	hiểu cho, công nhận	제 노력을 알아주셔서 고마워요. Cảm ơn vì đã công nhận nỗ lực của tôi.
318	**앓다**	bị ốm, mắc bệnh	동생이 독감을 앓아서 학교에 못 갔어요. Em trai tôi bị cúm nên không đi học được.
319	**앞두다**	sắp đến, trước thềm	결혼을 앞두고 너무 바빠요. Trước thềm đám cưới tôi rất bận.
320	**앞서다**	đi trước, dẫn đầu	우리 회사는 기술 면에서 앞서 있어요. Công ty chúng tôi dẫn đầu về mặt công nghệ.
321	**앞세우다**	để đi trước, đưa lên trước	아이를 앞세우고 산길을 걸었어요. Chúng tôi cho đứa trẻ đi trước và men theo đường núi.
322	**앞장서다**	đi đầu, tiên phong	반장이 앞장서서 교실을 청소했어요. Lớp trưởng đã đi đầu dọn dẹp lớp học.
323	**애쓰다**	cố gắng, ra sức	합격하려고 정말 많이 애썼어요. Tôi đã ra sức cố gắng để thi đỗ.
324	**어긋나다**	bị lệch, bị trật	넘어져서 어깨뼈가 어긋났어요. Tôi bị ngã nên trật xương vai.
325	**어려워하다**	ngại, e dè	신입 사원들이 부장님을 어려워해요. Nhân viên mới e dè trước trưởng phòng.
326	**어찌하다**	làm thế nào	너무 늦어서 어찌할 수가 없었어요. Đã quá muộn nên tôi không thể làm gì được.
327	**얹다**	đặt lên	새로 지은 집에 지붕을 얹었어요. Người ta đã lợp mái cho ngôi nhà mới xây.
328	**얻어먹다**	được mời ăn	어제 선배에게 저녁을 얻어먹었어요. Hôm qua tôi được đàn anh mời ăn tối.
329	**얼리다**	làm đông lạnh	냉동실에 물을 넣어 얼음을 얼렸어요. Tôi cho nước vào ngăn đá để làm đá.
330	**엎드리다**	nằm sấp	아이가 바닥에 엎드려 책을 읽어요. Đứa bé nằm sấp trên sàn đọc sách.
331	**엮다**	đan, kết	할머니가 실을 엮어 바구니를 만들었어요. Bà đã đan sợi thành một cái giỏ.
332	**엿보다**	nhìn trộm	문틈으로 방 안을 몰래 엿봤어요. Tôi lén nhìn trộm vào phòng qua khe cửa.
333	**오가다**	qua lại	명절에는 선물이 많이 오가요. Dịp lễ tết quà cáp qua lại rất nhiều.
334	**오르내리다**	lên xuống	운동 삼아 계단을 오르내려요. Tôi leo lên xuống cầu thang để tập thể dục.
335	**올라타다**	leo lên, lên (xe)	출발 직전에 기차에 올라탔어요. Tôi kịp lên tàu ngay trước khi tàu chạy.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
336	**올려다보다**	ngước nhìn	밤하늘을 올려다보니 별이 많았어요. Ngước nhìn bầu trời đêm thấy rất nhiều sao.
337	**외치다**	hét lên, kêu to	사람들이 도와 달라고 크게 외쳤어요. Mọi người hét to kêu cứu.
338	**우기다**	khăng khăng	동생은 자기가 맞다고 계속 우겼어요. Em tôi cứ khăng khăng là mình đúng.
339	**웃기다**	làm cho cười	그 개그맨은 사람들을 잘 웃겨요. Danh hài đó rất giỏi làm mọi người cười.
340	**이룩하다**	đạt được, xây dựng nên	한국은 빠른 경제 성장을 이룩했어요. Hàn Quốc đã đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh chóng.
341	**이르다**	đến, tới	우리는 저녁이 되어서 목적지에 이르렀어요. Đến chiều tối chúng tôi mới tới đích.
342	**이르다**	nói, bảo	선생님께서 주의할 점을 자세히 일러 주셨어요. Thầy giáo đã dặn kỹ những điều cần chú ý.
343	**이어지다**	được nối tiếp, kéo dài	산 아래로 좁은 길이 이어져 있어요. Một con đường hẹp kéo dài xuống chân núi.
344	**익히다**	nấu chín	돼지고기는 완전히 익혀서 드세요. Hãy nấu thịt lợn thật chín rồi hãy ăn.
345	**인정받다**	được công nhận	그는 회사에서 실력을 인정받았어요. Anh ấy đã được công nhận năng lực ở công ty.
346	**인하다**	do, bởi	폭설로 인해 비행기가 취소됐어요. Do tuyết rơi dày nên chuyến bay đã bị hủy.
347	**일으키다**	nâng dậy, đỡ dậy	넘어진 아이를 일으켜 주었어요. Tôi đã đỡ đứa trẻ bị ngã đứng dậy.
348	**읽히다**	được đọc	이 책은 쉽게 읽혀서 금방 다 봤어요. Cuốn sách này dễ đọc nên tôi đọc xong rất nhanh.
349	**읽히다**	cho đọc, bắt đọc	엄마는 아이에게 매일 동화책을 읽혀요. Mẹ cho con đọc truyện cổ tích mỗi ngày.
350	**입히다**	mặc cho	엄마가 아이에게 새 옷을 입혔어요. Mẹ đã mặc quần áo mới cho con.
351	**잇따르다**	nối tiếp nhau	눈길에 사고가 잇따라 일어났어요. Trên đường tuyết, tai nạn xảy ra liên tiếp.
352	**잊히다**	bị lãng quên	그 일은 시간이 지나도 잊히지 않아요. Chuyện đó dù thời gian trôi qua cũng không thể quên.
353	**자라나다**	lớn lên	아이들이 건강하게 자라나고 있어요. Bọn trẻ đang lớn lên khỏe mạnh.
354	**잘리다**	bị cắt, bị chặt	도로 공사로 길가 나무가 잘렸어요. Cây ven đường đã bị chặt vì công trình làm đường.
355	**잘살다**	sống sung túc	열심히 일해서 잘사는 나라를 만들었어요. Họ làm việc chăm chỉ và xây dựng một đất nước giàu có.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
356	**잠기다**	bị ngập	큰비로 마을이 물에 잠겼어요. Ngôi làng bị ngập nước vì mưa lớn.
357	**잠들다**	ngủ thiếp đi	아기가 엄마 품에서 잠들었어요. Em bé đã ngủ thiếp đi trong vòng tay mẹ.
358	**잡아당기다**	kéo	문을 밀지 말고 잡아당기세요. Đừng đẩy cửa, hãy kéo vào.
359	**재우다**	ru ngủ, cho ngủ	아기를 재우고 나서 책을 읽었어요. Sau khi ru em bé ngủ, tôi đọc sách.
360	**저지르다**	gây ra, phạm (lỗi)	급하게 하다가 실수를 저질렀어요. Làm vội nên tôi đã phạm sai lầm.
361	**적어지다**	trở nên ít đi	일을 그만둬서 수입이 적어졌어요. Tôi nghỉ việc nên thu nhập ít đi.
362	**접어들다**	bước vào (thời kỳ)	구월에 접어들자 아침저녁이 시원해요. Bước sang tháng chín, sáng tối trời mát mẻ.
363	**접하다**	tiếp nhận, nghe (tin)	뉴스로 친구의 수상 소식을 접했어요. Tôi đã nhận được tin bạn đoạt giải qua bản tin.
364	**조르다**	nài nỉ, vòi	아이가 장난감을 사 달라고 졸랐어요. Đứa bé nài nỉ đòi mua đồ chơi.
365	**좁히다**	thu hẹp	공사 때문에 길을 좁혔어요. Vì công trình nên người ta đã thu hẹp đường.
366	**주어지다**	được trao cho	저에게 좋은 기회가 주어졌어요. Tôi đã được trao một cơ hội tốt.
367	**주저앉다**	ngồi phịch xuống	다리가 아파서 바닥에 주저앉았어요. Chân đau quá nên tôi ngồi phịch xuống sàn.
368	**줄어들다**	giảm đi	학생 수가 해마다 줄어들고 있어요. Số học sinh đang giảm dần qua từng năm.
369	**중얼거리다**	lẩm bẩm	그는 혼자 뭔가를 중얼거렸어요. Anh ấy lẩm bẩm điều gì đó một mình.
370	**쥐다**	nắm, cầm chặt	아이가 엄마 손을 꼭 쥐었어요. Đứa bé nắm chặt tay mẹ.
371	**지니다**	mang theo	외출할 때는 늘 신분증을 지니고 다녀요. Khi ra ngoài tôi luôn mang theo giấy tờ tùy thân.
372	**지다**	đeo, vác trên lưng	그는 무거운 배낭을 지고 산을 올랐어요. Anh ấy đeo chiếc ba lô nặng leo lên núi.
373	**지치다**	kiệt sức, mệt mỏi	하루 종일 일해서 몸이 지쳤어요. Làm việc cả ngày nên tôi kiệt sức rồi.
374	**지켜보다**	dõi theo, theo dõi	엄마는 아이가 노는 모습을 지켜봤어요. Người mẹ dõi theo đứa con đang chơi.
375	**집어넣다**	nhét vào, cho vào	그는 지갑을 가방에 급히 집어넣었어요. Anh ấy vội nhét ví vào túi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
376	**짖다**	sủa	밤새 옆집 강아지가 짖었어요. Con chó nhà bên sủa suốt đêm.
377	**짚다**	chống (gậy)	할아버지는 지팡이를 짚고 걸으세요. Ông tôi chống gậy đi bộ.
378	**쫓겨나다**	bị đuổi ra	늦게 들어가서 집에서 쫓겨날 뻔했어요. Tôi về muộn nên suýt bị đuổi ra khỏi nhà.
379	**쫓기다**	bị đuổi theo	도둑이 경찰에게 쫓기고 있어요. Tên trộm đang bị cảnh sát truy đuổi.
380	**쫓다**	đuổi theo	경찰이 범인을 끝까지 쫓았어요. Cảnh sát đã truy đuổi tên tội phạm đến cùng.
381	**쫓아가다**	đuổi theo, chạy đến	엄마가 화가 나서 학교에 쫓아갔어요. Mẹ tôi tức giận chạy thẳng đến trường.
382	**쫓아내다**	đuổi ra	가게 주인이 시끄러운 손님을 쫓아냈어요. Chủ quán đã đuổi vị khách ồn ào ra ngoài.
383	**쫓아다니다**	bám theo, đi theo	동생은 하루 종일 저를 쫓아다녀요. Em tôi bám theo tôi suốt cả ngày.
384	**쫓아오다**	đuổi theo tới	강아지가 집까지 저를 쫓아왔어요. Chú chó con đi theo tôi về tận nhà.
385	**찌푸리다**	(trời) u ám	하늘이 잔뜩 찌푸려서 비가 올 것 같아요. Trời u ám quá, có vẻ sắp mưa.
386	**찍다**	chặt, bổ	도끼로 나무를 찍어서 쓰러뜨렸어요. Tôi dùng rìu chặt đổ cái cây.
387	**찍히다**	bị đóng dấu, bị gán mác	한 번 실수로 게으르다는 낙인이 찍혔어요. Chỉ một lần sai mà tôi bị gán mác lười biếng.
388	**찡그리다**	nhăn mặt	약이 너무 써서 얼굴을 찡그렸어요. Thuốc đắng quá nên tôi nhăn mặt.
389	**찾아내다**	tìm ra	드디어 잃어버린 열쇠를 찾아냈어요. Cuối cùng tôi đã tìm ra chiếc chìa khóa bị mất.
390	**찾아다니다**	đi tìm khắp nơi	주말마다 유명한 맛집을 찾아다녀요. Cuối tuần nào tôi cũng đi tìm các quán ăn nổi tiếng.
391	**찾아뵙다**	đến thăm (kính ngữ)	명절에 은사님을 찾아뵈었어요. Dịp lễ tết tôi đã đến thăm thầy giáo cũ.
392	**채우다**	khóa, cài	자전거에 자물쇠를 꼭 채워 두세요. Nhớ khóa xe đạp lại nhé.
393	**책임지다**	chịu trách nhiệm	자기가 한 말은 끝까지 책임져야 해요. Phải chịu trách nhiệm đến cùng với lời mình nói.
394	**처하다**	rơi vào, lâm vào	그들은 매우 위험한 상황에 처했어요. Họ đã rơi vào tình huống rất nguy hiểm.
395	**청하다**	nhờ, xin	길을 잃어서 경찰에게 도움을 청했어요. Bị lạc đường nên tôi đã nhờ cảnh sát giúp đỡ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
396	**치다**	(bão, gió) nổi lên, thổi mạnh	밤새 눈보라가 심하게 쳤어요. Bão tuyết thổi dữ dội suốt đêm.
397	**치다**	rắc (gia vị)	국에 후추를 조금 쳤어요. Tôi rắc một chút hạt tiêu vào canh.
398	**타고나다**	bẩm sinh có	그 사람은 음악적 재능을 타고났어요. Người đó có năng khiếu âm nhạc bẩm sinh.
399	**타다**	nhận (lương, giải thưởng)	월급을 타면 부모님께 선물을 드릴 거예요. Khi nhận lương, tôi sẽ tặng quà cho bố mẹ.
400	**타다**	dễ bám bẩn	흰 옷은 때가 잘 타요. Quần áo trắng rất dễ bám bẩn.
401	**타오르다**	bùng cháy	산에서 불길이 높이 타올랐어요. Ngọn lửa bùng cháy cao trên núi.
402	**태우다**	đốt	마당에서 낙엽을 태웠어요. Chúng tôi đã đốt lá rụng ngoài sân.
403	**택하다**	chọn	가장 쉬운 방법을 택했어요. Tôi đã chọn cách dễ nhất.
404	**터지다**	nổ, vỡ	아이가 들고 있던 풍선이 터졌어요. Quả bóng bay đứa bé đang cầm bị nổ.
405	**퍼지다**	xòe ra, loe ra	이 치마는 아래로 넓게 퍼져요. Chiếc váy này xòe rộng ra ở phía dưới.
406	**펴내다**	xuất bản	선생님이 새 책을 펴내셨어요. Thầy giáo đã xuất bản một cuốn sách mới.
407	**펼쳐지다**	trải ra, hiện ra	산 위에 오르자 멋진 경치가 펼쳐졌어요. Lên đến đỉnh núi, cảnh đẹp trải ra trước mắt.
408	**펼치다**	mở ra, trải ra	교과서 삼십 쪽을 펼치세요. Hãy mở sách giáo khoa trang ba mươi.
409	**푸다**	xới, múc	엄마가 그릇에 밥을 퍼 주셨어요. Mẹ đã xới cơm vào bát cho tôi.
410	**풀어지다**	bị tuột, bị lỏng	걷다가 신발 끈이 풀어졌어요. Đang đi thì dây giày bị tuột.
411	**품다**	ấp, ôm	어미 새가 알을 품고 있어요. Chim mẹ đang ấp trứng.
412	**풍기다**	tỏa ra (mùi)	부엌에서 맛있는 냄새가 풍겨요. Từ bếp tỏa ra mùi thơm ngon.
413	**합하다**	hợp lại, gộp	모두 힘을 합해서 문제를 풀었어요. Mọi người đã hợp sức giải quyết vấn đề.
414	**해내다**	làm được, hoàn thành	힘든 일이었지만 결국 해냈어요. Đó là việc khó nhưng cuối cùng tôi đã làm được.
415	**해치다**	làm hại, làm tổn hại	늦게 자는 습관은 건강을 해쳐요. Thói quen ngủ muộn làm hại sức khỏe.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
416	**행하다**	thực hiện	말한 것은 반드시 행해야 해요. Điều đã nói thì nhất định phải thực hiện.
417	**헤매다**	đi lạc, lang thang	길을 몰라서 한참 헤맸어요. Tôi không biết đường nên đã đi lạc một lúc lâu.
418	**헤아리다**	đếm	아이가 손가락으로 숫자를 헤아려요. Đứa trẻ đếm số bằng ngón tay.
419	**헤엄치다**	bơi	강에서 물고기들이 헤엄치고 있어요. Đàn cá đang bơi trong sông.
420	**혼내다**	mắng	엄마가 거짓말한 동생을 혼냈어요. Mẹ đã mắng em tôi vì nói dối.
421	**훔치다**	ăn trộm	누가 제 자전거를 훔쳐 갔어요. Ai đó đã lấy trộm xe đạp của tôi.
422	**흔들리다**	rung lắc	바람 때문에 비행기가 많이 흔들렸어요. Máy bay rung lắc nhiều vì gió.
423	**흘러나오다**	chảy ra	공장에서 폐수가 흘러나왔어요. Nước thải chảy ra từ nhà máy.
424	**흘러내리다**	chảy xuống	창문에 빗물이 흘러내려요. Nước mưa chảy xuống trên cửa sổ.
425	**흩어지다**	tản ra, phân tán	수업이 끝나자 학생들이 흩어졌어요. Hết giờ học, học sinh tản ra khắp nơi.
426	**힘쓰다**	nỗ lực	올해는 건강 관리에 힘쓸 거예요. Năm nay tôi sẽ nỗ lực chăm sóc sức khỏe.

Tính từ 139 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**간절하다**	tha thiết	합격하기를 간절하게 기도했어요. Tôi đã cầu nguyện tha thiết để được đỗ.
2	**간지럽다**	ngứa	먼지 때문에 눈이 간지러워요. Mắt tôi ngứa vì bụi.
3	**간편하다**	tiện lợi, đơn giản	이 앱은 사용이 아주 간편해요. Ứng dụng này rất tiện sử dụng.
4	**갑작스럽다**	đột ngột	갑작스러운 소식에 모두 놀랐어요. Mọi người đều ngạc nhiên trước tin đột ngột.
5	**값싸다**	rẻ	이 시장에는 값싼 옷이 많아요. Chợ này có nhiều quần áo rẻ.
6	**거칠다**	thô ráp	겨울에는 손이 거칠어져요. Mùa đông tay tôi bị thô ráp.
7	**걱정스럽다**	lo lắng	혼자 사는 아들이 걱정스러워요. Tôi lo lắng cho con trai sống một mình.
8	**고급스럽다**	sang trọng	새로 산 차가 아주 고급스러워요. Chiếc xe mới mua trông rất sang trọng.
9	**고소하다**	bùi, thơm	참기름을 넣으니까 맛이 고소해요. Cho dầu mè vào nên vị rất thơm bùi.
10	**고통스럽다**	đau đớn	환자가 고통스러운 표정을 지었어요. Bệnh nhân lộ vẻ mặt đau đớn.
11	**곧다**	thẳng	그 모델은 다리가 길고 곧아요. Người mẫu đó có đôi chân dài và thẳng.
12	**공손하다**	lễ phép	그 학생은 어른께 늘 공손해요. Học sinh đó luôn lễ phép với người lớn.
13	**괴롭다**	khổ tâm, đau khổ	친구와 싸워서 마음이 괴로워요. Tôi thấy khổ tâm vì cãi nhau với bạn.
14	**굉장하다**	tuyệt vời, phi thường	이 도시는 몇 년 사이에 굉장한 발전을 했어요. Thành phố này đã phát triển vượt bậc trong vài năm.
15	**귀중하다**	quý giá	이 사진은 저에게 아주 귀중해요. Bức ảnh này rất quý giá với tôi.
16	**귀하다**	cao quý, quý	그분은 귀한 집안의 자손이에요. Người đó là con cháu của một gia đình quyền quý.
17	**까다롭다**	khó tính, khắt khe	입사 조건이 너무 까다로워요. Điều kiện vào công ty quá khắt khe.
18	**깜깜하다**	tối om	불을 끄니 방이 깜깜해요. Tắt đèn đi thì phòng tối om.
19	**꼼꼼하다**	tỉ mỉ, cẩn thận	제 친구는 성격이 아주 꼼꼼해요. Bạn tôi tính cách rất tỉ mỉ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**꾸준하다**	đều đặn, bền bỉ	꾸준한 운동이 건강에 좋아요. Tập thể dục đều đặn tốt cho sức khỏe.
21	**끊임없다**	không ngừng, không ngớt	이 가게는 손님이 끊임없어요. Cửa hàng này khách đến không ngớt.
22	**끝없다**	vô tận	사람의 욕심은 끝없어요. Lòng tham của con người là vô tận.
23	**난처하다**	khó xử	갑작스러운 질문에 입장이 난처했어요. Câu hỏi đột ngột khiến tôi khó xử.
24	**날카롭다**	sắc, nhọn	칼이 날카로우니까 조심하세요. Dao sắc nên hãy cẩn thận.
25	**너그럽다**	rộng lượng	할머니는 마음이 참 너그러우세요. Bà tôi rất rộng lượng.
26	**넉넉하다**	dư dả, đủ	아직 시간이 넉넉하니까 천천히 하세요. Vẫn còn nhiều thời gian nên cứ từ từ.
27	**놀랍다**	đáng kinh ngạc	태풍의 위력이 정말 놀라워요. Sức mạnh của cơn bão thật đáng kinh ngạc.
28	**느긋하다**	thong thả	휴일이라 느긋하게 아침을 먹었어요. Vì là ngày nghỉ nên tôi thong thả ăn sáng.
29	**느끼하다**	ngấy	튀김이 너무 느끼해서 다 못 먹었어요. Đồ chiên ngấy quá nên tôi không ăn hết được.
30	**다름없다**	không khác gì	그 친구는 가족이나 다름없어요. Người bạn đó chẳng khác gì gia đình.
31	**다행스럽다**	may mắn, thật may	아무도 다치지 않아서 다행스러워요. Thật may là không ai bị thương.
32	**담백하다**	thanh đạm	이 국은 맛이 담백해서 좋아요. Món canh này vị thanh nên tôi thích.
33	**당당하다**	đường hoàng, tự tin	면접에서 당당하게 대답했어요. Tôi đã trả lời tự tin trong buổi phỏng vấn.
34	**독특하다**	độc đáo	그 가수는 목소리가 독특해요. Ca sĩ đó có giọng hát độc đáo.
35	**독하다**	nồng, gắt, độc	페인트 냄새가 너무 독해요. Mùi sơn nồng quá.
36	**두렵다**	sợ, đáng sợ	혼자 외국에 가는 것이 두려워요. Tôi sợ phải đi nước ngoài một mình.
37	**뒤늦다**	muộn màng	뒤늦게 사실을 알고 후회했어요. Biết sự thật muộn màng nên tôi hối hận.
38	**드물다**	hiếm, thưa thớt	밤에는 이 길에 사람이 드물어요. Ban đêm con đường này thưa người.
39	**든든하다**	vững dạ, yên tâm; no bụng	형이 옆에 있어서 마음이 든든해요. Có anh ở bên nên tôi thấy vững dạ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**뚜렷하다**	rõ ràng	사고 후에도 의식은 뚜렷했어요. Sau tai nạn ý thức vẫn tỉnh táo rõ ràng.
41	**마땅하다**	thích hợp, phù hợp	모임을 할 마땅한 장소가 없어요. Không có chỗ nào thích hợp để họp mặt.
42	**막연하다**	mơ hồ	졸업 후 계획이 아직 막연해요. Kế hoạch sau khi tốt nghiệp vẫn còn mơ hồ.
43	**만만하다**	dễ đối phó, xem thường được	이번 상대는 결코 만만하지 않아요. Đối thủ lần này không hề dễ đối phó.
44	**멀쩡하다**	lành lặn, bình thường	넘어졌지만 다행히 다리는 멀쩡해요. Tôi bị ngã nhưng may là chân vẫn lành lặn.
45	**명확하다**	rõ ràng, minh bạch	설명이 명확해서 이해하기 쉬웠어요. Lời giải thích rõ ràng nên dễ hiểu.
46	**목마르다**	khát nước	운동을 했더니 너무 목말라요. Tập thể dục xong tôi khát nước quá.
47	**못나다**	xấu xí, kém cỏi	화를 낸 제 모습이 참 못나 보였어요. Dáng vẻ nổi giận của tôi trông thật kém cỏi.
48	**못되다**	xấu tính, hư	동생을 놀리는 건 못된 행동이에요. Trêu chọc em là hành động xấu.
49	**못지않다**	không kém	그의 요리 실력은 요리사 못지않아요. Tay nghề nấu ăn của anh ấy không kém đầu bếp.
50	**무관하다**	không liên quan	그 일은 저와 전혀 무관해요. Việc đó hoàn toàn không liên quan đến tôi.
51	**무덥다**	oi bức	장마철에는 날씨가 무더워요. Mùa mưa thời tiết rất oi bức.
52	**미지근하다**	âm ấm, nguội	커피가 식어서 미지근해요. Cà phê nguội nên chỉ còn âm ấm.
53	**바람직하다**	đáng mong muốn, đúng đắn	서로 돕는 것은 바람직한 태도예요. Giúp đỡ nhau là thái độ đáng có.
54	**바르다**	ngay ngắn, đúng đắn	바른 자세로 앉아야 허리가 안 아파요. Phải ngồi ngay ngắn thì lưng mới không đau.
55	**배부르다**	no bụng	점심을 많이 먹어서 아직 배불러요. Ăn trưa nhiều nên tôi vẫn còn no.
56	**번거롭다**	phiền phức, rườm rà	서류를 준비하는 게 좀 번거로워요. Chuẩn bị giấy tờ hơi phiền phức.
57	**번화하다**	sầm uất, náo nhiệt	명동은 서울에서 번화한 곳이에요. Myeongdong là nơi sầm uất ở Seoul.
58	**변덕스럽다**	thất thường, hay thay đổi	요즘 날씨가 참 변덕스러워요. Dạo này thời tiết thật thất thường.
59	**별다르다**	đặc biệt, khác thường	주말에 별다른 계획은 없어요. Cuối tuần tôi không có kế hoạch gì đặc biệt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**부담스럽다**	cảm thấy áp lực, nặng nề	너무 비싼 선물은 부담스러워요. Món quà quá đắt khiến tôi thấy áp lực.
61	**불가피하다**	không thể tránh khỏi	비 때문에 일정 변경이 불가피해요. Vì mưa nên việc thay đổi lịch trình là không tránh khỏi.
62	**비상하다**	phi thường, khác thường	그 아이는 기억력이 비상해요. Đứa bé đó có trí nhớ phi thường.
63	**사랑스럽다**	đáng yêu	웃는 아기 얼굴이 정말 사랑스러워요. Gương mặt em bé cười thật đáng yêu.
64	**사소하다**	nhỏ nhặt, vụn vặt	사소한 일로 친구와 다퉜어요. Tôi cãi nhau với bạn vì chuyện nhỏ nhặt.
65	**사이좋다**	hòa thuận, thân thiết	우리 형제는 어릴 때부터 사이좋아요. Anh em tôi hòa thuận từ nhỏ.
66	**상당하다**	khá, đáng kể	그 선수는 실력이 상당해요. Cầu thủ đó có thực lực khá cao.
67	**상쾌하다**	sảng khoái, trong lành	아침 공기가 정말 상쾌해요. Không khí buổi sáng thật trong lành.
68	**색다르다**	lạ, khác biệt	오늘은 색다른 음식을 먹어 보고 싶어요. Hôm nay tôi muốn thử món gì đó lạ.
69	**생생하다**	sống động, rõ mồn một	그날의 기억이 아직도 생생해요. Ký ức ngày hôm đó vẫn còn sống động.
70	**서늘하다**	mát lạnh, se lạnh	가을이라 저녁 바람이 서늘해요. Mùa thu nên gió chiều se lạnh.
71	**서럽다**	tủi thân, buồn tủi	아플 때 혼자 있으니 서러웠어요. Bị ốm mà ở một mình nên tôi thấy tủi thân.
72	**서운하다**	buồn, hụt hẫng	친구가 이사 가서 너무 서운해요. Bạn tôi chuyển nhà nên tôi rất buồn.
73	**서툴다**	vụng về, chưa thạo	저는 아직 운전이 서툴러요. Tôi vẫn còn lái xe chưa thạo.
74	**소용없다**	vô ích	약을 먹어도 아무 소용없었어요. Uống thuốc cũng hoàn toàn vô ích.
75	**소홀하다**	lơ là, xao nhãng	바빠서 건강 관리에 소홀했어요. Vì bận nên tôi đã lơ là việc chăm sóc sức khỏe.
76	**손쉽다**	dễ dàng	앱으로 손쉽게 예약할 수 있어요. Có thể đặt chỗ dễ dàng bằng ứng dụng.
77	**솔직하다**	thẳng thắn	그 사람은 성격이 솔직해서 좋아요. Tôi thích người đó vì tính cách thẳng thắn.
78	**수많다**	rất nhiều, vô số	광장에 수많은 사람이 모였어요. Rất nhiều người đã tụ tập ở quảng trường.
79	**순수하다**	trong sáng, thuần khiết	아이들의 마음은 정말 순수해요. Tâm hồn trẻ con thật trong sáng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**순하다**	hiền lành, dịu	우리 강아지는 아주 순해요. Con cún nhà tôi rất hiền.
81	**썰렁하다**	se lạnh, vắng vẻ	아침저녁으로 날씨가 썰렁해요. Sáng tối thời tiết se lạnh.
82	**쑥스럽다**	ngượng ngùng	칭찬을 받으니 좀 쑥스러웠어요. Được khen nên tôi thấy hơi ngượng.
83	**쓸데없다**	vô ích, không cần thiết	쓸데없는 걱정은 하지 마세요. Đừng lo lắng những chuyện vô ích.
84	**쓸쓸하다**	cô đơn, hiu quạnh	가을이 되니 마음이 쓸쓸해요. Mùa thu đến, lòng tôi thấy cô đơn.
85	**씩씩하다**	mạnh mẽ, hiên ngang	동생은 넘어져도 씩씩하게 일어났어요. Em trai tôi ngã nhưng vẫn mạnh mẽ đứng dậy.
86	**아깝다**	tiếc, phí	음식을 버리기가 너무 아까워요. Vứt đồ ăn đi thì phí quá.
87	**아무렇다**	thế nào cũng được	옷은 아무렇게나 입어도 괜찮아요. Mặc quần áo thế nào cũng được.
88	**안되다**	không khá giả, không cho phép	형편이 안돼서 여행을 포기했어요. Vì hoàn cảnh không cho phép nên tôi đã bỏ chuyến du lịch.
89	**안타깝다**	đáng tiếc, xót xa	한 점 차이로 져서 정말 안타까워요. Thua chỉ cách một điểm thật đáng tiếc.
90	**알차다**	bổ ích, chất lượng	이번 방학을 알차게 보냈어요. Tôi đã trải qua kỳ nghỉ này thật bổ ích.
91	**야하다**	hở hang, khêu gợi	옷차림이 너무 야해서 갈아입었어요. Trang phục hở hang quá nên tôi đã thay ra.
92	**얕다**	nông, cạn	이 강은 얕아서 걸어서 건널 수 있어요. Con sông này nông nên có thể lội qua.
93	**어리석다**	ngu ngốc, dại dột	화가 나서 어리석은 행동을 했어요. Vì tức giận nên tôi đã hành động dại dột.
94	**어색하다**	ngượng ngùng, gượng gạo	처음 만난 사람과 있으니 어색했어요. Ở cùng người mới gặp nên tôi thấy ngượng ngùng.
95	**억울하다**	oan ức	제 잘못이 아닌데 혼나서 억울했어요. Không phải lỗi của tôi mà bị mắng nên tôi thấy oan ức.
96	**엄숙하다**	trang nghiêm	장례식장은 엄숙한 분위기였어요. Nhà tang lễ có bầu không khí trang nghiêm.
97	**엄청나다**	khủng khiếp, cực kỳ lớn	태풍으로 엄청난 피해를 입었어요. Cơn bão đã gây thiệt hại khủng khiếp.
98	**엉뚱하다**	kỳ quặc, khác người	동생은 가끔 엉뚱한 생각을 해요. Em tôi thỉnh thoảng có những suy nghĩ kỳ quặc.
99	**용감하다**	dũng cảm	소방관의 용감한 행동에 감동했어요. Tôi cảm động trước hành động dũng cảm của lính cứu hỏa.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**우습다**	buồn cười	친구의 표정이 너무 우스웠어요. Vẻ mặt của bạn tôi buồn cười quá.
101	**우아하다**	thanh lịch, tao nhã	그 식당은 분위기가 우아해요. Nhà hàng đó có không khí thanh lịch.
102	**원만하다**	hòa nhã, êm thấm	그는 성격이 원만해서 친구가 많아요. Anh ấy tính tình hòa nhã nên có nhiều bạn.
103	**웬만하다**	tàm tạm, thông thường	그는 웬만한 일로는 화를 내지 않아요. Anh ấy không nổi giận vì những chuyện thông thường.
104	**위대하다**	vĩ đại	세종대왕은 위대한 왕이에요. Vua Sejong là một vị vua vĩ đại.
105	**유창하다**	lưu loát	그녀는 영어가 아주 유창해요. Cô ấy nói tiếng Anh rất lưu loát.
106	**유치하다**	trẻ con, ấu trĩ	그런 유치한 장난은 그만해요. Thôi đừng đùa trẻ con như thế nữa.
107	**이롭다**	có lợi	채소는 몸에 이로운 음식이에요. Rau là thực phẩm có lợi cho cơ thể.
108	**익다**	quen thuộc, thành thạo	이제 일이 손에 익어서 편해요. Giờ tôi đã quen tay với công việc nên thấy thoải mái.
109	**자랑스럽다**	tự hào	시험에 합격한 딸이 자랑스러워요. Tôi tự hào về con gái đã thi đỗ.
110	**자연스럽다**	tự nhiên	사진 속 표정이 아주 자연스러워요. Nét mặt trong ảnh rất tự nhiên.
111	**잘나다**	đẹp trai, xuất chúng	형은 얼굴도 잘나고 성격도 좋아요. Anh tôi vừa đẹp trai vừa tốt tính.
112	**장하다**	giỏi giang, đáng khen	혼자서 해내다니 정말 장해요. Tự mình làm được, thật là giỏi.
113	**적절하다**	thích hợp	지금이 이사하기에 적절한 시기예요. Bây giờ là thời điểm thích hợp để chuyển nhà.
114	**점잖다**	đứng đắn, điềm đạm	그분은 말투가 아주 점잖아요. Người đó có giọng nói rất điềm đạm.
115	**조그맣다**	nhỏ bé	아기 손이 정말 조그매요. Bàn tay em bé thật nhỏ xíu.
116	**조심스럽다**	thận trọng, cẩn thận	그는 조심스럽게 문을 열었어요. Anh ấy thận trọng mở cửa.
117	**지겹다**	chán ngấy	매일 같은 음식만 먹으니 지겨워요. Ngày nào cũng ăn cùng một món nên tôi chán ngấy.
118	**지혜롭다**	khôn ngoan	할머니는 정말 지혜로운 분이세요. Bà tôi là người thật khôn ngoan.
119	**진정하다**	thật sự, chân chính	어려울 때 돕는 사람이 진정한 친구예요. Người giúp đỡ lúc khó khăn mới là bạn thật sự.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
120	**진지하다**	nghiêm túc	그는 늘 진지한 태도로 수업을 들어요. Anh ấy luôn nghe giảng với thái độ nghiêm túc.
121	**짙다**	đậm, dày	오늘은 화장이 좀 짙은 것 같아요. Hình như hôm nay tôi trang điểm hơi đậm.
122	**짜증스럽다**	bực mình, khó chịu	그 사람 말투가 좀 짜증스러웠어요. Giọng điệu của người đó hơi khó chịu.
123	**캄캄하다**	tối om	정전이 돼서 방 안이 캄캄해요. Mất điện nên trong phòng tối om.
124	**커다랗다**	to lớn	공원에 커다란 나무가 한 그루 있어요. Trong công viên có một cái cây rất to.
125	**쾌적하다**	dễ chịu, thoải mái	새 사무실은 넓고 쾌적해요. Văn phòng mới rộng rãi và dễ chịu.
126	**틀림없다**	chắc chắn	저 사람이 범인이 틀림없어요. Người đó chắc chắn là thủ phạm.
127	**평범하다**	bình thường	저는 평범한 회사원이에요. Tôi là một nhân viên văn phòng bình thường.
128	**평화롭다**	yên bình	시골 마을은 아주 평화로워요. Ngôi làng quê rất yên bình.
129	**포근하다**	ấm áp, êm ái	새 이불이 아주 포근해요. Chiếc chăn mới rất ấm áp.
130	**폭넓다**	rộng, phong phú	그분은 지식이 아주 폭넓어요. Người đó có kiến thức rất rộng.
131	**풍부하다**	phong phú, dồi dào	이 나라는 자원이 풍부해요. Đất nước này có tài nguyên phong phú.
132	**해롭다**	có hại	담배는 건강에 해로워요. Thuốc lá có hại cho sức khỏe.
133	**험하다**	hiểm trở	산길이 험해서 조심해야 해요. Đường núi hiểm trở nên phải cẩn thận.
134	**화창하다**	nắng đẹp	오늘은 날씨가 화창해요. Hôm nay trời nắng đẹp.
135	**확실하다**	chắc chắn, rõ ràng	증거가 확실해서 범인이 잡혔어요. Vì bằng chứng rõ ràng nên thủ phạm đã bị bắt.
136	**후회스럽다**	đáng hối tiếc	그때 공부를 안 한 게 후회스러워요. Tôi thấy hối tiếc vì hồi đó đã không học.
137	**흔하다**	phổ biến, thường gặp	제 이름은 아주 흔한 이름이에요. Tên tôi là một cái tên rất phổ biến.
138	**흥미롭다**	thú vị	그 영화는 이야기가 흥미로워요. Bộ phim đó có cốt truyện thú vị.
139	**힘차다**	mạnh mẽ	아이들이 힘찬 목소리로 노래했어요. Bọn trẻ hát bằng giọng mạnh mẽ.

Danh từ 1338 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가능성**	khả năng	내일은 비가 올 가능성이 높아요. Khả năng ngày mai trời mưa là cao.
2	**가로등**	đèn đường	해가 지자 가로등이 켜졌어요. Mặt trời vừa lặn thì đèn đường bật sáng.
3	**가뭄**	hạn hán	올여름에는 가뭄이 심하게 들었어요. Mùa hè năm nay hạn hán rất nặng.
4	**가사**	lời bài hát	이 노래는 가사가 정말 아름다워요. Bài hát này có lời rất hay.
5	**가장**	trụ cột gia đình	아버지가 돌아가신 뒤 형이 가장이 되었어요. Sau khi bố mất, anh tôi trở thành trụ cột gia đình.
6	**가정**	gia đình	두 사람은 결혼해서 행복한 가정을 이뤘어요. Hai người kết hôn và xây dựng một gia đình hạnh phúc.
7	**가정주부**	người nội trợ	어머니는 오랫동안 가정주부로 지내셨어요. Mẹ tôi đã làm nội trợ trong thời gian dài.
8	**가지**	cành cây	아이가 나무에서 가지를 하나 꺾었어요. Đứa trẻ đã bẻ một cành cây.
9	**가짜**	đồ giả	시장에서 산 가방이 가짜였어요. Cái túi mua ở chợ là hàng giả.
10	**가치**	giá trị	이 그림은 역사적 가치가 높아요. Bức tranh này có giá trị lịch sử cao.
11	**가치관**	quan niệm giá trị	나이가 들면서 가치관이 바뀌었어요. Quan niệm giá trị của tôi đã thay đổi theo tuổi tác.
12	**가톨릭**	Công giáo	제 친구 가족은 모두 가톨릭을 믿어요. Cả gia đình bạn tôi đều theo Công giáo.
13	**각국**	các nước	세계 각국에서 관광객이 찾아와요. Du khách từ các nước trên thế giới đến thăm.
14	**각오**	quyết tâm	올해는 꼭 합격하겠다는 각오를 했어요. Năm nay tôi đã quyết tâm nhất định phải đỗ.
15	**각종**	các loại	이 가게에서는 각종 과일을 팔아요. Cửa hàng này bán các loại trái cây.
16	**간**	gan	술을 많이 마시면 간이 나빠져요. Uống nhiều rượu thì gan sẽ bị hại.
17	**간** danh từ phụ thuộc	giữa	서울과 부산 간 기차가 자주 다녀요. Tàu chạy thường xuyên giữa Seoul và Busan.
18	**간격**	khoảng cách	의자 사이의 간격을 조금 넓혔어요. Tôi đã nới rộng khoảng cách giữa các ghế một chút.
19	**간섭**	sự can thiệp	저는 부모님의 간섭을 받기 싫어요. Tôi không thích bị bố mẹ can thiệp.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**갈등**	mâu thuẫn	두 사람 사이에 갈등이 심해졌어요. Mâu thuẫn giữa hai người ngày càng nghiêm trọng.
21	**감상문**	bài cảm nhận	책을 읽고 감상문을 썼어요. Tôi đã đọc sách và viết bài cảm nhận.
22	**감소**	sự giảm	농촌의 인구 감소가 큰 문제예요. Sự suy giảm dân số ở nông thôn là vấn đề lớn.
23	**감시**	sự giám sát	그 건물은 카메라로 감시를 하고 있어요. Tòa nhà đó được giám sát bằng camera.
24	**감옥**	nhà tù	그 도둑은 결국 감옥에 갔어요. Tên trộm đó cuối cùng đã vào tù.
25	**강도**	kẻ cướp	어젯밤 은행에 강도가 들었어요. Tối qua có kẻ cướp đột nhập vào ngân hàng.
26	**강수량**	lượng mưa	여름에는 강수량이 많은 편이에요. Mùa hè thường có lượng mưa lớn.
27	**강요**	sự ép buộc	저는 술을 마시라는 강요를 받았어요. Tôi đã bị ép uống rượu.
28	**강의**	bài giảng	오늘 아침에 경제학 강의를 들었어요. Sáng nay tôi đã nghe bài giảng kinh tế học.
29	**강의실**	giảng đường	수업은 삼 층 강의실에서 해요. Lớp học diễn ra ở giảng đường tầng ba.
30	**강제**	sự cưỡng chế, ép buộc	아이에게 강제로 공부를 시키면 안 돼요. Không nên ép buộc trẻ học.
31	**강조**	sự nhấn mạnh	선생님은 복습의 중요성을 강조하셨어요. Thầy giáo đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ôn tập.
32	**갖가지**	đủ loại	가게에 갖가지 모양의 빵이 있어요. Cửa hàng có bánh mì đủ mọi hình dạng.
33	**개구리**	con ếch	아이들이 논에서 개구리를 잡았어요. Bọn trẻ đã bắt ếch ở ruộng lúa.
34	**개념**	khái niệm	이 개념을 이해하기가 좀 어려워요. Khái niệm này hơi khó hiểu.
35	**개미**	con kiến	부엌 바닥에 개미가 줄지어 가요. Kiến bò thành hàng trên sàn bếp.
36	**개발**	sự phát triển	학교는 학생들의 재능 개발을 도와요. Nhà trường giúp học sinh phát triển tài năng.
37	**개방**	sự mở cửa	박물관 개방 시간은 아침 아홉 시예요. Giờ mở cửa của bảo tàng là chín giờ sáng.
38	**개별**	riêng lẻ	여행 중에 개별 행동은 하지 마세요. Trong chuyến đi, xin đừng hành động riêng lẻ.
39	**개선**	sự cải thiện	근무 환경의 개선이 필요해요. Cần cải thiện môi trường làm việc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**개성**	cá tính	제 동생은 개성이 아주 강해요. Em tôi có cá tính rất mạnh.
41	**개최**	sự tổ chức	두 나라가 월드컵 공동 개최를 했어요. Hai nước đã đồng tổ chức World Cup.
42	**개혁**	cải cách	정부가 경제 개혁을 추진하고 있어요. Chính phủ đang thúc đẩy cải cách kinh tế.
43	**거대**	khổng lồ	이곳에 거대 규모의 공장이 생겨요. Một nhà máy quy mô khổng lồ sẽ được xây ở đây.
44	**거래**	giao dịch	두 회사 사이에 거래가 이루어졌어요. Giao dịch giữa hai công ty đã được thực hiện.
45	**거래처**	đối tác	오후에 거래처 직원을 만나요. Chiều nay tôi gặp nhân viên của đối tác.
46	**거미**	con nhện	창문 구석에 거미가 줄을 쳤어요. Con nhện giăng tơ ở góc cửa sổ.
47	**거북이**	con rùa	거북이가 천천히 바다로 기어가요. Con rùa đang chậm chạp bò ra biển.
48	**거지**	người ăn xin	길에서 거지가 돈을 구걸하고 있었어요. Một người ăn xin đang xin tiền trên đường.
49	**거짓**	sự giả dối	그 사람의 말은 모두 거짓이었어요. Mọi lời người đó nói đều là giả dối.
50	**건너**	phía bên kia	길 건너에 새 카페가 생겼어요. Một quán cà phê mới đã mở ở bên kia đường.
51	**건설**	sự xây dựng	동네에 아파트 건설이 시작됐어요. Việc xây dựng chung cư đã bắt đầu trong khu phố.
52	**건전지**	pin	시계 건전지를 새것으로 갈았어요. Tôi đã thay pin đồng hồ mới.
53	**건축**	kiến trúc, xây dựng	학교 옆에서 건축 공사가 한창이에요. Công trình xây dựng bên cạnh trường đang rất khẩn trương.
54	**검사**	công tố viên	그는 열심히 공부해서 검사가 됐어요. Anh ấy học chăm chỉ và đã trở thành công tố viên.
55	**겉모습**	vẻ bề ngoài	사람을 겉모습만 보고 판단하면 안 돼요. Không nên đánh giá con người chỉ qua vẻ bề ngoài.
56	**게**	con cua	바닷가 식당에서 게를 먹었어요. Tôi đã ăn cua ở nhà hàng ven biển.
57	**겨울철**	mùa đông	겨울철에는 감기를 조심해야 해요. Vào mùa đông phải cẩn thận kẻo bị cảm.
58	**격려**	sự khích lệ	선배의 격려 덕분에 힘이 났어요. Nhờ sự khích lệ của tiền bối, tôi có thêm động lực.
59	**견학**	tham quan học tập	학생들이 박물관으로 견학을 갔어요. Học sinh đã đi tham quan học tập ở bảo tàng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**견해**	quan điểm	그 문제에 대해 서로 견해가 달라요. Chúng tôi có quan điểm khác nhau về vấn đề đó.
61	**결근**	sự nghỉ làm	그는 감기 때문에 결근을 했어요. Anh ấy nghỉ làm vì bị cảm.
62	**결론**	kết luận	오랜 회의 끝에 결론을 내렸어요. Sau cuộc họp dài, chúng tôi đã đưa ra kết luận.
63	**결승**	trận chung kết	우리 팀이 결승에 올라갔어요. Đội chúng tôi đã vào chung kết.
64	**결합**	sự kết hợp	이 제품은 기술과 디자인의 결합이에요. Sản phẩm này là sự kết hợp giữa công nghệ và thiết kế.
65	**결혼식장**	nơi tổ chức đám cưới	야외 결혼식장이 정말 예뻤어요. Địa điểm cưới ngoài trời thật đẹp.
66	**겸손**	sự khiêm tốn	그 선수는 늘 겸손한 태도를 보여요. Vận động viên đó luôn thể hiện thái độ khiêm tốn.
67	**경계**	ranh giới	이 강이 두 도시의 경계예요. Con sông này là ranh giới giữa hai thành phố.
68	**경고**	sự cảnh cáo	지각을 자주 해서 경고를 받았어요. Tôi bị cảnh cáo vì hay đi muộn.
69	**경기**	tình hình kinh tế	요즘 경기가 조금씩 회복되고 있어요. Dạo này kinh tế đang dần phục hồi.
70	**경력**	kinh nghiệm làm việc	이 회사에서 오 년 동안 경력을 쌓았어요. Tôi đã tích lũy kinh nghiệm năm năm ở công ty này.
71	**경영**	sự kinh doanh, quản lý	아버지가 회사 경영을 맡고 계세요. Bố tôi đang phụ trách điều hành công ty.
72	**경쟁**	sự cạnh tranh	그 친구는 제 오랜 경쟁 상대예요. Người bạn đó là đối thủ cạnh tranh lâu năm của tôi.
73	**경쟁력**	năng lực cạnh tranh	기업은 경쟁력을 키우려고 노력해요. Các doanh nghiệp nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh.
74	**경제력**	sức mạnh kinh tế	나라마다 경제력 차이가 커요. Sức mạnh kinh tế giữa các nước chênh lệch lớn.
75	**경향**	xu hướng	요즘 혼자 여행하는 경향이 늘었어요. Dạo này xu hướng du lịch một mình tăng lên.
76	**계기**	động lực, bước ngoặt	그 영화가 한국어를 배운 계기예요. Bộ phim đó là động lực để tôi học tiếng Hàn.
77	**계산기**	máy tính (cầm tay)	계산기로 이번 달 생활비를 계산했어요. Tôi đã tính chi phí sinh hoạt tháng này bằng máy tính.
78	**계산대**	quầy thu ngân	계산대 앞에 사람들이 줄을 섰어요. Mọi người xếp hàng trước quầy thu ngân.
79	**계층**	tầng lớp	그 정책은 모든 계층에게 도움이 돼요. Chính sách đó giúp ích cho mọi tầng lớp.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**고국**	quê hương, cố quốc	그는 십 년 만에 고국으로 돌아갔어요. Anh ấy trở về quê hương sau mười năm.
81	**고급**	cao cấp	생일 선물로 고급 시계를 받았어요. Tôi nhận được chiếc đồng hồ cao cấp làm quà sinh nhật.
82	**고대**	thời cổ đại	이 박물관에는 고대 유물이 많아요. Bảo tàng này có nhiều cổ vật thời cổ đại.
83	**고독**	sự cô độc	외국에서 혼자 살면서 고독을 느꼈어요. Sống một mình ở nước ngoài, tôi cảm thấy cô độc.
84	**고등**	bậc cao	모든 사람이 고등 교육을 받을 수는 없어요. Không phải ai cũng được học bậc cao.
85	**고등어**	cá thu	저녁에 고등어를 구워 먹었어요. Bữa tối tôi nướng cá thu ăn.
86	**고래**	cá voi	배 위에서 큰 고래를 봤어요. Tôi đã nhìn thấy một con cá voi lớn từ trên thuyền.
87	**고려**	sự cân nhắc	집을 고를 때 교통도 고려를 해야 해요. Khi chọn nhà cũng phải cân nhắc giao thông.
88	**고무**	cao su	이 장갑은 고무로 만들었어요. Đôi găng tay này làm bằng cao su.
89	**고요**	sự tĩnh lặng	고요한 밤에 별을 보며 걸었어요. Tôi vừa đi vừa ngắm sao trong đêm tĩnh lặng.
90	**고유**	riêng, đặc trưng	김치는 한국의 고유 음식이에요. Kimchi là món ăn đặc trưng của Hàn Quốc.
91	**고장**	vùng, địa phương	이 사과는 우리 고장의 특산물이에요. Táo này là đặc sản của vùng chúng tôi.
92	**고전**	tác phẩm cổ điển	방학 동안 고전 소설을 읽었어요. Trong kỳ nghỉ, tôi đã đọc tiểu thuyết cổ điển.
93	**고정**	cố định	그는 고정 수입이 없어서 걱정이에요. Anh ấy lo lắng vì không có thu nhập cố định.
94	**고집**	sự bướng bỉnh	아이가 장난감을 사 달라고 고집을 부려요. Đứa bé cứ bướng bỉnh đòi mua đồ chơi.
95	**고층**	cao tầng	도시에 고층 빌딩이 많이 생겼어요. Thành phố có nhiều tòa nhà cao tầng mới.
96	**고통**	nỗi đau	그는 오랫동안 병의 고통을 견뎠어요. Anh ấy đã chịu đựng nỗi đau bệnh tật trong thời gian dài.
97	**곡**	bản nhạc, bài hát	노래방에서 신나는 곡을 불렀어요. Tôi đã hát một bài sôi động ở quán karaoke.
98	**곡식**	ngũ cốc	가을이 되면 농부들이 곡식을 거둬요. Mùa thu đến, nông dân thu hoạch ngũ cốc.
99	**골**	bàn thắng	그 선수가 마지막에 골을 넣었어요. Cầu thủ đó đã ghi bàn ở phút cuối.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**공감**	sự đồng cảm	그 영화는 많은 사람의 공감을 얻었어요. Bộ phim đó nhận được sự đồng cảm của nhiều người.
101	**공개**	sự công khai	경찰이 범인의 얼굴을 공개했어요. Cảnh sát đã công khai khuôn mặt của thủ phạm.
102	**공격**	sự tấn công	그 마을은 적의 공격을 받았어요. Ngôi làng đó đã bị kẻ thù tấn công.
103	**공급**	sự cung cấp	태풍 때문에 전기 공급이 끊겼어요. Nguồn cung cấp điện bị cắt do bão.
104	**공기**	bát cơm	공기에 밥을 가득 담았어요. Tôi xới đầy cơm vào bát.
105	**공동체**	cộng đồng	우리는 모두 지역 공동체에 속해 있어요. Tất cả chúng ta đều thuộc về cộng đồng địa phương.
106	**공업**	công nghiệp	이 도시는 공업이 발달했어요. Thành phố này có ngành công nghiệp phát triển.
107	**공지**	thông báo	회사에서 휴가 일정을 공지했어요. Công ty đã thông báo lịch nghỉ phép.
108	**공해**	sự ô nhiễm	이 동네는 소음 공해가 심해요. Khu này ô nhiễm tiếng ồn nghiêm trọng.
109	**과소비**	tiêu xài quá mức	가계부를 쓰면서 과소비를 줄였어요. Tôi đã giảm tiêu xài quá mức nhờ ghi sổ chi tiêu.
110	**과속**	chạy quá tốc độ	과속 운전은 정말 위험해요. Lái xe quá tốc độ thật sự nguy hiểm.
111	**과외**	ngoài giờ, ngoài phận sự	요즘 과외 업무가 많아서 피곤해요. Dạo này tôi mệt vì có nhiều việc ngoài phận sự.
112	**과제**	nhiệm vụ, bài tập	이번 주까지 과제를 끝내야 해요. Tôi phải hoàn thành bài tập trong tuần này.
113	**관계자**	người có liên quan	공연장 관계자를 만나 이야기했어요. Tôi đã gặp và nói chuyện với người phụ trách nhà hát.
114	**관심사**	mối quan tâm	형제지만 관심사가 서로 달라요. Dù là anh em nhưng mối quan tâm của chúng tôi khác nhau.
115	**관점**	góc nhìn, quan điểm	같은 일도 관점에 따라 다르게 보여요. Cùng một việc nhưng nhìn khác nhau tùy theo góc nhìn.
116	**괴로움**	nỗi khổ	친구와 대화하며 괴로움을 잊었어요. Trò chuyện với bạn, tôi đã quên đi nỗi khổ.
117	**교내**	trong trường	점심시간에 교내 방송이 나와요. Giờ ăn trưa có phát thanh trong trường.
118	**교대**	sự luân phiên, đổi ca	간호사들은 교대로 밤에 일해요. Các y tá luân phiên làm ca đêm.
119	**교류**	sự giao lưu	두 나라는 문화 교류를 활발히 해요. Hai nước giao lưu văn hóa sôi nổi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
120	**교복**	đồng phục học sinh	고등학생들이 교복을 입고 등교해요. Học sinh cấp ba mặc đồng phục đến trường.
121	**교양**	sự hiểu biết, học thức	책을 많이 읽으며 교양을 쌓아요. Tôi trau dồi học thức bằng cách đọc nhiều sách.
122	**교육비**	chi phí giáo dục	아이가 크면서 교육비가 많이 들어요. Con càng lớn thì chi phí giáo dục càng tốn kém.
123	**교육자**	nhà giáo dục	그분은 평생을 교육자로 사셨어요. Ông ấy đã sống cả đời là một nhà giáo dục.
124	**교장**	hiệu trưởng	교장 선생님께서 입학식에서 말씀하셨어요. Thầy hiệu trưởng đã phát biểu tại lễ nhập học.
125	**교재**	giáo trình	새 한국어 교재를 샀어요. Tôi đã mua giáo trình tiếng Hàn mới.
126	**교체**	sự thay thế	리모컨 건전지 교체가 필요해요. Cần thay pin điều khiển.
127	**교훈**	bài học	실패를 통해 큰 교훈을 얻었어요. Tôi đã rút ra bài học lớn qua thất bại.
128	**구매**	sự mua	인터넷으로 상품 구매를 했어요. Tôi đã mua hàng qua mạng.
129	**구별**	sự phân biệt	쌍둥이라서 구별이 잘 안 돼요. Vì là sinh đôi nên khó phân biệt.
130	**구분**	sự phân chia	이 지역은 계절의 구분이 뚜렷해요. Khu vực này phân chia mùa rõ rệt.
131	**구석**	góc	방 한쪽 구석에 책상을 놓았어요. Tôi đặt bàn ở một góc phòng.
132	**구성**	cơ cấu, thành phần	우리 팀의 구성 인원은 다섯 명이에요. Đội của chúng tôi gồm năm thành viên.
133	**구세대**	thế hệ cũ	구세대와 신세대는 생각이 달라요. Thế hệ cũ và thế hệ mới có suy nghĩ khác nhau.
134	**구속**	sự ràng buộc	회사의 구속이 심해서 힘들어요. Công ty ràng buộc quá nhiều nên tôi thấy mệt mỏi.
135	**구조**	sự cứu hộ	산에서 길을 잃어 구조를 요청했어요. Bị lạc trên núi, tôi đã kêu gọi cứu hộ.
136	**국경일**	ngày lễ quốc gia	광복절은 한국의 국경일이에요. Ngày Giải phóng là ngày lễ quốc gia của Hàn Quốc.
137	**국산**	hàng trong nước	저는 되도록 국산 농산물을 사요. Tôi cố gắng mua nông sản trong nước.
138	**국외**	nước ngoài	이번 휴가에는 국외로 여행을 가요. Kỳ nghỉ này tôi đi du lịch nước ngoài.
139	**국제결혼**	kết hôn quốc tế	요즘 국제결혼을 하는 사람이 많아요. Dạo này có nhiều người kết hôn quốc tế.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
140	**국제선**	chuyến bay quốc tế	인천 공항에서 국제선으로 갈아탔어요. Tôi đã chuyển sang chuyến bay quốc tế ở sân bay Incheon.
141	**국제화**	quốc tế hóa	국제화 시대에는 외국어가 중요해요. Trong thời đại quốc tế hóa, ngoại ngữ rất quan trọng.
142	**국화**	hoa cúc	가을이 되자 마당에 국화가 피었어요. Mùa thu đến, hoa cúc nở trong sân.
143	**국회**	Quốc hội	국회에서 새 법이 통과됐어요. Luật mới đã được thông qua tại Quốc hội.
144	**군**	huyện	할머니는 시골의 작은 군에 사세요. Bà tôi sống ở một huyện nhỏ vùng quê.
145	**군데** danh từ phụ thuộc	chỗ, nơi	여러 군데를 돌아다니며 집을 봤어요. Tôi đã đi xem nhà ở nhiều nơi.
146	**군사**	quân sự	그곳은 군사 지역이라 들어갈 수 없어요. Nơi đó là khu vực quân sự nên không thể vào.
147	**굴**	hang, đường hầm	토끼가 땅에 굴을 파고 있어요. Con thỏ đang đào hang dưới đất.
148	**권력**	quyền lực	권력을 가진 사람일수록 겸손해야 해요. Người càng có quyền lực càng phải khiêm tốn.
149	**권리**	quyền lợi	모든 국민은 교육을 받을 권리가 있어요. Mọi công dân đều có quyền được giáo dục.
150	**권위**	uy quyền, uy tín	그 교수님은 이 분야에서 권위가 있어요. Vị giáo sư đó có uy tín trong lĩnh vực này.
151	**권유**	lời khuyên, sự mời mọc	친구의 권유로 요가를 시작했어요. Tôi bắt đầu tập yoga theo lời khuyên của bạn.
152	**귀가**	việc về nhà	오늘은 귀가 시간이 늦어질 것 같아요. Hôm nay có lẽ tôi sẽ về nhà muộn.
153	**귀국**	việc về nước	유학을 마치고 다음 달에 귀국해요. Tôi kết thúc du học và về nước vào tháng sau.
154	**귀신**	ma, quỷ	동생은 귀신 이야기를 무서워해요. Em tôi sợ chuyện ma.
155	**규모**	quy mô	이 회사는 규모가 꽤 커요. Công ty này có quy mô khá lớn.
156	**규정**	quy định	회사 규정에 따라 휴가를 신청했어요. Tôi đã xin nghỉ phép theo quy định của công ty.
157	**균형**	sự cân bằng	건강을 위해 균형 잡힌 식사를 해요. Tôi ăn uống cân bằng để giữ sức khỏe.
158	**그네**	xích đu	아이들이 놀이터에서 그네를 타요. Bọn trẻ đang chơi xích đu ở sân chơi.
159	**그늘**	bóng râm	더우니까 나무 그늘에서 쉬어요. Trời nóng nên nghỉ dưới bóng cây đi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
160	**그래프**	biểu đồ	판매량을 그래프로 나타냈어요. Tôi đã thể hiện doanh số bằng biểu đồ.
161	**그리움**	nỗi nhớ	고향에 대한 그리움이 커졌어요. Nỗi nhớ quê hương ngày càng lớn.
162	**그림자**	cái bóng	저녁이 되자 그림자가 길어졌어요. Chiều đến, bóng đổ dài ra.
163	**그림책**	sách tranh	자기 전에 아이에게 그림책을 읽어 줘요. Tôi đọc sách tranh cho con trước khi ngủ.
164	**극복**	sự khắc phục, vượt qua	그는 병을 극복하고 다시 일어났어요. Anh ấy đã vượt qua bệnh tật và đứng dậy.
165	**근거**	căn cứ	그 말에는 아무 근거가 없어요. Lời đó không có căn cứ gì cả.
166	**근교**	vùng ngoại ô	주말에 서울 근교로 놀러 갔어요. Cuối tuần tôi đi chơi ở ngoại ô Seoul.
167	**근대**	thời cận đại	이 건물은 근대에 지어졌어요. Tòa nhà này được xây vào thời cận đại.
168	**근래**	gần đây	근래에 들어 비가 자주 와요. Gần đây trời hay mưa.
169	**근로자**	người lao động	이 공장에는 근로자가 많아요. Nhà máy này có nhiều công nhân.
170	**근본**	căn bản, gốc rễ	문제의 근본을 찾아야 해요. Phải tìm ra gốc rễ của vấn đề.
171	**근심**	nỗi lo	어머니는 요즘 근심이 많으세요. Dạo này mẹ tôi có nhiều nỗi lo.
172	**금년**	năm nay	금년 여름은 유난히 더워요. Mùa hè năm nay nóng bất thường.
173	**금융**	tài chính	형은 금융 회사에 다녀요. Anh tôi làm ở công ty tài chính.
174	**급증**	sự tăng vọt	여름에는 관광객이 급증해요. Vào mùa hè, khách du lịch tăng vọt.
175	**기념일**	ngày kỷ niệm	오늘은 우리 결혼 기념일이에요. Hôm nay là ngày kỷ niệm cưới của chúng tôi.
176	**기독교**	Cơ Đốc giáo	그 친구는 기독교를 믿어요. Người bạn đó theo đạo Cơ Đốc.
177	**기둥**	cột	이 집은 기둥이 아주 튼튼해요. Ngôi nhà này có cột rất chắc chắn.
178	**기록**	sự ghi chép, kỷ lục	여행하면서 매일 기록을 남겼어요. Tôi ghi chép mỗi ngày khi đi du lịch.
179	**기반**	nền tảng	사업의 기반을 다지는 중이에요. Tôi đang xây dựng nền tảng cho việc kinh doanh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
180	**기본**	cơ bản	운동은 기본 자세가 중요해요. Khi tập thể dục, tư thế cơ bản rất quan trọng.
181	**기부**	sự quyên góp	매달 조금씩 기부를 하고 있어요. Mỗi tháng tôi quyên góp một ít.
182	**기술**	kỹ thuật, công nghệ	이 회사는 새로운 기술을 개발했어요. Công ty này đã phát triển công nghệ mới.
183	**기업가**	doanh nhân	제 꿈은 성공한 기업가가 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành doanh nhân thành đạt.
184	**기여**	sự đóng góp	그는 지역 발전에 크게 기여했어요. Anh ấy đã đóng góp lớn cho sự phát triển của địa phương.
185	**기운**	sức lực	감기 때문에 기운이 하나도 없어요. Vì bị cảm nên tôi chẳng có chút sức lực nào.
186	**기원**	nguồn gốc	인류의 기원에 대한 책을 읽었어요. Tôi đã đọc sách về nguồn gốc loài người.
187	**기적**	phép màu, kỳ tích	그가 살아난 건 기적이에요. Việc anh ấy sống sót là một phép màu.
188	**기존**	hiện có	기존 시설을 고쳐서 다시 쓰고 있어요. Chúng tôi sửa lại cơ sở hiện có để dùng tiếp.
189	**기지개**	sự vươn vai	아침에 일어나서 기지개를 켰어요. Sáng dậy tôi vươn vai.
190	**기혼**	đã kết hôn	이 모임에는 기혼 여성이 많아요. Nhóm này có nhiều phụ nữ đã kết hôn.
191	**기획**	sự lên kế hoạch	이번 행사의 기획을 맡았어요. Tôi phụ trách lên kế hoạch cho sự kiện lần này.
192	**기후**	khí hậu	이 지역은 기후가 따뜻해요. Vùng này có khí hậu ấm áp.
193	**길가**	lề đường	길가에 꽃이 많이 피었어요. Hoa nở nhiều bên lề đường.
194	**길거리**	đường phố	길거리에서 떡볶이를 사 먹었어요. Tôi mua tteokbokki ăn ở ngoài đường.
195	**깊이**	độ sâu	이 강의 깊이는 얼마나 돼요? Con sông này sâu bao nhiêu?
196	**까닭**	lý do	화가 난 까닭을 물어봤어요. Tôi đã hỏi lý do vì sao giận.
197	**깨**	vừng	볶은 깨를 나물에 뿌렸어요. Tôi rắc vừng rang lên món rau.
198	**꼭대기**	đỉnh	산 꼭대기에서 해돋이를 봤어요. Chúng tôi ngắm bình minh trên đỉnh núi.
199	**꽃꽂이**	cắm hoa	주말마다 꽃꽂이를 배우고 있어요. Mỗi cuối tuần tôi đều học cắm hoa.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
200	**꽃잎**	cánh hoa	바람에 벚꽃 꽃잎이 날렸어요. Cánh hoa anh đào bay trong gió.
201	**꾸중**	lời mắng	숙제를 안 해서 꾸중을 들었어요. Tôi bị mắng vì không làm bài tập.
202	**꿈속**	trong mơ	꿈속에서 할머니를 만났어요. Tôi gặp bà trong mơ.
203	**나름** danh từ phụ thuộc	tùy vào	성공은 노력하기 나름이에요. Thành công tùy thuộc vào sự nỗ lực.
204	**나뭇가지**	cành cây	나뭇가지에 새가 앉아 있어요. Có con chim đậu trên cành cây.
205	**나비**	con bướm	꽃밭에 하얀 나비가 날아왔어요. Một con bướm trắng bay đến vườn hoa.
206	**난리**	loạn lạc, hỗn loạn	할아버지는 난리를 피해 고향을 떠났어요. Ông tôi rời quê để tránh loạn lạc.
207	**날개**	cánh	새가 날개를 펴고 날아갔어요. Con chim dang cánh bay đi.
208	**남매**	anh chị em (trai và gái)	우리 집은 삼 남매예요. Nhà tôi có ba anh chị em.
209	**남북**	Nam Bắc	이 강은 남북으로 길게 흘러요. Con sông này chảy dài theo hướng Nam Bắc.
210	**낭비**	sự lãng phí	시간 낭비를 줄이고 싶어요. Tôi muốn giảm lãng phí thời gian.
211	**내부**	bên trong	건물 내부는 아주 깨끗했어요. Bên trong tòa nhà rất sạch sẽ.
212	**내외**	trong và ngoài	건물 내외를 깨끗이 청소했어요. Chúng tôi đã dọn sạch trong và ngoài tòa nhà.
213	**냉수**	nước lạnh	더워서 냉수를 한 잔 마셨어요. Trời nóng nên tôi uống một cốc nước lạnh.
214	**너머**	bên kia	산 너머에 작은 마을이 있어요. Bên kia núi có một ngôi làng nhỏ.
215	**네모**	hình vuông	네모 모양의 상자를 샀어요. Tôi mua một cái hộp hình vuông.
216	**네티즌**	cư dân mạng	그 영상은 네티즌들 사이에서 화제예요. Video đó đang gây sốt trong cộng đồng mạng.
217	**녀석** danh từ phụ thuộc	thằng, gã	그 녀석은 정말 웃기는 친구예요. Thằng đó là người bạn rất hài hước.
218	**년도** danh từ phụ thuộc	năm, niên độ	이천이십 년도에 대학을 졸업했어요. Tôi tốt nghiệp đại học năm 2020.
219	**노동**	lao động	노동 시간이 너무 길어요. Thời gian lao động quá dài.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
220	**노동자**	công nhân, người lao động	아버지는 공장에서 노동자로 일하셨어요. Bố tôi từng làm công nhân trong nhà máy.
221	**녹화**	sự ghi hình	오늘 방송 녹화가 있어서 바빠요. Hôm nay có buổi ghi hình nên tôi bận.
222	**논리**	logic, lập luận	그 주장은 논리에 맞지 않아요. Lập luận đó không hợp logic.
223	**논의**	sự thảo luận	충분한 논의를 거쳐 결정했어요. Chúng tôi đã quyết định sau khi thảo luận kỹ.
224	**논쟁**	cuộc tranh luận	그 문제로 큰 논쟁이 벌어졌어요. Một cuộc tranh luận lớn đã nổ ra về vấn đề đó.
225	**농민**	nông dân	농민들이 쌀을 수확하고 있어요. Nông dân đang thu hoạch lúa.
226	**농사일**	việc đồng áng	방학에 할머니의 농사일을 도왔어요. Kỳ nghỉ tôi giúp bà làm việc đồng áng.
227	**농산물**	nông sản	시장에서 지역 농산물을 팔아요. Ở chợ có bán nông sản địa phương.
228	**농업**	nông nghiệp	삼촌은 시골에서 농업에 종사해요. Chú tôi làm nông nghiệp ở quê.
229	**농촌**	nông thôn	은퇴 후 농촌에서 살고 싶어요. Sau khi nghỉ hưu tôi muốn sống ở nông thôn.
230	**뇌**	não	잠을 자야 뇌가 쉴 수 있어요. Phải ngủ thì não mới được nghỉ ngơi.
231	**누님**	chị (cách gọi kính trọng của nam)	첫째 누님이 지난달에 결혼하셨어요. Chị cả của tôi đã kết hôn tháng trước.
232	**눈길**	ánh nhìn	예쁜 옷에 자꾸 눈길이 가요. Ánh mắt tôi cứ hướng về bộ đồ đẹp.
233	**눈동자**	con ngươi	아기 눈동자가 정말 맑아요. Đôi mắt em bé thật trong veo.
234	**눈빛**	ánh mắt	선생님의 눈빛이 따뜻했어요. Ánh mắt của cô giáo thật ấm áp.
235	**눈썹**	lông mày	그 배우는 눈썹이 짙어요. Diễn viên đó có lông mày rậm.
236	**눈앞**	trước mắt	눈앞에 넓은 바다가 펼쳐졌어요. Biển rộng trải ra trước mắt.
237	**눈치**	sự tinh ý	동생은 눈치가 없어서 자주 실수해요. Em tôi không tinh ý nên hay mắc lỗi.
238	**늦가을**	cuối thu	늦가을에는 낙엽이 많이 떨어져요. Cuối thu lá rụng nhiều.
239	**늦겨울**	cuối đông	늦겨울인데도 아직 눈이 와요. Dù đã cuối đông nhưng vẫn còn tuyết rơi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
240	**늦봄**	cuối xuân	늦봄에는 날씨가 꽤 따뜻해요. Cuối xuân trời khá ấm.
241	**늦여름**	cuối hè	늦여름 저녁에는 바람이 시원해요. Buổi tối cuối hè gió mát.
242	**님** danh từ phụ thuộc	ông/bà/anh/chị (sau tên)	김민수 님, 안으로 들어오세요. Anh Kim Min-su, mời vào trong.
243	**다수**	số đông	다수의 의견에 따라 결정했어요. Chúng tôi quyết định theo ý kiến số đông.
244	**다짐**	lời hứa, sự quyết tâm	늦지 않겠다는 다짐을 받았어요. Tôi đã nhận được lời hứa sẽ không đến muộn.
245	**단계**	giai đoạn	공사가 마지막 단계에 들어갔어요. Công trình đã bước vào giai đoạn cuối.
246	**단골**	khách quen, quán quen	이 빵집은 제 단골 가게예요. Tiệm bánh này là tiệm quen của tôi.
247	**단기**	ngắn hạn	방학 동안 단기 강좌를 들었어요. Tôi đã học một khóa ngắn hạn trong kỳ nghỉ.
248	**단독**	đơn độc, một mình	사장님이 단독으로 결정을 내렸어요. Giám đốc đã một mình đưa ra quyết định.
249	**단속**	sự kiểm soát, truy quét	요즘 음주 운전 단속이 심해요. Dạo này việc kiểm tra lái xe say rượu rất gắt.
250	**달빛**	ánh trăng	창문으로 달빛이 환하게 들어와요. Ánh trăng chiếu sáng qua cửa sổ.
251	**달성**	sự đạt được	올해 목표 달성이 쉽지 않아요. Đạt được mục tiêu năm nay không dễ.
252	**담**	tường rào	옆집과 우리 집 사이에 담이 있어요. Giữa nhà tôi và nhà bên có bức tường rào.
253	**담**	tiếp theo, sau (dạng rút gọn của 다음)	담 주에 다시 만나기로 했어요. Chúng tôi hẹn tuần sau gặp lại.
254	**담당**	sự phụ trách	이 일은 제 담당이 아니에요. Việc này không phải do tôi phụ trách.
255	**담당자**	người phụ trách	담당자에게 직접 물어보세요. Hãy hỏi trực tiếp người phụ trách.
256	**담요**	chăn mỏng, mền	추워서 무릎에 담요를 덮었어요. Lạnh nên tôi đắp chăn lên đầu gối.
257	**담임**	giáo viên chủ nhiệm	올해 일 학년 담임을 맡았어요. Năm nay tôi làm chủ nhiệm lớp một.
258	**답변**	câu trả lời, sự hồi đáp	질문에 대한 답변을 아직 못 들었어요. Tôi vẫn chưa nhận được câu trả lời cho câu hỏi.
259	**당시**	lúc đó, thời đó	그 당시에는 휴대폰이 없었어요. Thời đó chưa có điện thoại di động.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
260	**당일**	trong ngày, ngày hôm đó	부산으로 당일 여행을 다녀왔어요. Tôi đã đi du lịch Busan trong ngày.
261	**당첨**	sự trúng thưởng	이벤트에 당첨돼서 선물을 받았어요. Tôi trúng thưởng sự kiện và nhận được quà.
262	**대가**	cái giá, sự đền đáp	열심히 일한 대가를 받았어요. Tôi đã nhận được thành quả cho sự chăm chỉ.
263	**대규모**	quy mô lớn	광장에서 대규모 공연이 열렸어요. Một buổi biểu diễn quy mô lớn diễn ra ở quảng trường.
264	**대기**	không khí, khí quyển	자동차 때문에 대기가 오염됐어요. Không khí bị ô nhiễm vì xe cộ.
265	**대기**	sự chờ đợi	대기 시간이 한 시간이 넘었어요. Thời gian chờ đã hơn một tiếng.
266	**대기업**	doanh nghiệp lớn	형은 대기업에 취직했어요. Anh tôi đã vào làm ở một tập đoàn lớn.
267	**대낮**	giữa ban ngày	대낮에 도둑이 들었어요. Trộm đột nhập giữa ban ngày.
268	**대다수**	đa số	대다수의 학생이 그 의견에 찬성했어요. Đa số học sinh tán thành ý kiến đó.
269	**대량**	số lượng lớn	회사에서 물건을 대량으로 주문했어요. Công ty đã đặt hàng với số lượng lớn.
270	**대로**	đại lộ	이 대로를 따라가면 시청이 나와요. Đi theo đại lộ này sẽ thấy tòa thị chính.
271	**대리**	sự thay thế, đại diện	술을 마셔서 대리 운전을 불렀어요. Uống rượu nên tôi gọi dịch vụ lái xe hộ.
272	**대립**	sự đối lập, đối đầu	두 나라의 대립이 계속되고 있어요. Sự đối đầu giữa hai nước vẫn tiếp diễn.
273	**대비**	sự tương phản	검은색과 흰색이 대비를 이뤄요. Màu đen và trắng tạo nên sự tương phản.
274	**대비**	sự chuẩn bị, phòng bị	노후 대비로 저축을 하고 있어요. Tôi đang tiết kiệm để chuẩn bị cho tuổi già.
275	**대사**	đại sứ	새로 온 대사가 기자 회견을 했어요. Vị đại sứ mới đến đã họp báo.
276	**대사**	lời thoại	배우가 긴 대사를 다 외웠어요. Diễn viên đã thuộc hết lời thoại dài.
277	**대상자**	người thuộc đối tượng	지원 대상자는 문자로 알려 드려요. Người thuộc diện hỗ trợ sẽ được báo qua tin nhắn.
278	**대응**	sự đối phó, ứng phó	회사가 법적 대응을 하기로 했어요. Công ty quyết định có biện pháp pháp lý.
279	**대접**	sự tiếp đãi	손님 대접을 위해 음식을 준비했어요. Tôi đã chuẩn bị đồ ăn để tiếp đãi khách.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
280	**대조**	sự đối chiếu	경찰이 지문 대조를 하고 있어요. Cảnh sát đang đối chiếu dấu vân tay.
281	**대중문화**	văn hóa đại chúng	한국의 대중문화가 세계에 알려졌어요. Văn hóa đại chúng Hàn Quốc đã nổi tiếng khắp thế giới.
282	**대책**	đối sách, biện pháp	정부가 교통 문제 대책을 내놓았어요. Chính phủ đã đưa ra biện pháp cho vấn đề giao thông.
283	**대처**	sự xử lý, ứng phó	사고에 대한 대처가 빨랐어요. Việc xử lý tai nạn rất nhanh chóng.
284	**대체**	sự thay thế	고기 대신 쓸 대체 식품을 찾았어요. Tôi đã tìm được thực phẩm thay thế cho thịt.
285	**대출**	sự cho mượn, khoản vay	도서관에서 책 대출을 신청했어요. Tôi đã đăng ký mượn sách ở thư viện.
286	**댐**	đập nước	강 위쪽에 큰 댐을 건설했어요. Người ta đã xây một con đập lớn ở thượng nguồn.
287	**더위**	cái nóng	더위를 피해 계곡으로 놀러 갔어요. Chúng tôi đi chơi khe suối để tránh nóng.
288	**덕**	đức, đức độ	그 선생님은 덕이 높은 분이에요. Thầy ấy là người có đức độ cao.
289	**덕택**	nhờ ơn, nhờ có	부모님 덕택에 유학을 할 수 있었어요. Nhờ bố mẹ mà tôi đã có thể đi du học.
290	**덩어리**	khối, cục	고기 덩어리를 작게 잘랐어요. Tôi cắt khối thịt thành miếng nhỏ.
291	**도난**	sự mất trộm	주차장에서 자전거 도난 사고가 났어요. Ở bãi đỗ xe đã xảy ra vụ mất trộm xe đạp.
292	**도마**	cái thớt	도마 위에서 양파를 썰었어요. Tôi thái hành trên thớt.
293	**도망**	sự bỏ trốn	범인은 오랫동안 도망을 다녔어요. Tên tội phạm đã lẩn trốn suốt thời gian dài.
294	**도입**	sự đưa vào, áp dụng	새 기술 도입으로 일이 쉬워졌어요. Nhờ áp dụng công nghệ mới, công việc dễ hơn.
295	**도전**	sự thử thách, thách thức	그는 실패해도 도전을 멈추지 않았어요. Dù thất bại anh ấy vẫn không ngừng thử thách.
296	**독**	chất độc	뱀에 물려서 몸에 독이 퍼졌어요. Bị rắn cắn nên chất độc lan khắp người.
297	**독립**	sự độc lập	취직하고 부모님에게서 독립했어요. Có việc làm rồi tôi đã sống tự lập khỏi bố mẹ.
298	**독자**	độc giả	작가가 독자의 편지에 답장했어요. Nhà văn đã hồi âm thư của độc giả.
299	**돌멩이**	hòn đá	아이들이 강에 돌멩이를 던졌어요. Bọn trẻ ném đá xuống sông.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
300	**동기**	bạn cùng khóa	대학 동기들과 오랜만에 만났어요. Lâu rồi tôi mới gặp lại bạn cùng khóa đại học.
301	**동기**	động cơ	한국어를 배우게 된 동기가 뭐예요? Động cơ khiến bạn học tiếng Hàn là gì?
302	**동남아**	Đông Nam Á	이번 휴가에 동남아로 여행을 가요. Kỳ nghỉ này tôi đi du lịch Đông Nam Á.
303	**동서남북**	bốn phương, đông tây nam bắc	잃어버린 개를 동서남북으로 찾았어요. Chúng tôi tìm con chó lạc khắp bốn phương.
304	**동양인**	người phương Đông	그 마을에는 동양인이 거의 없었어요. Ở làng đó hầu như không có người phương Đông.
305	**동영상**	video	요리 동영상을 보면서 따라 했어요. Tôi vừa xem video nấu ăn vừa làm theo.
306	**동요**	đồng dao, bài hát thiếu nhi	아이들이 동요를 부르며 놀아요. Bọn trẻ vừa hát đồng dao vừa chơi.
307	**동의**	sự đồng ý	사진을 올리기 전에 동의를 구했어요. Tôi đã xin sự đồng ý trước khi đăng ảnh.
308	**동일**	sự giống nhau, đồng nhất	모두 동일한 조건에서 시험을 봤어요. Mọi người đều thi trong cùng một điều kiện.
309	**동포**	đồng bào, kiều bào	해외 동포들이 고향을 방문했어요. Kiều bào ở nước ngoài đã về thăm quê hương.
310	**동화**	truyện cổ tích, truyện thiếu nhi	자기 전에 아이에게 동화를 읽어 줘요. Trước khi ngủ tôi đọc truyện cổ tích cho con.
311	**동화책**	sách truyện thiếu nhi	도서관에서 동화책을 세 권 빌렸어요. Tôi mượn ba cuốn truyện thiếu nhi ở thư viện.
312	**되풀이**	sự lặp lại	같은 실수의 되풀이는 피해야 해요. Cần tránh lặp lại cùng một lỗi.
313	**두뇌**	bộ não, trí óc	독서는 두뇌 발달에 도움이 돼요. Đọc sách giúp phát triển trí não.
314	**두려움**	nỗi sợ hãi	높은 곳에 대한 두려움을 이겨 냈어요. Tôi đã vượt qua nỗi sợ độ cao.
315	**둘레**	chu vi, vòng quanh	모자를 사려고 머리 둘레를 쟀어요. Tôi đo vòng đầu để mua mũ.
316	**둥지**	tổ chim	새가 나무 위에 둥지를 틀었어요. Con chim làm tổ trên cây.
317	**뒤편**	phía sau	건물 뒤편에 주차장이 있어요. Phía sau tòa nhà có bãi đỗ xe.
318	**뒷골목**	ngõ sau, hẻm nhỏ	뒷골목에 숨은 맛집을 찾았어요. Tôi tìm được quán ngon nằm khuất trong hẻm.
319	**뒷모습**	dáng sau lưng	떠나는 친구의 뒷모습이 쓸쓸해 보였어요. Dáng sau lưng của người bạn ra đi trông thật cô đơn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
320	**뒷문**	cửa sau	버스 뒷문으로 내려 주세요. Hãy xuống bằng cửa sau của xe buýt.
321	**뒷산**	núi sau nhà	아침마다 뒷산에 올라가요. Sáng nào tôi cũng leo núi sau nhà.
322	**드라이클리닝**	giặt khô	코트를 세탁소에 드라이클리닝 맡겼어요. Tôi gửi áo khoác ra tiệm giặt khô.
323	**등기**	sự đăng ký; thư bảo đảm	중요한 서류를 등기로 보냈어요. Tôi gửi giấy tờ quan trọng bằng thư bảo đảm.
324	**등장**	sự xuất hiện	주인공의 등장에 관객들이 박수를 쳤어요. Khán giả vỗ tay khi nhân vật chính xuất hiện.
325	**디자이너**	nhà thiết kế	제 꿈은 패션 디자이너가 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành nhà thiết kế thời trang.
326	**따님**	con gái (kính ngữ)	사장님 따님이 결혼한대요. Nghe nói con gái giám đốc sắp kết hôn.
327	**땅바닥**	mặt đất	무거운 짐을 땅바닥에 내려놓았어요. Tôi đặt hành lý nặng xuống mặt đất.
328	**땅콩**	đậu phộng	땅콩을 볶으니까 고소한 냄새가 나요. Rang đậu phộng thấy mùi thơm bùi.
329	**때**	vết bẩn, ghét	흰 옷은 때가 잘 타요. Áo trắng dễ bám bẩn.
330	**떼**	bầy, đàn	새들이 떼를 지어 날아가요. Đàn chim bay theo bầy.
331	**똥**	phân, cứt	강아지가 산책하다가 똥을 쌌어요. Con cún đi dạo thì ị.
332	**뚜껑**	cái nắp	냄비 뚜껑을 닫고 끓였어요. Tôi đậy nắp nồi rồi đun sôi.
333	**뜰**	sân vườn	저녁에 뜰을 천천히 거닐었어요. Buổi tối tôi thong thả dạo quanh sân vườn.
334	**뜻밖**	điều bất ngờ	뜻밖의 선물을 받아서 기뻤어요. Tôi vui vì nhận được món quà bất ngờ.
335	**띠**	đai, dải	태권도복에 검은 띠를 맸어요. Tôi thắt đai đen trên võ phục taekwondo.
336	**량**	lượng	오늘은 작업량이 많아서 늦게 끝났어요. Hôm nay khối lượng công việc nhiều nên tôi xong muộn.
337	**렌즈**	thấu kính, kính áp tròng	안경 대신 렌즈를 껴요. Tôi đeo kính áp tròng thay vì kính cận.
338	**리모컨**	điều khiển từ xa	리모컨으로 에어컨을 켰어요. Tôi bật điều hòa bằng điều khiển.
339	**리터** danh từ phụ thuộc	lít	하루에 물을 두 리터쯤 마셔요. Mỗi ngày tôi uống khoảng hai lít nước.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
340	**마디**	đốt, khớp	할아버지는 손가락 마디가 굵어요. Ông tôi có đốt ngón tay to.
341	**마련**	sự chuẩn bị, xoay xở	아르바이트로 여행 경비 마련을 했어요. Tôi chuẩn bị tiền du lịch bằng việc làm thêm.
342	**마루**	sàn gỗ	걸레로 마루를 깨끗이 닦았어요. Tôi lau sạch sàn gỗ bằng giẻ.
343	**마무리**	sự hoàn tất, kết thúc	오늘 안에 보고서 마무리를 해야 해요. Tôi phải hoàn tất báo cáo trong hôm nay.
344	**마약**	ma túy	마약은 몸과 정신을 망쳐요. Ma túy hủy hoại cả thể xác lẫn tinh thần.
345	**마음가짐**	thái độ, tâm thế	새해에는 새로운 마음가짐으로 시작해요. Năm mới tôi bắt đầu với tâm thế mới.
346	**마음속**	trong lòng	그 말을 마음속에 늘 간직해요. Tôi luôn khắc ghi lời đó trong lòng.
347	**마찬가지**	cũng vậy, giống nhau	저도 마찬가지로 생각해요. Tôi cũng nghĩ như vậy.
348	**마찰**	sự ma sát; xích mích	동료와 사소한 마찰이 생겼어요. Tôi có chút xích mích nhỏ với đồng nghiệp.
349	**만원**	chật kín, đầy người	출근 시간이라 지하철이 만원이에요. Giờ đi làm nên tàu điện ngầm chật kín người.
350	**만점**	điểm tuyệt đối	동생이 수학 시험에서 만점을 받았어요. Em tôi được điểm tuyệt đối trong bài thi toán.
351	**말기**	giai đoạn cuối	그 왕조는 말기에 매우 혼란스러웠어요. Triều đại đó rất hỗn loạn vào giai đoạn cuối.
352	**말다툼**	cãi nhau, tranh cãi	사소한 일로 친구와 말다툼을 했어요. Tôi đã cãi nhau với bạn vì chuyện vặt.
353	**말투**	giọng điệu, cách nói	그 사람은 말투가 아주 부드러워요. Người đó có giọng điệu rất nhẹ nhàng.
354	**맘**	tấm lòng, tâm	할머니는 맘이 정말 따뜻하세요. Bà tôi có tấm lòng thật ấm áp.
355	**맞벌이**	vợ chồng cùng đi làm	요즘은 맞벌이 부부가 많아요. Dạo này có nhiều cặp vợ chồng cùng đi làm.
356	**맞춤법**	chính tả	보고서에 맞춤법이 틀린 곳이 있어요. Trong báo cáo có chỗ sai chính tả.
357	**매력**	sức hấp dẫn	그 배우는 웃는 얼굴이 매력이에요. Nụ cười là sức hấp dẫn của diễn viên đó.
358	**매체**	phương tiện truyền thông	신문은 대표적인 대중 매체예요. Báo chí là phương tiện truyền thông đại chúng tiêu biểu.
359	**머리칼**	tóc, sợi tóc	바람에 머리칼이 흩날렸어요. Tóc tôi bay trong gió.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
360	**머릿속**	trong đầu	좋은 생각이 머릿속에 떠올랐어요. Một ý hay chợt nảy ra trong đầu tôi.
361	**먹이**	thức ăn (cho động vật)	매일 아침 강아지에게 먹이를 줘요. Sáng nào tôi cũng cho chó con ăn.
362	**메달**	huy chương	우리 선수가 금메달을 땄어요. Vận động viên của chúng ta đã giành huy chương vàng.
363	**며느리**	con dâu	할머니는 며느리를 아주 아끼세요. Bà rất thương con dâu.
364	**면담**	buổi gặp mặt trao đổi	오늘 선생님과 진로 면담이 있어요. Hôm nay tôi có buổi trao đổi hướng nghiệp với thầy.
365	**면도**	cạo râu	아빠는 아침마다 면도를 하세요. Bố cạo râu mỗi sáng.
366	**면허**	giấy phép, bằng lái	작년에 운전면허를 땄어요. Năm ngoái tôi đã lấy bằng lái xe.
367	**명**	(hậu tố) tên	작품명을 정하지 못했어요. Tôi vẫn chưa quyết định được tên tác phẩm.
368	**명령**	mệnh lệnh	군인들은 대장의 명령을 따랐어요. Những người lính đã làm theo mệnh lệnh của chỉ huy.
369	**명예**	danh dự	그는 가족의 명예를 지키려고 했어요. Anh ấy cố gắng giữ gìn danh dự gia đình.
370	**모금**	quyên góp	학생들이 이웃 돕기 모금을 했어요. Học sinh đã quyên góp tiền giúp đỡ hàng xóm.
371	**모험**	cuộc phiêu lưu	제 동생은 모험을 좋아해요. Em tôi thích phiêu lưu.
372	**목구멍**	cổ họng	생선 가시가 목구멍에 걸렸어요. Xương cá bị mắc trong cổ họng tôi.
373	**목사**	mục sư	목사님의 설교가 감동적이었어요. Bài giảng của mục sư thật cảm động.
374	**목숨**	tính mạng	소방관이 아이의 목숨을 구했어요. Lính cứu hỏa đã cứu mạng đứa trẻ.
375	**몫**	phần	이 케이크는 동생 몫이에요. Cái bánh này là phần của em tôi.
376	**몸매**	vóc dáng	꾸준히 운동해서 몸매가 좋아졌어요. Nhờ tập thể dục đều đặn mà vóc dáng tôi đẹp hơn.
377	**몸속**	trong cơ thể	물을 많이 마시면 몸속이 깨끗해져요. Uống nhiều nước giúp cơ thể sạch hơn.
378	**몸통**	thân mình	이 인형은 몸통이 아주 길어요. Con búp bê này có thân mình rất dài.
379	**못**	cái đinh	벽에 못을 박고 그림을 걸었어요. Tôi đóng đinh lên tường rồi treo tranh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
380	**무관심**	sự thờ ơ	환경 문제에 대한 무관심이 걱정돼요. Tôi lo về sự thờ ơ với vấn đề môi trường.
381	**무기**	vũ khí	그 나라는 새로운 무기를 개발했어요. Nước đó đã phát triển vũ khí mới.
382	**무렵** danh từ phụ thuộc	khoảng lúc, vào lúc	해 질 무렵에 바닷가를 걸었어요. Tôi đi dạo bờ biển vào lúc hoàng hôn.
383	**무리**	quá sức, quá đáng	하루에 다 끝내는 건 무리예요. Làm xong hết trong một ngày là quá sức.
384	**무시**	sự coi thường, phớt lờ	그는 어릴 때 무시를 많이 당했어요. Hồi nhỏ anh ấy bị coi thường nhiều.
385	**무의미**	sự vô nghĩa	그런 걱정은 무의미하다고 생각해요. Tôi nghĩ lo lắng như thế là vô nghĩa.
386	**무지개**	cầu vồng	비가 그친 뒤 무지개가 떴어요. Sau khi mưa tạnh, cầu vồng xuất hiện.
387	**무책임**	sự vô trách nhiệm	약속을 어기는 건 무책임한 행동이에요. Thất hứa là hành động vô trách nhiệm.
388	**문명**	nền văn minh	이집트는 고대 문명으로 유명해요. Ai Cập nổi tiếng với nền văn minh cổ đại.
389	**문서**	văn bản, tài liệu	회의 전에 문서를 꼼꼼히 확인했어요. Tôi đã kiểm tra kỹ tài liệu trước cuộc họp.
390	**문제점**	vấn đề, điểm bất cập	새 제도의 문제점을 찾아 고쳤어요. Chúng tôi đã tìm ra và sửa các vấn đề của chế độ mới.
391	**물감**	màu vẽ	파란 물감으로 하늘을 칠했어요. Tôi tô bầu trời bằng màu xanh.
392	**물결**	sóng nước, gợn sóng	호수의 물결이 아주 잔잔해요. Mặt hồ gợn sóng rất êm.
393	**물기**	hơi nước, độ ẩm	수건으로 머리의 물기를 닦았어요. Tôi lau khô tóc bằng khăn.
394	**물속**	dưới nước	물속에 작은 물고기들이 보여요. Có thể thấy những con cá nhỏ dưới nước.
395	**물질**	vật chất	이 공장에서 해로운 물질이 나왔어요. Chất độc hại đã thải ra từ nhà máy này.
396	**미니**	mini, cỡ nhỏ	책상 위에 미니 선풍기를 두었어요. Tôi đặt một cái quạt mini trên bàn.
397	**미디어**	truyền thông	요즘은 미디어의 영향력이 커요. Ngày nay sức ảnh hưởng của truyền thông rất lớn.
398	**미련**	sự luyến tiếc	헤어진 사람에게 아직 미련이 남았어요. Tôi vẫn còn luyến tiếc người đã chia tay.
399	**미움**	sự ghét bỏ	거짓말 때문에 친구들의 미움을 샀어요. Vì nói dối mà tôi bị bạn bè ghét.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
400	**미혼**	chưa kết hôn	우리 팀에는 미혼인 사람이 많아요. Nhóm chúng tôi có nhiều người chưa kết hôn.
401	**민족**	dân tộc	설날은 우리 민족의 큰 명절이에요. Tết là ngày lễ lớn của dân tộc chúng tôi.
402	**민주주의**	chủ nghĩa dân chủ	선거는 민주주의의 기본이에요. Bầu cử là nền tảng của dân chủ.
403	**믿음**	niềm tin	함께 일하면서 서로 믿음이 생겼어요. Làm việc cùng nhau, chúng tôi có niềm tin vào nhau.
404	**밀리미터** danh từ phụ thuộc	milimét	어제 비가 삼십 밀리미터 넘게 왔어요. Hôm qua mưa hơn ba mươi milimét.
405	**밑바닥**	đáy	운동화 밑바닥이 다 닳았어요. Đế giày thể thao của tôi đã mòn hết.
406	**바가지**	cái gáo	할머니가 바가지에 쌀을 담으셨어요. Bà đã đổ gạo vào cái gáo.
407	**바람**	mong ước	가족이 건강한 것이 제 바람이에요. Mong ước của tôi là gia đình khỏe mạnh.
408	**박스**	cái hộp, thùng	이사 짐을 박스에 담았어요. Tôi cho đồ chuyển nhà vào thùng.
409	**반값**	nửa giá	이 운동화를 반값에 샀어요. Tôi đã mua đôi giày này với nửa giá.
410	**반발**	sự phản đối	새 규칙은 학생들의 반발을 샀어요. Quy định mới đã vấp phải sự phản đối của học sinh.
411	**반성**	sự tự kiểm điểm	그는 실수를 깊이 반성했어요. Anh ấy đã tự kiểm điểm sâu sắc về sai lầm.
412	**반영**	sự phản ánh	고객 의견을 제품에 반영했어요. Chúng tôi đã phản ánh ý kiến khách hàng vào sản phẩm.
413	**반응**	phản ứng	새 영화에 대한 반응이 좋아요. Phản ứng với bộ phim mới rất tốt.
414	**반장**	lớp trưởng	우리 반 반장은 정말 친절해요. Lớp trưởng lớp tôi rất tốt bụng.
415	**반품**	trả hàng	사이즈가 안 맞아서 반품했어요. Vì không vừa cỡ nên tôi đã trả hàng.
416	**받침**	miếng lót, cái đế	뜨거운 냄비 밑에 받침을 놓으세요. Hãy đặt miếng lót dưới nồi nóng.
417	**발걸음**	bước chân	집으로 가는 발걸음이 가벼웠어요. Bước chân về nhà thật nhẹ nhàng.
418	**발견**	sự phát hiện	이 발견은 과학 발전에 큰 도움이 됐어요. Phát hiện này đã giúp ích lớn cho sự phát triển khoa học.
419	**발길**	bước chân	예쁜 꽃집 앞에서 발길을 멈췄어요. Tôi dừng bước trước một tiệm hoa xinh xắn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
420	**발꿈치**	gót chân	새 신발 때문에 발꿈치가 까졌어요. Gót chân tôi bị trầy vì đôi giày mới.
421	**발끝**	đầu ngón chân	아기가 깰까 봐 발끝으로 걸었어요. Tôi đi nhón chân vì sợ em bé thức giấc.
422	**발등**	mu bàn chân	무거운 책이 발등에 떨어졌어요. Cuốn sách nặng rơi trúng mu bàn chân tôi.
423	**발생**	sự phát sinh, xảy ra	화재 발생 원인을 조사하고 있어요. Họ đang điều tra nguyên nhân xảy ra hỏa hoạn.
424	**발자국**	dấu chân	눈 위에 고양이 발자국이 있어요. Trên tuyết có dấu chân mèo.
425	**발톱**	móng chân	목욕한 뒤에 발톱을 깎았어요. Sau khi tắm tôi đã cắt móng chân.
426	**발표회**	buổi biểu diễn, buổi ra mắt	딸의 피아노 발표회에 다녀왔어요. Tôi đã đi xem buổi biểu diễn piano của con gái.
427	**밤낮**	ngày đêm	시험을 앞두고 밤낮으로 공부했어요. Trước kỳ thi tôi học ngày học đêm.
428	**밤중**	nửa đêm	밤중에 이상한 소리가 들렸어요. Nửa đêm tôi nghe thấy tiếng động lạ.
429	**밥맛**	vị cơm, khẩu vị	요즘 더워서 밥맛이 없어요. Dạo này nóng nên tôi chẳng muốn ăn.
430	**방면**	hướng, phía	이 버스는 시청 방면으로 가요. Xe buýt này đi về hướng tòa thị chính.
431	**방바닥**	sàn phòng	따뜻한 방바닥에 누워 쉬었어요. Tôi nằm nghỉ trên sàn phòng ấm áp.
432	**방안**	phương án	교통 문제의 해결 방안을 찾고 있어요. Chúng tôi đang tìm phương án giải quyết vấn đề giao thông.
433	**방지**	sự phòng ngừa	미끄럼 방지 매트를 욕실에 깔았어요. Tôi trải thảm chống trượt trong phòng tắm.
434	**배경**	phông nền, bối cảnh	바다를 배경으로 사진을 찍었어요. Tôi chụp ảnh với phông nền là biển.
435	**배꼽**	rốn	배꼽이 빠질 만큼 크게 웃었어요. Tôi cười đau cả bụng.
436	**배려**	sự quan tâm, chu đáo	작은 배려가 사람을 감동시켜요. Một chút quan tâm nhỏ có thể làm người khác cảm động.
437	**배송**	giao hàng	주문한 책이 오늘 배송될 거예요. Cuốn sách tôi đặt sẽ được giao hôm nay.
438	**배우자**	vợ hoặc chồng, người phối ngẫu	좋은 배우자를 만나고 싶어요. Tôi muốn gặp được người bạn đời tốt.
439	**벌**	con ong	산에서 벌에 쏘여서 팔이 부었어요. Tôi bị ong đốt trên núi nên tay sưng lên.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
440	**벌레**	côn trùng, sâu bọ	여름에는 벌레가 많이 생겨요. Mùa hè có nhiều côn trùng.
441	**범위**	phạm vi	이번 시험은 범위가 너무 넓어요. Phạm vi kỳ thi lần này quá rộng.
442	**범인**	thủ phạm	경찰이 마침내 범인을 잡았어요. Cảnh sát cuối cùng đã bắt được thủ phạm.
443	**법률**	pháp luật	모든 국민은 법률을 지켜야 해요. Mọi công dân phải tuân thủ pháp luật.
444	**법원**	tòa án	제 언니는 법원에서 일해요. Chị tôi làm việc ở tòa án.
445	**베개**	cái gối	베개가 너무 높아서 목이 아파요. Gối cao quá nên tôi bị đau cổ.
446	**벼**	cây lúa	가을이 되자 논에 벼가 익었어요. Mùa thu đến, lúa trên ruộng đã chín.
447	**변동**	sự biến động	기름값 변동이 너무 심해요. Giá xăng biến động quá mạnh.
448	**변명**	lời bào chữa	늦은 이유에 대해 변명하지 마세요. Đừng bào chữa về lý do đến muộn.
449	**별도**	riêng, riêng biệt	음료는 별도로 계산해야 해요. Đồ uống phải thanh toán riêng.
450	**보급**	sự phổ cập	스마트폰 보급으로 생활이 많이 바뀌었어요. Nhờ sự phổ cập điện thoại thông minh mà cuộc sống thay đổi nhiều.
451	**보도**	sự đưa tin	그 사건이 뉴스에 크게 보도됐어요. Vụ việc đó đã được đưa tin rầm rộ trên báo đài.
452	**보리차**	trà lúa mạch	여름에는 시원한 보리차를 자주 마셔요. Mùa hè tôi hay uống trà lúa mạch mát lạnh.
453	**보물**	báu vật, kho báu	이 사진은 저에게 보물 같아요. Bức ảnh này như báu vật đối với tôi.
454	**보상**	sự bồi thường, đền bù	사고 피해자들이 보상을 받았어요. Các nạn nhân vụ tai nạn đã được bồi thường.
455	**보수**	thù lao	이 일은 보수가 꽤 높은 편이에요. Công việc này có thù lao khá cao.
456	**보안**	an ninh, bảo mật	회사에서 컴퓨터 보안을 강화했어요. Công ty đã tăng cường bảo mật máy tính.
457	**보완**	sự bổ sung, hoàn thiện	계획의 부족한 점을 보완했어요. Chúng tôi đã bổ sung những điểm còn thiếu của kế hoạch.
458	**보장**	sự bảo đảm	이 상품은 원금 보장이 돼요. Sản phẩm này được bảo đảm tiền gốc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
459	**보전**	sự bảo tồn	자연환경 보전은 우리 모두의 책임이에요. Bảo tồn môi trường tự nhiên là trách nhiệm của tất cả chúng ta.
460	**보조**	sự hỗ trợ, trợ cấp	정부에서 학비 보조를 받았어요. Tôi đã nhận trợ cấp học phí từ chính phủ.
461	**보존**	sự bảo quản, lưu giữ	이 그림은 보존 상태가 아주 좋아요. Bức tranh này được bảo quản rất tốt.
462	**보충**	sự bổ sung	방학에 수학 보충 수업을 들었어요. Kỳ nghỉ tôi đã học lớp bổ túc toán.
463	**복수**	sự trả thù	그 영화는 복수에 관한 이야기예요. Bộ phim đó là câu chuyện về sự trả thù.
464	**볶음**	món xào	점심으로 김치 볶음밥을 만들었어요. Tôi làm cơm chiên kim chi cho bữa trưa.
465	**본능**	bản năng	동물들은 본능에 따라 겨울을 준비해요. Động vật chuẩn bị cho mùa đông theo bản năng.
466	**본래**	vốn dĩ, bản chất ban đầu	그는 본래 조용한 성격이에요. Anh ấy vốn dĩ là người trầm tính.
467	**본부**	trụ sở chính, bộ chỉ huy	사고 소식이 본부에 전달됐어요. Tin tai nạn đã được báo về trụ sở chính.
468	**본질**	bản chất	문제의 본질을 먼저 봐야 해요. Phải nhìn vào bản chất của vấn đề trước.
469	**볼**	má	추워서 아이 볼이 빨개졌어요. Trời lạnh nên má đứa bé đỏ ửng.
470	**부**	sự giàu có, của cải	그 집안은 큰 부를 누렸어요. Gia đình đó đã hưởng sự giàu có lớn.
471	**부근**	vùng lân cận, gần	학교 부근에 서점이 있어요. Gần trường có một hiệu sách.
472	**부끄러움**	sự xấu hổ, ngại ngùng	실수를 하고 부끄러움을 느꼈어요. Tôi thấy xấu hổ sau khi mắc lỗi.
473	**부대**	đơn vị quân đội	동생은 강원도 부대에서 근무해요. Em trai tôi phục vụ ở một đơn vị quân đội tại Gangwon.
474	**부문**	hạng mục, lĩnh vực	그 영화가 감독 부문에서 상을 받았어요. Bộ phim đó đã đoạt giải ở hạng mục đạo diễn.
475	**부상**	chấn thương, vết thương	축구를 하다가 발목 부상을 입었어요. Tôi bị chấn thương mắt cá khi chơi bóng đá.
476	**부서**	phòng ban, bộ phận	다음 달에 다른 부서로 옮겨요. Tháng sau tôi chuyển sang phòng ban khác.
477	**부위**	bộ phận, vùng	상처 부위에 약을 발랐어요. Tôi đã bôi thuốc vào chỗ vết thương.
478	**부작용**	tác dụng phụ	이 약은 부작용이 거의 없어요. Thuốc này hầu như không có tác dụng phụ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
479	**부정**	sự gian lận, bất chính	시험 부정이 밝혀져서 큰일이 났어요. Vụ gian lận thi cử bị phát hiện gây chuyện lớn.
480	**부정**	sự phủ định	그는 소문에 대해 부정도 긍정도 안 했어요. Anh ấy không phủ nhận cũng không xác nhận tin đồn.
481	**부정확**	sự không chính xác	발음이 부정확해서 연습하고 있어요. Phát âm của tôi chưa chính xác nên tôi đang luyện tập.
482	**부족**	bộ tộc	그 부족은 숲속에서 함께 살아요. Bộ tộc đó sống cùng nhau trong rừng.
483	**부주의**	sự bất cẩn	운전자의 부주의로 사고가 났어요. Tai nạn xảy ra do sự bất cẩn của tài xế.
484	**부처**	Đức Phật	절에서 부처의 가르침을 들었어요. Tôi đã nghe lời dạy của Đức Phật ở chùa.
485	**부품**	linh kiện, phụ tùng	차가 고장 나서 부품을 바꿨어요. Xe bị hỏng nên tôi đã thay linh kiện.
486	**북미**	Bắc Mỹ	이 제품은 북미 지역에서 인기가 많아요. Sản phẩm này rất được ưa chuộng ở khu vực Bắc Mỹ.
487	**분노**	sự phẫn nộ, cơn giận	그 뉴스를 보고 사람들이 분노했어요. Mọi người phẫn nộ khi xem bản tin đó.
488	**분량**	lượng, phân lượng	숙제 분량이 생각보다 많아요. Lượng bài tập nhiều hơn tôi nghĩ.
489	**분류**	sự phân loại	쓰레기는 분류해서 버려야 해요. Rác phải được phân loại rồi mới vứt.
490	**분석**	sự phân tích	실패한 원인을 분석해 보았어요. Tôi đã thử phân tích nguyên nhân thất bại.
491	**분수**	phận, khả năng của mình	분수에 맞게 돈을 쓰려고 해요. Tôi cố gắng tiêu tiền vừa với khả năng của mình.
492	**분수**	đài phun nước	공원 분수 앞에서 사진을 찍었어요. Tôi chụp ảnh trước đài phun nước trong công viên.
493	**분야**	lĩnh vực	저는 경제 분야에 관심이 많아요. Tôi rất quan tâm đến lĩnh vực kinh tế.
494	**분포**	sự phân bố	인구 분포가 도시에 몰려 있어요. Dân số phân bố tập trung ở thành phố.
495	**불가**	không được phép, không thể	이 식당은 반려동물 출입 불가예요. Nhà hàng này không cho thú cưng vào.
496	**불가능**	sự không thể	하루에 다 끝내는 건 불가능해요. Không thể làm xong hết trong một ngày.
497	**불교**	Phật giáo	할머니는 오랫동안 불교를 믿으셨어요. Bà tôi theo đạo Phật đã lâu.
498	**불꽃**	ngọn lửa, tia lửa	캠프파이어 불꽃이 높이 타올랐어요. Ngọn lửa trại bùng cháy cao.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
499	**불리**	sự bất lợi	경험이 없어서 조금 불리했어요. Vì không có kinh nghiệm nên tôi hơi bất lợi.
500	**불법**	bất hợp pháp	여기에 차를 세우면 불법이에요. Đỗ xe ở đây là bất hợp pháp.
501	**불빛**	ánh đèn, ánh lửa	창문 사이로 불빛이 새어 나왔어요. Ánh đèn lọt ra qua khe cửa sổ.
502	**불이익**	sự thiệt thòi, bất lợi	늦게 내면 불이익을 받을 수 있어요. Nộp muộn có thể bị thiệt thòi.
503	**불충분**	sự không đầy đủ	증거가 불충분해서 풀려났어요. Anh ta được thả vì không đủ chứng cứ.
504	**불친절**	sự không thân thiện	직원이 너무 불친절해서 기분이 상했어요. Nhân viên quá thiếu thân thiện nên tôi thấy bực.
505	**불쾌**	sự khó chịu	그 농담을 듣고 불쾌했어요. Tôi thấy khó chịu khi nghe câu đùa đó.
506	**불평등**	sự bất bình đẳng	사회의 불평등을 줄여야 해요. Cần giảm bớt bất bình đẳng trong xã hội.
507	**불필요**	sự không cần thiết	불필요한 물건은 사지 않아요. Tôi không mua những thứ không cần thiết.
508	**불행**	sự bất hạnh	그는 어린 시절이 불행했어요. Thời thơ ấu của anh ấy rất bất hạnh.
509	**불확실**	sự không chắc chắn	미래가 불확실해서 걱정돼요. Tương lai không chắc chắn nên tôi lo lắng.
510	**비결**	bí quyết	할머니의 건강 비결은 산책이에요. Bí quyết sức khỏe của bà tôi là đi dạo.
511	**비극**	bi kịch	그 배우는 비극에서 연기를 잘해요. Diễn viên đó diễn rất hay trong các vở bi kịch.
512	**비난**	sự chỉ trích	그 정치인은 많은 비난을 받았어요. Chính trị gia đó đã bị chỉ trích nhiều.
513	**비닐**	ni lông	남은 음식을 비닐로 싸 두었어요. Tôi bọc đồ ăn thừa bằng ni lông.
514	**비만**	béo phì	어린이 비만이 점점 늘고 있어요. Tình trạng béo phì ở trẻ em ngày càng tăng.
515	**비명**	tiếng thét	벌레를 보고 비명을 질렀어요. Tôi hét lên khi nhìn thấy con sâu.
516	**비바람**	mưa gió	밤새 비바람이 세게 몰아쳤어요. Mưa gió quật mạnh suốt đêm.
517	**비법**	bí quyết, bí pháp	엄마가 김치 비법을 알려 줬어요. Mẹ đã chỉ cho tôi bí quyết làm kim chi.
518	**비상**	khẩn cấp	비상 상황에는 이 문으로 나가세요. Khi khẩn cấp hãy ra bằng cửa này.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
519	**비유**	phép ẩn dụ, so sánh	선생님은 비유를 들어 쉽게 설명했어요. Thầy giáo dùng phép so sánh để giải thích dễ hiểu.
520	**비율**	tỉ lệ	혼자 사는 사람의 비율이 늘었어요. Tỉ lệ người sống một mình đã tăng lên.
521	**비중**	tỉ trọng	수출이 경제에서 큰 비중을 차지해요. Xuất khẩu chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế.
522	**비판**	sự phê phán	정부 정책에 대한 비판이 많아요. Có nhiều phê phán về chính sách của chính phủ.
523	**빗**	cái lược	가방에 늘 작은 빗을 넣고 다녀요. Tôi luôn mang theo một chiếc lược nhỏ trong túi.
524	**빗물**	nước mưa	지붕에서 빗물이 뚝뚝 떨어져요. Nước mưa nhỏ giọt từ mái nhà.
525	**빗방울**	giọt mưa	빗방울이 하나둘 떨어지기 시작했어요. Những giọt mưa bắt đầu rơi lác đác.
526	**빚**	món nợ	열심히 일해서 빚을 다 갚았어요. Tôi làm việc chăm chỉ và đã trả hết nợ.
527	**빛깔**	màu sắc	이 사과는 빛깔이 참 고와요. Quả táo này có màu sắc rất đẹp.
528	**뺨**	má	할머니가 손녀의 뺨을 쓰다듬었어요. Bà vuốt má cháu gái.
529	**사고방식**	lối suy nghĩ	세대마다 사고방식이 달라요. Mỗi thế hệ có lối suy nghĩ khác nhau.
530	**사기**	sự lừa đảo	전화 사기를 조심해야 해요. Phải cẩn thận với lừa đảo qua điện thoại.
531	**사내**	đàn ông, con trai	그 집 막내는 씩씩한 사내아이예요. Cậu út nhà đó là một bé trai mạnh mẽ.
532	**사냥**	sự săn bắn	옛날 사람들은 사냥을 하며 살았어요. Người xưa sống bằng nghề săn bắn.
533	**사례**	trường hợp, ví dụ	다른 나라의 성공 사례를 조사했어요. Tôi đã tìm hiểu các trường hợp thành công của nước khác.
534	**사립**	tư lập, tư thục	그는 사립 대학교에 다녀요. Anh ấy học ở một trường đại học tư.
535	**사막**	sa mạc	사막은 낮에 아주 뜨거워요. Sa mạc ban ngày rất nóng.
536	**사망**	sự tử vong	그 사고로 사망한 사람은 없어요. Không có ai tử vong trong vụ tai nạn đó.
537	**사무직**	công việc văn phòng	저는 무역 회사에서 사무직으로 일해요. Tôi làm nhân viên văn phòng ở công ty thương mại.
538	**사방**	bốn phương, khắp nơi	길을 건너기 전에 사방을 살펴요. Hãy nhìn khắp xung quanh trước khi qua đường.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
539	**사상**	trong lịch sử	올해 여름은 사상 가장 더웠어요. Mùa hè năm nay nóng nhất trong lịch sử.
540	**사설**	bài xã luận	아버지는 매일 아침 신문 사설을 읽어요. Bố tôi đọc bài xã luận trên báo mỗi sáng.
541	**사업자**	chủ doanh nghiệp	가게를 열려고 사업자 등록을 했어요. Tôi đã đăng ký kinh doanh để mở cửa hàng.
542	**사연**	câu chuyện, hoàn cảnh	라디오에 제 사연이 소개됐어요. Câu chuyện của tôi đã được giới thiệu trên đài.
543	**사용자**	người sử dụng	이 앱은 사용자가 계속 늘고 있어요. Ứng dụng này có số người dùng ngày càng tăng.
544	**사위**	con rể	장모님이 사위를 아주 아끼세요. Mẹ vợ rất quý con rể.
545	**사이버**	không gian mạng	사이버 공간에서도 예절을 지켜야 해요. Trên không gian mạng cũng phải giữ phép lịch sự.
546	**사정**	hoàn cảnh, tình hình	집안 사정으로 고향에 내려갔어요. Vì hoàn cảnh gia đình nên tôi về quê.
547	**사진첩**	album ảnh	오래된 사진첩을 보며 추억에 잠겼어요. Tôi chìm vào kỷ niệm khi xem album ảnh cũ.
548	**사춘기**	tuổi dậy thì	사춘기 아들과 대화하기가 어려워요. Thật khó nói chuyện với con trai tuổi dậy thì.
549	**사태**	tình hình, sự việc	정부가 사태를 빨리 해결해야 해요. Chính phủ phải nhanh chóng giải quyết tình hình.
550	**사투리**	tiếng địa phương	할머니는 경상도 사투리를 쓰세요. Bà tôi nói tiếng địa phương Gyeongsang.
551	**사표**	đơn từ chức	그는 갑자기 회사에 사표를 냈어요. Anh ấy đột nhiên nộp đơn từ chức.
552	**사회생활**	cuộc sống xã hội, đi làm	졸업 후 사회생활을 시작했어요. Sau khi tốt nghiệp tôi bắt đầu đi làm.
553	**산길**	đường núi	주말마다 조용한 산길을 걸어요. Cuối tuần nào tôi cũng đi bộ trên con đường núi yên tĩnh.
554	**산불**	cháy rừng	건조한 날씨 때문에 산불이 났어요. Vì thời tiết khô hanh nên đã xảy ra cháy rừng.
555	**산속**	trong núi	산속에 작은 절이 하나 있어요. Trong núi có một ngôi chùa nhỏ.
556	**살림**	việc nhà, cuộc sống gia đình	두 사람은 작은 집에서 살림을 차렸어요. Hai người đã ra ở riêng trong một căn nhà nhỏ.
557	**상가**	khu thương mại, dãy cửa hàng	아파트 앞 상가에 빵집이 생겼어요. Một tiệm bánh mới mở ở khu cửa hàng trước chung cư.
558	**상관**	sự liên quan	그 일은 저와 아무 상관이 없어요. Chuyện đó chẳng liên quan gì đến tôi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
559	**상금**	tiền thưởng	대회에서 우승해서 상금을 받았어요. Tôi vô địch cuộc thi và nhận được tiền thưởng.
560	**상담실**	phòng tư vấn	고민이 있으면 상담실로 오세요. Nếu có điều lo lắng hãy đến phòng tư vấn.
561	**상담원**	nhân viên tư vấn	상담원이 친절하게 안내해 줬어요. Nhân viên tư vấn đã hướng dẫn tôi rất tận tình.
562	**상대**	đối phương, người đối diện	외로울 때 이야기 상대가 필요해요. Khi cô đơn tôi cần người để trò chuyện.
563	**상대편**	phía đối phương	상대편 선수가 공을 빼앗았어요. Cầu thủ đội bên kia đã cướp bóng.
564	**상류**	thượng nguồn	이 강의 상류는 물이 아주 맑아요. Thượng nguồn con sông này nước rất trong.
565	**상반기**	nửa đầu năm	올해 상반기에 매출이 크게 늘었어요. Nửa đầu năm nay doanh thu tăng mạnh.
566	**상사**	cấp trên	상사에게 보고서를 제출했어요. Tôi đã nộp báo cáo cho cấp trên.
567	**상상**	sự tưởng tượng	하늘을 나는 상상을 자주 해요. Tôi hay tưởng tượng mình bay trên trời.
568	**상상력**	trí tưởng tượng	아이들은 상상력이 아주 풍부해요. Trẻ em có trí tưởng tượng rất phong phú.
569	**상승**	sự tăng lên	물가 상승으로 생활이 힘들어요. Vật giá tăng khiến cuộc sống khó khăn.
570	**상업**	thương nghiệp	이 도시는 예부터 상업이 발달했어요. Thành phố này phát triển thương nghiệp từ xưa.
571	**상징**	biểu tượng	비둘기는 평화의 상징이에요. Chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình.
572	**상하**	trên dưới	화면을 상하로 움직여 보세요. Hãy thử di chuyển màn hình lên xuống.
573	**새**	lúc, chốc lát	잠깐 조는 새에 역을 지나쳤어요. Tôi ngủ gật một lúc thì đi quá ga.
574	**새끼**	con non	고양이가 새끼를 네 마리 낳았어요. Con mèo đã đẻ bốn con mèo con.
575	**생기**	sức sống, sinh khí	봄이 되니 거리에 생기가 넘쳐요. Xuân đến, đường phố tràn đầy sức sống.
576	**생김새**	diện mạo, hình dáng	쌍둥이인데 생김새가 조금 달라요. Là sinh đôi nhưng diện mạo hơi khác nhau.
577	**생략**	sự lược bỏ	시간이 없어서 인사말은 생략할게요. Vì không có thời gian nên tôi xin lược bỏ lời chào.
578	**생명**	sinh mạng, sự sống	모든 생명은 소중해요. Mọi sinh mạng đều quý giá.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
579	**생방송**	truyền hình trực tiếp	그 가수가 생방송에서 실수를 했어요. Ca sĩ đó đã mắc lỗi trên sóng trực tiếp.
580	**생산**	sự sản xuất	이 공장은 자동차를 생산해요. Nhà máy này sản xuất ô tô.
581	**생존**	sự sinh tồn	환경 오염이 동물의 생존을 위협해요. Ô nhiễm môi trường đe dọa sự sinh tồn của động vật.
582	**서양인**	người phương Tây	그 식당에는 서양인 손님이 많아요. Nhà hàng đó có nhiều khách phương Tây.
583	**서적**	sách vở, thư tịch	도서관에서 전공 서적을 빌렸어요. Tôi đã mượn sách chuyên ngành ở thư viện.
584	**선거**	cuộc bầu cử	다음 주에 대통령 선거가 있어요. Tuần sau có cuộc bầu cử tổng thống.
585	**선전**	sự quảng cáo, tuyên truyền	텔레비전 선전을 보고 샀어요. Tôi đã mua sau khi xem quảng cáo trên tivi.
586	**선정**	sự tuyển chọn	우리 학교가 우수 학교로 선정됐어요. Trường chúng tôi được chọn là trường xuất sắc.
587	**선진**	tiên tiến	그 회사는 선진 기술을 배우러 갔어요. Công ty đó đã đi học hỏi công nghệ tiên tiến.
588	**선진국**	nước phát triển	그 나라는 짧은 시간에 선진국이 됐어요. Nước đó đã trở thành nước phát triển trong thời gian ngắn.
589	**선호**	sự ưa chuộng	요즘은 작은 차를 선호하는 사람이 많아요. Dạo này nhiều người ưa chuộng xe nhỏ.
590	**설득**	sự thuyết phục	부모님을 설득해서 유학을 왔어요. Tôi đã thuyết phục bố mẹ để đi du học.
591	**설립**	sự thành lập	이 학교는 백 년 전에 설립됐어요. Ngôi trường này được thành lập cách đây một trăm năm.
592	**설정**	sự thiết lập, cài đặt	올해는 목표 설정부터 다시 했어요. Năm nay tôi đặt lại mục tiêu từ đầu.
593	**설치**	sự lắp đặt	새집에 에어컨 설치를 했어요. Tôi đã lắp điều hòa ở nhà mới.
594	**섭씨**	độ C	오늘 아침 기온이 섭씨 영 도였어요. Nhiệt độ sáng nay là không độ C.
595	**성과**	thành quả	열심히 노력한 만큼 성과가 났어요. Nỗ lực bao nhiêu thì có thành quả bấy nhiêu.
596	**성립**	sự thành lập, sự được ký kết	두 회사 사이에 계약이 성립됐어요. Hợp đồng giữa hai công ty đã được ký kết.
597	**성숙**	sự trưởng thành	동생이 요즘 많이 성숙해졌어요. Dạo này em tôi đã trưởng thành hơn nhiều.
598	**성장**	sự tăng trưởng, lớn lên	아이들은 성장 속도가 모두 달라요. Mỗi đứa trẻ có tốc độ lớn khác nhau.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
599	**성적표**	bảng điểm	성적표를 받고 부모님께 보여 드렸어요. Tôi nhận bảng điểm rồi đưa cho bố mẹ xem.
600	**성질**	tính khí, tính chất	그 개는 성질이 사나워서 무서워요. Con chó đó tính hung dữ nên rất đáng sợ.
601	**세계화**	toàn cầu hóa	세계화로 외국 음식을 쉽게 먹어요. Nhờ toàn cầu hóa, ta dễ dàng ăn món ăn nước ngoài.
602	**세금**	thuế	매년 오월에 세금을 내야 해요. Tôi phải nộp thuế vào tháng Năm hằng năm.
603	**세대**	thế hệ	전통은 세대를 이어 전해져요. Truyền thống được truyền lại qua các thế hệ.
604	**세대**	hộ gia đình	이 아파트에는 백 세대가 살아요. Có một trăm hộ gia đình sống ở chung cư này.
605	**세력**	thế lực	그 회사는 해외로 세력을 넓혔어요. Công ty đó đã mở rộng thế lực ra nước ngoài.
606	**세모**	hình tam giác	샌드위치를 세모 모양으로 잘랐어요. Tôi đã cắt bánh sandwich thành hình tam giác.
607	**세미나**	hội thảo	다음 주에 학교에서 세미나를 열어요. Tuần sau trường sẽ tổ chức hội thảo.
608	**소규모**	quy mô nhỏ	소규모로 결혼식을 하고 싶어요. Tôi muốn tổ chức đám cưới quy mô nhỏ.
609	**소나무**	cây thông	산에 소나무가 많이 자라고 있어요. Trên núi có rất nhiều cây thông.
610	**소녀**	cô bé, thiếu nữ	어린 소녀가 꽃을 들고 있어요. Một cô bé đang cầm hoa.
611	**소년**	cậu bé, thiếu niên	소년은 매일 공을 차며 놀아요. Cậu bé chơi đá bóng mỗi ngày.
612	**소득**	thu nhập	올해는 작년보다 소득이 늘었어요. Năm nay thu nhập của tôi tăng so với năm ngoái.
613	**소방차**	xe cứu hỏa	불이 나자 소방차가 빨리 왔어요. Khi có cháy, xe cứu hỏa đã đến rất nhanh.
614	**소비**	sự tiêu dùng	명절에는 소비가 크게 늘어요. Vào dịp lễ tết, tiêu dùng tăng mạnh.
615	**소비자**	người tiêu dùng	소비자들은 싸고 좋은 제품을 찾아요. Người tiêu dùng tìm sản phẩm vừa rẻ vừa tốt.
616	**소수**	số ít, thiểu số	소수의 의견도 존중해야 해요. Cũng phải tôn trọng ý kiến của số ít.
617	**소스**	nước sốt	샐러드에 소스를 뿌려 먹었어요. Tôi rưới sốt lên salad rồi ăn.
618	**소용**	tác dụng, sự hữu ích	이제 와서 후회해도 소용이 없어요. Bây giờ hối hận cũng chẳng có tác dụng gì.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
619	**소유**	sự sở hữu	이 땅은 개인 소유라서 못 들어가요. Mảnh đất này thuộc sở hữu cá nhân nên không vào được.
620	**소음**	tiếng ồn	공사 소음 때문에 잠을 못 잤어요. Tôi không ngủ được vì tiếng ồn công trình.
621	**소재**	đề tài, chất liệu	그 작가는 여행을 소재로 소설을 썼어요. Nhà văn đó viết tiểu thuyết lấy du lịch làm đề tài.
622	**소지품**	đồ dùng cá nhân	소지품은 사물함에 넣어 주세요. Hãy để đồ dùng cá nhân vào tủ khóa.
623	**소형**	cỡ nhỏ	혼자 살아서 소형 냉장고를 샀어요. Vì sống một mình nên tôi mua tủ lạnh cỡ nhỏ.
624	**속눈썹**	lông mi	동생은 속눈썹이 길고 예뻐요. Em gái tôi có lông mi dài và đẹp.
625	**속마음**	nỗi lòng, suy nghĩ thật	친구에게 속마음을 털어놓았어요. Tôi đã thổ lộ nỗi lòng với bạn.
626	**손길**	bàn tay giúp đỡ	어려운 이웃에게 따뜻한 손길을 내밀었어요. Chúng tôi đã chìa bàn tay ấm áp giúp đỡ hàng xóm khó khăn.
627	**손끝**	đầu ngón tay	차가운 물이 손끝에 닿았어요. Nước lạnh chạm vào đầu ngón tay tôi.
628	**손잡이**	tay cầm	버스에서는 손잡이를 꼭 잡으세요. Trên xe buýt hãy nắm chặt tay cầm.
629	**손질**	sự chăm sóc, sửa sang	미용실에서 머리 손질을 받았어요. Tôi đã ra tiệm để làm tóc.
630	**손톱**	móng tay	일주일에 한 번 손톱을 깎아요. Tôi cắt móng tay mỗi tuần một lần.
631	**손해**	thiệt hại, tổn thất	태풍이 농가에 큰 손해를 입혔어요. Cơn bão đã gây thiệt hại lớn cho nhà nông.
632	**송아지**	con bê	할아버지는 농장에서 송아지를 키워요. Ông tôi nuôi bê ở trang trại.
633	**쇠**	sắt, kim loại	대장장이가 쇠를 불에 달궜어요. Người thợ rèn đã nung sắt trong lửa.
634	**수년**	vài năm	고향을 떠난 지 수년이 흘렀어요. Đã vài năm trôi qua kể từ khi tôi rời quê.
635	**수도권**	vùng thủ đô	인구의 절반이 수도권에 살아요. Một nửa dân số sống ở vùng thủ đô.
636	**수도꼭지**	vòi nước	물을 쓰고 수도꼭지를 꼭 잠그세요. Dùng nước xong nhớ khóa vòi nước lại.
637	**수돗물**	nước máy	수돗물을 틀어 손을 씻었어요. Tôi mở nước máy và rửa tay.
638	**수리비**	phí sửa chữa	휴대폰 수리비가 생각보다 비쌌어요. Phí sửa điện thoại đắt hơn tôi nghĩ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
639	**수명**	tuổi thọ	요즘은 사람들의 수명이 길어졌어요. Dạo này tuổi thọ của con người đã dài hơn.
640	**수사**	sự điều tra	경찰이 사건 수사를 시작했어요. Cảnh sát đã bắt đầu điều tra vụ án.
641	**수상**	thủ tướng	영국 수상이 한국을 방문했어요. Thủ tướng Anh đã đến thăm Hàn Quốc.
642	**수속**	thủ tục	공항에서 출국 수속을 밟았어요. Tôi đã làm thủ tục xuất cảnh ở sân bay.
643	**수수께끼**	câu đố, điều bí ẩn	아이들과 수수께끼를 풀며 놀았어요. Tôi đã chơi giải câu đố với bọn trẻ.
644	**수요**	nhu cầu	여름에는 에어컨 수요가 늘어요. Vào mùa hè, nhu cầu máy lạnh tăng lên.
645	**수용**	sự chấp nhận, tiếp nhận	회사는 노조의 요구를 수용했어요. Công ty đã chấp nhận yêu cầu của công đoàn.
646	**수입품**	hàng nhập khẩu	수입품은 국산보다 비싼 편이에요. Hàng nhập khẩu thường đắt hơn hàng trong nước.
647	**수준**	trình độ, mức độ	이 학교는 교육 수준이 높아요. Trường này có trình độ giáo dục cao.
648	**수행**	sự thực hiện	그는 맡은 임무를 잘 수행했어요. Anh ấy đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.
649	**숙녀**	quý cô	그 꼬마가 벌써 숙녀가 되었어요. Cô bé ngày nào giờ đã thành một quý cô.
650	**순식간**	trong nháy mắt	케이크가 순식간에 다 없어졌어요. Chiếc bánh đã hết sạch trong nháy mắt.
651	**순위**	thứ hạng	그 노래가 순위에서 일등을 했어요. Bài hát đó đã đứng hạng nhất trên bảng xếp hạng.
652	**순진**	sự ngây thơ	그 아이는 순진해서 남의 말을 잘 믿어요. Đứa trẻ đó ngây thơ nên dễ tin lời người khác.
653	**술병**	chai rượu	식탁 위에 빈 술병이 놓여 있어요. Có một chai rượu rỗng trên bàn ăn.
654	**술자리**	buổi nhậu	어제 동료들과 술자리를 가졌어요. Hôm qua tôi đã đi nhậu với đồng nghiệp.
655	**숨**	hơi thở	긴장될 때는 숨을 깊게 쉬어 보세요. Khi căng thẳng hãy thử hít thở thật sâu.
656	**숨소리**	tiếng thở	아기의 숨소리가 조용히 들려요. Có thể nghe thấy tiếng thở khẽ của em bé.
657	**스님**	nhà sư	절에서 스님의 말씀을 들었어요. Tôi đã nghe lời giảng của nhà sư ở chùa.
658	**스위치**	công tắc	방에 들어가서 스위치를 켰어요. Tôi vào phòng và bật công tắc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
659	**스케줄**	lịch trình	여행 스케줄을 미리 짰어요. Tôi đã lên lịch trình du lịch từ trước.
660	**스튜디오**	phòng chụp, studio	스튜디오에서 가족사진을 찍었어요. Chúng tôi đã chụp ảnh gia đình ở studio.
661	**승낙**	sự chấp thuận	부모님께 결혼 승낙을 받았어요. Tôi đã được bố mẹ chấp thuận cho kết hôn.
662	**승리**	chiến thắng	선수들이 승리를 기뻐하며 울었어요. Các cầu thủ vui mừng chiến thắng đến bật khóc.
663	**승용차**	xe con, ô tô	아버지는 승용차로 출근하세요. Bố tôi đi làm bằng ô tô.
664	**승패**	thắng bại	마지막 경기에서 승패가 결정돼요. Thắng bại được quyết định ở trận cuối cùng.
665	**시각**	góc nhìn, quan điểm	그는 사회 문제를 새로운 시각으로 봐요. Anh ấy nhìn các vấn đề xã hội từ một góc nhìn mới.
666	**시금치**	rau chân vịt	엄마가 시금치를 무쳐 주셨어요. Mẹ đã trộn rau chân vịt cho tôi.
667	**시댁**	nhà chồng	명절에 시댁에 다녀왔어요. Dịp lễ tôi đã về nhà chồng.
668	**시도**	sự thử, nỗ lực	여러 번의 시도 끝에 성공했어요. Sau nhiều lần thử, tôi đã thành công.
669	**시력**	thị lực	휴대폰을 많이 봐서 시력이 나빠졌어요. Vì xem điện thoại nhiều nên thị lực của tôi kém đi.
670	**시리즈**	loạt, bộ (series)	그 소설은 시리즈로 출판됐어요. Cuốn tiểu thuyết đó được xuất bản thành nhiều phần.
671	**시멘트**	xi măng	바닥에 바른 시멘트가 단단히 굳었어요. Lớp xi măng trên sàn đã đông cứng.
672	**시부모**	bố mẹ chồng	언니는 시부모님과 함께 살아요. Chị tôi sống cùng bố mẹ chồng.
673	**시선**	ánh mắt	그와 시선이 마주쳐서 웃었어요. Ánh mắt tôi chạm ánh mắt anh ấy và tôi mỉm cười.
674	**시스템**	hệ thống	회사에 새 시스템을 도입했어요. Công ty đã áp dụng hệ thống mới.
675	**시야**	tầm nhìn	안개 때문에 시야가 좁아졌어요. Vì sương mù nên tầm nhìn bị hạn chế.
676	**시인**	nhà thơ	그 시인은 사랑에 관한 시를 많이 써요. Nhà thơ đó viết nhiều bài thơ về tình yêu.
677	**시일**	thời gian, ngày tháng	공사가 끝나려면 시일이 걸려요. Phải mất một thời gian thì công trình mới xong.
678	**시절**	thời, thời kỳ	학생 시절에는 꿈이 많았어요. Thời đi học tôi có rất nhiều ước mơ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
679	**시점**	thời điểm	지금 시점에서는 결정하기 어려워요. Ở thời điểm hiện tại thì khó quyết định.
680	**시중**	thị trường	이 제품은 시중에서 쉽게 살 수 있어요. Sản phẩm này có thể dễ dàng mua trên thị trường.
681	**시청**	sự xem (truyền hình)	텔레비전 시청 시간을 줄이려고 해요. Tôi định giảm thời gian xem tivi.
682	**시청률**	tỷ suất người xem	그 드라마는 시청률이 아주 높아요. Bộ phim đó có tỷ suất người xem rất cao.
683	**시청자**	khán giả truyền hình	방송국에 시청자 의견이 많이 들어왔어요. Đài truyền hình nhận được nhiều ý kiến của khán giả.
684	**시합**	trận đấu	우리 팀이 시합에서 이겼어요. Đội chúng tôi đã thắng trận đấu.
685	**시행**	sự thi hành	새 법은 내년부터 시행될 예정이에요. Luật mới dự kiến sẽ được thi hành từ năm sau.
686	**식량**	lương thực	전쟁 때는 식량이 많이 부족했어요. Thời chiến tranh lương thực rất thiếu thốn.
687	**식물**	thực vật, cây cối	베란다에서 여러 식물을 키워요. Tôi trồng nhiều loại cây ở ban công.
688	**식욕**	sự thèm ăn	감기에 걸려서 식욕이 없어요. Vì bị cảm nên tôi không thấy thèm ăn.
689	**신**	giày dép	현관에서 신을 신고 나갔어요. Tôi xỏ giày ở cửa rồi đi ra ngoài.
690	**신념**	niềm tin, tín niệm	그는 자기 신념을 끝까지 지켰어요. Anh ấy đã giữ vững niềm tin của mình đến cùng.
691	**신맛**	vị chua	레몬은 신맛이 강해요. Chanh có vị chua đậm.
692	**신비**	sự thần bí, điều kỳ diệu	우주의 신비를 다룬 책을 읽었어요. Tôi đã đọc cuốn sách về những điều kỳ bí của vũ trụ.
693	**신상품**	sản phẩm mới	가게에 겨울 신상품이 들어왔어요. Cửa hàng đã nhập hàng mới cho mùa đông.
694	**신세**	thân phận, cảnh ngộ	지갑을 잃어버려서 빈털터리 신세가 됐어요. Mất ví nên tôi rơi vào cảnh không một xu dính túi.
695	**신세대**	thế hệ mới	신세대는 새 문화를 빨리 받아들여요. Thế hệ mới tiếp nhận văn hóa mới rất nhanh.
696	**신앙**	tín ngưỡng, đức tin	할머니는 신앙이 아주 깊으세요. Bà tôi có đức tin rất sâu sắc.
697	**신제품**	sản phẩm mới	다음 달에 신제품이 출시돼요. Tháng sau sẽ ra mắt sản phẩm mới.
698	**신중**	sự thận trọng	중요한 일일수록 신중하게 결정하세요. Việc càng quan trọng càng phải quyết định thận trọng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
699	**신화**	thần thoại	그리스 신화에는 많은 신이 나와요. Trong thần thoại Hy Lạp có rất nhiều vị thần.
700	**실감**	cảm giác thật	졸업한다는 게 아직 실감이 안 나요. Tôi vẫn chưa cảm nhận được là mình sắp tốt nghiệp.
701	**실례**	ví dụ thực tế	선생님이 실례를 들어 설명하셨어요. Thầy giáo đã giải thích bằng ví dụ thực tế.
702	**실습**	thực tập	간호학과 학생들이 병원으로 실습을 나갔어요. Sinh viên ngành điều dưỡng đã đi thực tập ở bệnh viện.
703	**실시**	sự thực thi, tiến hành	학교에서 화재 대피 훈련을 실시했어요. Trường đã tiến hành diễn tập sơ tán khi có cháy.
704	**실업**	thất nghiệp	경기가 나빠서 실업 문제가 심각해요. Kinh tế khó khăn nên vấn đề thất nghiệp rất nghiêm trọng.
705	**실장**	trưởng phòng	언니가 올해 실장으로 승진했어요. Năm nay chị tôi đã được thăng chức trưởng phòng.
706	**실천**	sự thực hành, thực hiện	계획을 세웠으면 실천에 옮겨야 해요. Đã lập kế hoạch thì phải đưa vào thực hiện.
707	**실체**	bản chất thật, thực thể	결국 그 소문의 실체가 밝혀졌어요. Cuối cùng bản chất thật của tin đồn đã được làm rõ.
708	**실험**	thí nghiệm	과학 시간에 재미있는 실험을 했어요. Trong giờ khoa học chúng tôi đã làm một thí nghiệm thú vị.
709	**실현**	sự hiện thực hóa	드디어 오랜 꿈이 실현되었어요. Cuối cùng ước mơ bấy lâu đã thành hiện thực.
710	**심부름**	việc vặt (được sai)	엄마 심부름으로 우유를 사 왔어요. Tôi đi mua sữa theo lời mẹ sai.
711	**심사**	sự thẩm định, chấm điểm	대회 작품들이 지금 심사를 받고 있어요. Các tác phẩm dự thi hiện đang được chấm điểm.
712	**심장**	tim	달리기를 하고 나니 심장이 빨리 뛰어요. Chạy xong tim tôi đập rất nhanh.
713	**심정**	tâm trạng, tâm tư	떠나는 친구의 심정을 이해해요. Tôi hiểu tâm trạng của người bạn sắp ra đi.
714	**심판**	sự phán xét, xét xử	그는 결국 법정에서 심판을 받았어요. Cuối cùng anh ta đã bị xét xử tại tòa.
715	**십상**	dễ (xảy ra), chắc chắn	서두르면 실수하기 십상이에요. Vội vàng thì rất dễ mắc lỗi.
716	**싸구려**	đồ rẻ tiền	싸구려 신발이라서 금방 망가졌어요. Vì là giày rẻ tiền nên nhanh hỏng.
717	**싸움**	cuộc cãi nhau, đánh nhau	작은 오해 때문에 싸움이 났어요. Vì một hiểu lầm nhỏ mà đã xảy ra cãi nhau.
718	**싼값**	giá rẻ	중고 책을 싼값에 샀어요. Tôi đã mua sách cũ với giá rẻ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
719	**쓴맛**	vị đắng	이 커피는 쓴맛이 강해요. Cà phê này có vị đắng đậm.
720	**씨름**	ssireum (đấu vật Hàn Quốc)	명절에 텔레비전으로 씨름을 봤어요. Dịp lễ tôi đã xem đấu vật ssireum trên tivi.
721	**씨앗**	hạt giống	봄이 되면 마당에 씨앗을 심어요. Mùa xuân đến tôi gieo hạt giống ngoài sân.
722	**아동**	trẻ em, nhi đồng	이 도서관에는 아동 도서가 많아요. Thư viện này có nhiều sách thiếu nhi.
723	**아드님**	con trai (kính ngữ)	아드님이 벌써 대학생이 되었네요. Con trai của bác đã thành sinh viên rồi nhỉ.
724	**아쉬움**	sự tiếc nuối	여행이 끝나서 아쉬움이 남아요. Chuyến đi kết thúc nên còn lại nỗi tiếc nuối.
725	**악몽**	ác mộng	어젯밤에 무서운 악몽을 꿨어요. Đêm qua tôi đã gặp một cơn ác mộng đáng sợ.
726	**악취**	mùi hôi	쓰레기통에서 악취가 났어요. Thùng rác bốc ra mùi hôi.
727	**악화**	sự xấu đi, trầm trọng thêm	할아버지의 건강이 악화되었어요. Sức khỏe của ông tôi đã xấu đi.
728	**안내소**	quầy thông tin	지도는 관광 안내소에서 받을 수 있어요. Có thể nhận bản đồ ở quầy thông tin du lịch.
729	**안주**	đồ nhắm	맥주 안주로 치킨을 시켰어요. Chúng tôi gọi gà rán làm đồ nhắm với bia.
730	**안팎**	trong và ngoài	집 안팎을 깨끗이 청소했어요. Tôi đã dọn dẹp sạch sẽ cả trong lẫn ngoài nhà.
731	**암기**	sự học thuộc lòng	단어 암기는 매일 조금씩 하는 게 좋아요. Học thuộc từ vựng nên làm mỗi ngày một ít.
732	**압력**	áp lực, áp suất	출발 전에 타이어 압력을 확인했어요. Tôi đã kiểm tra áp suất lốp trước khi xuất phát.
733	**앞길**	con đường phía trước, tương lai	선생님은 제자들의 앞길을 응원했어요. Thầy giáo đã cổ vũ cho tương lai của học trò.
734	**앞바다**	vùng biển gần bờ	부산 앞바다에서 배를 탔어요. Tôi đã đi thuyền ở vùng biển ngoài khơi Busan.
735	**애**	lòng (nóng ruột, lo lắng)	아이가 늦게 와서 애가 탔어요. Con về muộn nên tôi lo sốt vó.
736	**애정**	tình cảm, tình yêu thương	그는 반려견에게 애정이 많아요. Anh ấy rất yêu thương chú chó của mình.
737	**액수**	số tiền	생각보다 기부금 액수가 컸어요. Số tiền quyên góp lớn hơn tôi nghĩ.
738	**야간**	ban đêm	아버지는 공장에서 야간 일을 하세요. Bố tôi làm ca đêm ở nhà máy.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
739	**야단**	sự ồn ào, làm ầm ĩ	작은 일로 왜 이렇게 야단이에요? Sao lại làm ầm ĩ vì chuyện nhỏ thế?
740	**약점**	điểm yếu	제 약점은 성격이 너무 급한 거예요. Điểm yếu của tôi là tính quá nóng vội.
741	**약혼**	sự đính hôn	두 사람은 지난달에 약혼을 했어요. Hai người đã đính hôn vào tháng trước.
742	**약혼녀**	vị hôn thê	형이 약혼녀를 가족에게 소개했어요. Anh trai tôi đã giới thiệu vị hôn thê với gia đình.
743	**약혼자**	vị hôn phu, người đã đính hôn	제 약혼자는 요리를 아주 잘해요. Vị hôn phu của tôi nấu ăn rất giỏi.
744	**얌전**	sự hiền lành, ngoan ngoãn	아이가 오늘은 얌전하게 앉아 있었어요. Hôm nay đứa bé ngồi ngoan ngoãn.
745	**양국**	hai nước	양국이 환경 문제로 협력하기로 했어요. Hai nước đã quyết định hợp tác về vấn đề môi trường.
746	**양심**	lương tâm	거짓말을 해서 양심에 찔렸어요. Tôi cắn rứt lương tâm vì đã nói dối.
747	**어둠**	bóng tối	어둠이 깔리자 거리가 조용해졌어요. Khi bóng tối buông xuống, đường phố trở nên yên tĩnh.
748	**어르신**	người cao tuổi, cụ	동네 어르신께 공손히 인사를 드렸어요. Tôi đã lễ phép chào cụ trong xóm.
749	**어린애**	đứa trẻ	그는 아직도 어린애처럼 응석을 부려요. Anh ấy vẫn còn làm nũng như đứa trẻ.
750	**억양**	ngữ điệu	그 사람은 억양이 강해서 알아듣기 힘들어요. Người đó có ngữ điệu nặng nên khó nghe.
751	**언급**	sự đề cập	사장님은 그 일에 대해 언급하지 않았어요. Giám đốc không đề cập đến việc đó.
752	**언론**	báo chí, truyền thông	그 사건은 언론에 크게 보도됐어요. Vụ việc đó được báo chí đưa tin rầm rộ.
753	**엄격**	sự nghiêm khắc	우리 학교는 규칙이 아주 엄격해요. Trường chúng tôi có nội quy rất nghiêm khắc.
754	**업계**	ngành, giới kinh doanh	그 회사는 서비스 업계에서 유명해요. Công ty đó nổi tiếng trong ngành dịch vụ.
755	**업적**	thành tựu	그 교수님은 큰 연구 업적을 남겼어요. Giáo sư đó đã để lại thành tựu nghiên cứu lớn.
756	**업체**	doanh nghiệp, công ty	우리 회사는 여러 업체와 거래해요. Công ty chúng tôi giao dịch với nhiều doanh nghiệp.
757	**엉망**	sự lộn xộn, hỏng bét	비가 와서 여행 계획이 엉망이 됐어요. Vì trời mưa nên kế hoạch du lịch hỏng bét.
758	**엉터리**	sự bậy bạ, vớ vẩn	그는 모르면서 엉터리로 대답했어요. Anh ấy không biết mà vẫn trả lời bừa.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
759	**에너지**	năng lượng	우리 아이는 늘 에너지가 넘쳐요. Con tôi lúc nào cũng tràn đầy năng lượng.
760	**여건**	điều kiện	이곳은 공부하기에 좋은 여건이에요. Nơi này có điều kiện tốt để học tập.
761	**여고**	trường trung học nữ sinh	엄마는 여고 시절 이야기를 자주 해요. Mẹ tôi hay kể chuyện thời học trường nữ sinh.
762	**여럿**	nhiều (người, cái)	여럿 가운데 하나를 골라야 해요. Phải chọn một trong số nhiều cái.
763	**여부**	có hay không	먼저 사실 여부를 확인해야 해요. Trước tiên phải xác nhận xem có đúng sự thật không.
764	**여행가**	nhà du lịch, người hay đi du lịch	그는 세계 여러 나라를 다닌 여행가예요. Anh ấy là nhà du lịch đã đi nhiều nước trên thế giới.
765	**역사상**	trong lịch sử	그는 한국 역사상 가장 유명한 왕이에요. Ông là vị vua nổi tiếng nhất trong lịch sử Hàn Quốc.
766	**연간**	hằng năm, trong một năm	그 회사의 연간 수입이 크게 늘었어요. Thu nhập hằng năm của công ty đó tăng mạnh.
767	**연관**	sự liên quan	두 사건은 서로 연관이 없어요. Hai vụ việc không liên quan đến nhau.
768	**연구소**	viện nghiên cứu	그는 연구소를 세워 신약을 개발했어요. Ông ấy đã lập viện nghiên cứu và phát triển thuốc mới.
769	**연구실**	phòng nghiên cứu	교수님은 늘 연구실에서 일하세요. Giáo sư lúc nào cũng làm việc trong phòng nghiên cứu.
770	**연구원**	nghiên cứu viên	언니는 화장품 회사의 연구원이에요. Chị tôi là nghiên cứu viên ở công ty mỹ phẩm.
771	**연구원**	viện nghiên cứu	그는 국립 연구원에서 기후를 연구해요. Anh ấy nghiên cứu khí hậu ở viện nghiên cứu quốc gia.
772	**연구자**	nhà nghiên cứu	많은 연구자들이 그 이론을 지지해요. Nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ lý thuyết đó.
773	**연기**	khói	부엌에서 연기가 나서 창문을 열었어요. Trong bếp bốc khói nên tôi mở cửa sổ.
774	**연기자**	diễn viên	그녀는 드라마 연기자로 인기가 많아요. Cô ấy rất được yêu thích với vai trò diễn viên phim truyền hình.
775	**연도**	năm	이력서에 졸업 연도를 써 주세요. Hãy ghi năm tốt nghiệp vào sơ yếu lý lịch.
776	**연령**	độ tuổi	이 영화는 연령 제한이 있어요. Bộ phim này có giới hạn độ tuổi.
777	**연못**	ao	공원 연못에 물고기가 많아요. Ao trong công viên có nhiều cá.
778	**연봉**	lương năm	회사를 옮기면서 연봉이 올랐어요. Chuyển công ty xong thì lương năm của tôi tăng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
779	**연설**	bài diễn thuyết	대통령의 연설을 텔레비전으로 들었어요. Tôi đã nghe bài diễn văn của tổng thống trên tivi.
780	**연속**	sự liên tục	요즘은 힘든 일의 연속이에요. Dạo này toàn là chuỗi việc khó khăn.
781	**연애**	tình yêu, hẹn hò	두 사람은 삼 년 동안 연애했어요. Hai người đã hẹn hò ba năm.
782	**연체**	sự quá hạn	책 반납이 늦어서 연체가 됐어요. Trả sách muộn nên bị quá hạn.
783	**연체료**	phí trễ hạn	도서관에 연체료를 냈어요. Tôi đã nộp phí trễ hạn cho thư viện.
784	**연출**	sự đạo diễn, dàn dựng	이 영화는 연출이 정말 훌륭해요. Phần đạo diễn của bộ phim này thật xuất sắc.
785	**연탄**	than tổ ong	봉사자들이 이웃집에 연탄을 날랐어요. Các tình nguyện viên đã chở than tổ ong đến nhà hàng xóm.
786	**연합**	liên minh	여러 나라가 연합해서 문제를 해결했어요. Nhiều nước đã liên minh để giải quyết vấn đề.
787	**열기**	sức nóng, sự sôi nổi	경기장은 응원 열기로 뜨거웠어요. Sân vận động nóng rực bởi không khí cổ vũ.
788	**열매**	quả	나무에 빨간 열매가 열렸어요. Trên cây đã ra những quả màu đỏ.
789	**열정**	nhiệt huyết, đam mê	선생님은 학생들에게 열정을 쏟으세요. Thầy giáo dồn hết nhiệt huyết cho học sinh.
790	**열중**	sự say mê, chuyên tâm	그는 일에 열중해서 점심도 잊었어요. Anh ấy mải mê làm việc đến quên cả bữa trưa.
791	**염색**	sự nhuộm	미용실에서 머리를 갈색으로 염색했어요. Tôi đã nhuộm tóc màu nâu ở tiệm làm tóc.
792	**영업**	sự kinh doanh, buôn bán	그 식당은 밤 열 시까지 영업해요. Nhà hàng đó mở cửa đến mười giờ tối.
793	**영역**	lĩnh vực, phạm vi	그는 활동 영역을 해외로 넓혔어요. Anh ấy đã mở rộng phạm vi hoạt động ra nước ngoài.
794	**영원**	sự vĩnh cửu, mãi mãi	두 사람은 영원한 사랑을 약속했어요. Hai người đã hứa yêu nhau mãi mãi.
795	**영향력**	sức ảnh hưởng	그 가수는 젊은 층에 영향력이 커요. Ca sĩ đó có sức ảnh hưởng lớn với giới trẻ.
796	**영혼**	linh hồn	그 노래는 영혼을 울리는 것 같아요. Bài hát đó như chạm đến tâm hồn.
797	**영화감독**	đạo diễn phim	제 꿈은 영화감독이 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành đạo diễn phim.
798	**예**	ngày xưa	이 풍습은 예로부터 내려온 거예요. Phong tục này được truyền lại từ ngày xưa.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
799	**예감**	linh cảm	아침부터 불길한 예감이 들었어요. Từ sáng tôi đã có linh cảm chẳng lành.
800	**예고**	sự báo trước	드라마 다음 회 예고를 봤어요. Tôi đã xem đoạn giới thiệu tập sau của bộ phim.
801	**예비**	dự phòng	여행 갈 때 예비 배터리를 챙겼어요. Khi đi du lịch tôi đã mang theo pin dự phòng.
802	**예산**	ngân sách	이번 행사는 예산이 부족해요. Sự kiện lần này thiếu ngân sách.
803	**예선**	vòng loại	우리 팀이 예선을 통과했어요. Đội chúng tôi đã vượt qua vòng loại.
804	**예술가**	nghệ sĩ	그는 그림을 그리는 예술가예요. Anh ấy là một nghệ sĩ vẽ tranh.
805	**예외**	ngoại lệ	이 규칙에는 예외가 없어요. Quy tắc này không có ngoại lệ.
806	**오늘날**	ngày nay	오늘날에는 누구나 스마트폰을 써요. Ngày nay ai cũng dùng điện thoại thông minh.
807	**오락**	giải trí	주말에는 오락 프로그램을 즐겨 봐요. Cuối tuần tôi thích xem chương trình giải trí.
808	**오른발**	chân phải	오른발을 다쳐서 걷기 힘들어요. Tôi bị thương chân phải nên đi lại khó khăn.
809	**오염**	sự ô nhiễm	공장 때문에 강물 오염이 심해요. Vì nhà máy mà nước sông bị ô nhiễm nặng.
810	**옥수수**	ngô, bắp	여름에는 옥수수를 쪄서 먹어요. Mùa hè chúng tôi luộc ngô ăn.
811	**온라인**	trực tuyến	요즘은 온라인으로 수업을 들어요. Dạo này tôi học trực tuyến.
812	**완벽**	sự hoàn hảo	그는 무슨 일이든 완벽하게 해요. Anh ấy làm việc gì cũng hoàn hảo.
813	**완전**	sự hoàn toàn	감기가 아직 완전히 낫지 않았어요. Cảm cúm vẫn chưa khỏi hoàn toàn.
814	**외갓집**	nhà ngoại	방학마다 외갓집에 놀러 가요. Kỳ nghỉ nào tôi cũng về nhà ngoại chơi.
815	**외로움**	nỗi cô đơn	혼자 살면서 외로움을 많이 느껴요. Sống một mình tôi cảm thấy rất cô đơn.
816	**외면**	bề ngoài	사람을 외면만 보고 판단하면 안 돼요. Không nên đánh giá người khác chỉ qua bề ngoài.
817	**외아들**	con trai một	그는 집안의 외아들이에요. Anh ấy là con trai một trong nhà.
818	**외출복**	quần áo đi ra ngoài	외출복으로 갈아입고 나갔어요. Tôi thay quần áo đi ra ngoài rồi đi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
819	**왼편**	bên trái	선생님 왼편에 앉아 주세요. Hãy ngồi bên trái thầy giáo.
820	**요구**	yêu cầu	회사가 직원들의 요구를 들어줬어요. Công ty đã đáp ứng yêu cầu của nhân viên.
821	**요새**	dạo này	요새 날씨가 많이 추워졌어요. Dạo này trời lạnh hơn nhiều.
822	**요소**	yếu tố	건강의 중요한 요소 중 하나는 잠이에요. Giấc ngủ là một trong những yếu tố quan trọng của sức khỏe.
823	**요약**	sự tóm tắt	책 내용을 짧게 요약했어요. Tôi đã tóm tắt ngắn gọn nội dung cuốn sách.
824	**요인**	nhân tố, nguyên nhân	꾸준한 노력이 성공 요인이었어요. Nỗ lực bền bỉ là nhân tố thành công.
825	**요즈음**	dạo gần đây	요즈음 이 노래가 유행이에요. Dạo gần đây bài hát này đang thịnh hành.
826	**요청**	sự đề nghị, yêu cầu	고객의 요청으로 회의 날짜를 바꿨어요. Theo đề nghị của khách hàng, chúng tôi đã đổi ngày họp.
827	**욕**	lời chửi	화가 나도 욕을 하면 안 돼요. Dù tức giận cũng không được chửi bậy.
828	**욕망**	dục vọng, khát khao	그는 성공하고 싶은 욕망이 커요. Anh ấy có khát khao thành công rất lớn.
829	**욕심**	lòng tham	욕심을 내서 음식을 너무 많이 샀어요. Vì tham mà tôi đã mua quá nhiều đồ ăn.
830	**용건**	việc cần	급한 용건이 있어서 전화했어요. Tôi gọi vì có việc gấp.
831	**용도**	công dụng	이 두 칼은 용도가 달라요. Hai con dao này có công dụng khác nhau.
832	**용서**	sự tha thứ	친구에게 진심으로 용서를 구했어요. Tôi đã thành thật xin bạn tha thứ.
833	**용어**	thuật ngữ	법률 용어는 너무 어려워요. Thuật ngữ pháp luật rất khó.
834	**우려**	mối lo ngại	경제가 나빠질까 봐 우려가 커요. Có nhiều lo ngại rằng kinh tế sẽ xấu đi.
835	**우승**	chức vô địch	우리 팀이 이번 대회에서 우승했어요. Đội chúng tôi đã vô địch giải đấu lần này.
836	**우연**	sự tình cờ	공항에서 우연히 선생님을 만났어요. Tôi tình cờ gặp thầy giáo ở sân bay.
837	**운반**	sự vận chuyển	이삿짐 운반은 업체에 맡겼어요. Chúng tôi giao việc vận chuyển đồ chuyển nhà cho công ty dịch vụ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
838	**운영**	sự điều hành, vận hành	삼촌은 작은 카페를 운영해요. Chú tôi điều hành một quán cà phê nhỏ.
839	**운전기사**	tài xế	버스 운전기사님께 길을 물었어요. Tôi đã hỏi đường bác tài xế xe buýt.
840	**운행**	sự vận hành (xe, tàu)	눈 때문에 지하철 운행이 멈췄어요. Vì tuyết mà tàu điện ngầm ngừng chạy.
841	**울음소리**	tiếng khóc	옆집에서 아기 울음소리가 들려요. Nghe thấy tiếng em bé khóc từ nhà bên.
842	**움직임**	chuyển động, cử động	춤 선생님의 움직임을 따라 했어요. Tôi làm theo động tác của cô giáo dạy múa.
843	**웃음소리**	tiếng cười	교실에서 아이들의 웃음소리가 들려요. Nghe thấy tiếng cười của bọn trẻ từ lớp học.
844	**원**	hình tròn	종이에 큰 원을 그렸어요. Tôi đã vẽ một hình tròn lớn lên giấy.
845	**원리**	nguyên lý	이 기계가 움직이는 원리를 알려 주세요. Hãy cho tôi biết nguyên lý hoạt động của chiếc máy này.
846	**원서**	đơn đăng ký	대학교에 입학 원서를 냈어요. Tôi đã nộp đơn xin nhập học vào đại học.
847	**원칙**	nguyên tắc	모든 일은 원칙대로 처리해야 해요. Mọi việc phải được xử lý theo nguyên tắc.
848	**월말**	cuối tháng	월말에는 일이 많아서 바빠요. Cuối tháng nhiều việc nên tôi bận.
849	**위기**	khủng hoảng	회사가 큰 위기를 잘 극복했어요. Công ty đã vượt qua khủng hoảng lớn.
850	**위로**	sự an ủi	친구의 말에 큰 위로를 받았어요. Lời của bạn đã an ủi tôi rất nhiều.
851	**위반**	sự vi phạm	신호 위반으로 벌금을 냈어요. Tôi đã nộp phạt vì vượt đèn đỏ.
852	**위아래**	trên dưới	책을 위아래로 가지런히 쌓았어요. Tôi xếp sách chồng lên nhau ngay ngắn.
853	**위원회**	ủy ban	오늘 오후에 위원회가 열려요. Chiều nay ủy ban sẽ họp.
854	**위험성**	tính nguy hiểm	이 약은 부작용의 위험성이 있어요. Thuốc này có nguy cơ gây tác dụng phụ.
855	**위협**	sự đe dọa	환경 오염은 인류에게 큰 위협이에요. Ô nhiễm môi trường là mối đe dọa lớn với nhân loại.
856	**유교**	Nho giáo	한국에는 아직 유교 문화가 남아 있어요. Ở Hàn Quốc vẫn còn văn hóa Nho giáo.
857	**유능**	sự có năng lực	그는 회사에서 유능한 직원이에요. Anh ấy là nhân viên có năng lực trong công ty.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
858	**유도**	sự dẫn dắt	선생님은 학생들의 대화를 잘 유도해요. Thầy giáo dẫn dắt cuộc trò chuyện của học sinh rất khéo.
859	**유리**	sự có lợi	이 조건은 우리에게 유리해요. Điều kiện này có lợi cho chúng ta.
860	**유리창**	kính cửa sổ	주말에 유리창을 깨끗이 닦았어요. Cuối tuần tôi lau kính cửa sổ sạch sẽ.
861	**유산**	di sản, gia tài	그는 부모님께 유산을 물려받았어요. Anh ấy được thừa kế gia tài từ bố mẹ.
862	**유일**	sự duy nhất	그는 우리 반의 유일한 외국인이에요. Anh ấy là người nước ngoài duy nhất trong lớp tôi.
863	**유지**	sự duy trì	건강을 유지하려고 매일 운동해요. Tôi tập thể dục mỗi ngày để duy trì sức khỏe.
864	**유쾌**	sự vui vẻ	그 친구는 늘 유쾌하고 밝아요. Người bạn đó lúc nào cũng vui vẻ và tươi tắn.
865	**유통**	sự lưu thông, phân phối	이 회사는 식품 유통을 맡고 있어요. Công ty này phụ trách phân phối thực phẩm.
866	**유형**	loại hình, dạng	시험 문제를 유형별로 나눠 공부해요. Tôi chia đề thi theo dạng để học.
867	**유혹**	sự cám dỗ	다이어트 중이라 과자의 유혹을 참았어요. Đang ăn kiêng nên tôi cưỡng lại cám dỗ của bánh kẹo.
868	**육군**	lục quân	오빠는 육군에서 군 생활을 했어요. Anh tôi đã đi nghĩa vụ trong lục quân.
869	**육지**	đất liền	배가 드디어 육지에 닿았어요. Con tàu cuối cùng đã cập vào đất liền.
870	**육체**	thể xác	건강한 육체에 건강한 정신이 깃들어요. Tinh thần khỏe mạnh nằm trong thể xác khỏe mạnh.
871	**은혜**	ân huệ, ơn	선생님의 은혜를 꼭 갚고 싶어요. Tôi nhất định muốn đền đáp ơn thầy.
872	**음반**	album nhạc	그 가수가 새 음반을 냈어요. Ca sĩ đó đã ra album mới.
873	**응답**	sự hồi đáp	메일을 보내고 응답을 기다리고 있어요. Tôi đã gửi email và đang chờ hồi đáp.
874	**응시**	sự dự thi	이번 시험에 많은 사람이 응시했어요. Nhiều người đã dự thi kỳ thi lần này.
875	**의도**	ý đồ, ý định	그 말의 의도를 잘 모르겠어요. Tôi không rõ ý đồ của câu nói đó.
876	**의류**	quần áo, hàng may mặc	이 층에서는 여성 의류를 팔아요. Tầng này bán quần áo nữ.
877	**의무**	nghĩa vụ	세금을 내는 것은 국민의 의무예요. Nộp thuế là nghĩa vụ của công dân.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
878	**의문**	nghi vấn, thắc mắc	그 설명을 듣고 의문이 생겼어요. Nghe lời giải thích đó tôi nảy sinh thắc mắc.
879	**의복**	y phục, quần áo	운동이 끝나고 의복을 갈아입었어요. Tập thể dục xong tôi đã thay quần áo.
880	**의사**	ý định, ý muốn	그는 회사를 그만둘 의사를 밝혔어요. Anh ấy đã bày tỏ ý định nghỉ việc.
881	**의상**	trang phục	배우들이 무대 의상을 입고 나왔어요. Các diễn viên mặc trang phục sân khấu bước ra.
882	**의식**	ý thức, tri giác	그는 사고로 잠시 의식을 잃었어요. Anh ấy bị bất tỉnh một lúc do tai nạn.
883	**의식**	nghi lễ, nghi thức	성당에서 종교 의식이 열렸어요. Một nghi lễ tôn giáo đã được tổ chức ở nhà thờ.
884	**의심**	sự nghi ngờ	그는 범인으로 의심을 받았어요. Anh ấy bị nghi ngờ là thủ phạm.
885	**의외**	sự bất ngờ, ngoài dự đoán	경기는 의외의 결과로 끝났어요. Trận đấu kết thúc với kết quả bất ngờ.
886	**의욕**	động lực, sự hăng hái	새 학기라서 공부할 의욕이 넘쳐요. Vì là học kỳ mới nên tôi tràn đầy hăng hái học tập.
887	**의존**	sự phụ thuộc	스마트폰 의존이 점점 심해지고 있어요. Sự phụ thuộc vào điện thoại thông minh ngày càng nặng.
888	**의지**	sự dựa vào	할머니는 지팡이에 의지해 걸으세요. Bà tôi chống gậy để đi.
889	**의지**	ý chí	그는 의지가 강해서 포기하지 않아요. Anh ấy có ý chí mạnh mẽ nên không bỏ cuộc.
890	**이내**	trong vòng	한 시간 이내에 도착할게요. Tôi sẽ đến trong vòng một tiếng.
891	**이념**	lý niệm, hệ tư tưởng	우리 학교의 교육 이념은 정직이에요. Triết lý giáo dục của trường chúng tôi là trung thực.
892	**이달**	tháng này	이달 말까지 보고서를 내야 해요. Tôi phải nộp báo cáo trước cuối tháng này.
893	**이론**	lý thuyết	이론과 현실은 다를 때가 많아요. Lý thuyết và thực tế thường khác nhau.
894	**이민**	di cư, di dân	삼촌 가족은 캐나다로 이민을 갔어요. Gia đình chú tôi đã di cư sang Canada.
895	**이발**	cắt tóc	주말에 동네 이발소에서 이발을 했어요. Cuối tuần tôi đã cắt tóc ở tiệm gần nhà.
896	**이벤트**	sự kiện	백화점에서 할인 이벤트가 열렸어요. Trung tâm thương mại đã tổ chức sự kiện giảm giá.
897	**이별**	chia tay, ly biệt	공항에서 친구와 이별하며 울었어요. Tôi đã khóc khi chia tay bạn ở sân bay.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
898	**이성**	lý trí	너무 화가 나서 이성을 잃었어요. Tôi giận quá nên mất cả lý trí.
899	**이외**	ngoài ra, ngoài	주말 이외에는 시간이 별로 없어요. Ngoài cuối tuần ra tôi không có mấy thời gian.
900	**이용자**	người sử dụng	이 앱의 이용자가 크게 늘었어요. Số người sử dụng ứng dụng này đã tăng mạnh.
901	**이익**	lợi ích, lợi nhuận	올해는 가게에서 이익이 많이 났어요. Năm nay cửa hàng có nhiều lợi nhuận.
902	**이전**	sự di chuyển, chuyển (địa chỉ)	이사 후에 주소 이전 신고를 했어요. Sau khi chuyển nhà, tôi đã khai báo chuyển địa chỉ.
903	**이튿날**	ngày hôm sau	이튿날 아침에 일찍 길을 떠났어요. Sáng hôm sau chúng tôi lên đường sớm.
904	**이해관계**	quan hệ lợi hại	두 회사는 이해관계가 서로 달라요. Hai công ty có quan hệ lợi hại khác nhau.
905	**이혼**	ly hôn	그 배우는 작년에 이혼을 했어요. Diễn viên đó đã ly hôn vào năm ngoái.
906	**인간**	con người	인간은 혼자서 살 수 없어요. Con người không thể sống một mình.
907	**인간관계**	quan hệ giữa người với người	그는 인간관계가 넓고 좋아요. Anh ấy có các mối quan hệ rộng và tốt.
908	**인간성**	nhân tính, tính người	그 사람은 실력보다 인간성이 좋아요. Người đó có nhân cách còn tốt hơn cả năng lực.
909	**인격**	nhân cách	아이의 인격도 존중해야 해요. Cũng phải tôn trọng nhân cách của trẻ.
910	**인공**	nhân tạo	공원 가운데에 인공 호수가 있어요. Ở giữa công viên có một hồ nhân tạo.
911	**인력**	nhân lực	회사는 전문 인력을 키우고 있어요. Công ty đang đào tạo nhân lực chuyên môn.
912	**인류**	nhân loại	환경 문제는 인류 전체의 문제예요. Vấn đề môi trường là vấn đề của toàn nhân loại.
913	**인물**	nhân vật	그는 역사에 남을 인물이에요. Ông ấy là nhân vật sẽ đi vào lịch sử.
914	**인상**	ấn tượng	새로 온 선생님은 인상이 부드러워요. Thầy giáo mới đến tạo ấn tượng hiền hòa.
915	**인상**	sự tăng (giá)	다음 달부터 버스 요금이 인상돼요. Từ tháng sau giá vé xe buýt sẽ tăng.
916	**인식**	nhận thức	환경에 대한 사람들의 인식이 달라졌어요. Nhận thức của mọi người về môi trường đã thay đổi.
917	**인연**	nhân duyên, duyên	여행에서 좋은 사람과 인연을 맺었어요. Trong chuyến du lịch tôi đã có duyên gặp một người tốt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
918	**인용**	trích dẫn	발표에서 유명한 말을 인용했어요. Tôi đã trích dẫn một câu nói nổi tiếng trong bài thuyết trình.
919	**인재**	nhân tài	우리 회사는 우수한 인재를 찾고 있어요. Công ty chúng tôi đang tìm kiếm nhân tài xuất sắc.
920	**인정**	tình người	시골 사람들은 인정이 많아요. Người ở nông thôn rất giàu tình người.
921	**인정**	sự công nhận, thừa nhận	그는 자신의 잘못을 솔직하게 인정했어요. Anh ấy đã thẳng thắn thừa nhận lỗi của mình.
922	**인체**	cơ thể người	담배 연기는 인체에 해로워요. Khói thuốc lá có hại cho cơ thể người.
923	**인하**	sự giảm (giá)	기름값 인하 소식에 모두 기뻐했어요. Ai cũng vui mừng trước tin giá xăng giảm.
924	**일교차**	chênh lệch nhiệt độ ngày đêm	요즘은 일교차가 커서 감기에 걸리기 쉬워요. Dạo này chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn nên dễ bị cảm.
925	**일대**	khắp vùng, cả khu vực	어제 서울 일대에 큰비가 내렸어요. Hôm qua mưa lớn đã trút xuống khắp khu vực Seoul.
926	**일등**	hạng nhất, tốt nhất	그는 동네에서 알아주는 일등 요리사예요. Anh ấy là đầu bếp hạng nhất nổi tiếng trong khu phố.
927	**일반인**	người bình thường, công chúng	이 강의는 일반인도 들을 수 있어요. Người bình thường cũng có thể nghe bài giảng này.
928	**일부분**	một phần	책의 일부분만 읽고 잠이 들었어요. Tôi mới đọc một phần cuốn sách thì ngủ thiếp đi.
929	**일상**	cuộc sống thường ngày	여행에서 돌아와 다시 일상으로 돌아갔어요. Đi du lịch về, tôi lại trở về với cuộc sống thường ngày.
930	**일생**	cả đời	할머니는 일생을 이 마을에서 사셨어요. Bà tôi đã sống cả đời ở ngôi làng này.
931	**일석이조**	một công đôi việc	걸어서 출근하면 운동도 되니 일석이조예요. Đi bộ đi làm còn là tập thể dục, đúng là một công đôi việc.
932	**일손**	người làm, nhân công	농촌은 바쁜 철에 일손이 부족해요. Nông thôn thiếu người làm vào mùa bận rộn.
933	**일시**	ngày giờ	모임 일시가 정해지면 알려 주세요. Khi đã định ngày giờ buổi họp mặt thì hãy báo cho tôi.
934	**일시불**	trả một lần	노트북 값을 일시불로 계산했어요. Tôi đã trả tiền máy tính xách tay một lần.
935	**일쑤**	thường hay, hay bị	바쁠 때는 점심을 거르기 일쑤예요. Những lúc bận tôi thường hay bỏ bữa trưa.
936	**일종**	một loại	김치는 일종의 발효 음식이에요. Kim chi là một loại thực phẩm lên men.
937	**일체**	toàn bộ, tất cả	회사가 출장비 일체를 부담해요. Công ty chi trả toàn bộ chi phí công tác.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
938	**일치**	sự nhất trí, trùng khớp	회의에서 모두의 의견이 일치했어요. Trong cuộc họp, ý kiến của mọi người đã nhất trí.
939	**일회용**	dùng một lần	일회용 컵 대신 텀블러를 써요. Tôi dùng bình giữ nhiệt thay cho cốc dùng một lần.
940	**일회용품**	đồ dùng một lần	환경을 위해 일회용품을 줄이고 있어요. Tôi đang giảm dùng đồ dùng một lần vì môi trường.
941	**임금**	tiền lương	회사가 직원들의 임금을 올려 주었어요. Công ty đã tăng lương cho nhân viên.
942	**임무**	nhiệm vụ	그는 중요한 임무를 맡게 되었어요. Anh ấy đã được giao một nhiệm vụ quan trọng.
943	**임시**	tạm thời	새 직원이 올 때까지 임시로 일했어요. Tôi làm tạm thời cho đến khi nhân viên mới đến.
944	**임신**	mang thai	언니가 임신을 해서 온 가족이 기뻐해요. Chị tôi mang thai nên cả nhà đều vui mừng.
945	**입금**	gửi tiền vào tài khoản	월급이 오늘 통장에 입금됐어요. Hôm nay tiền lương đã vào tài khoản.
946	**입대**	nhập ngũ	오빠가 다음 주에 군에 입대해요. Anh trai tôi sẽ nhập ngũ vào tuần sau.
947	**입력**	nhập (dữ liệu)	고객 정보를 컴퓨터에 입력했어요. Tôi đã nhập thông tin khách hàng vào máy tính.
948	**입사**	vào công ty	형은 올해 대기업에 입사했어요. Anh tôi đã vào làm ở một tập đoàn lớn năm nay.
949	**입시**	kỳ thi tuyển sinh	고등학생들은 대학 입시 준비로 바빠요. Học sinh cấp ba bận rộn chuẩn bị thi đại học.
950	**입장**	sự vào cửa	공연장 입장은 일곱 시부터예요. Vào cửa nhà hát bắt đầu từ bảy giờ.
951	**입장**	lập trường, vị trí	상대방의 입장도 생각해 보세요. Hãy thử nghĩ cho vị trí của đối phương nữa.
952	**자격증**	chứng chỉ	취업을 위해 요리 자격증을 땄어요. Tôi đã lấy chứng chỉ nấu ăn để xin việc.
953	**자극**	sự kích thích	친구의 성공이 저에게 좋은 자극이 됐어요. Thành công của bạn đã là động lực tốt cho tôi.
954	**자막**	phụ đề	영어 자막을 보면서 영화를 봤어요. Tôi đã xem phim có phụ đề tiếng Anh.
955	**자본**	vốn	가게를 열고 싶은데 자본이 부족해요. Tôi muốn mở cửa hàng nhưng thiếu vốn.
956	**자부심**	lòng tự hào	그는 자기 일에 자부심을 느껴요. Anh ấy cảm thấy tự hào về công việc của mình.
957	**자살**	tự sát	정부는 자살 예방 교육을 늘리고 있어요. Chính phủ đang tăng cường giáo dục phòng chống tự sát.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
958	**자세**	tư thế	바른 자세로 앉아야 허리가 안 아파요. Phải ngồi đúng tư thế thì lưng mới không đau.
959	**자신감**	sự tự tin	발표 연습을 많이 해서 자신감이 생겼어요. Nhờ luyện tập thuyết trình nhiều nên tôi đã tự tin hơn.
960	**자연환경**	môi trường tự nhiên	우리 모두 자연환경을 보호해야 해요. Tất cả chúng ta phải bảo vệ môi trường tự nhiên.
961	**자원**	tài nguyên	그 나라는 지하자원이 풍부해요. Đất nước đó giàu tài nguyên khoáng sản.
962	**자존심**	lòng tự trọng	그는 자존심이 세서 사과를 안 해요. Anh ấy tự trọng cao nên không chịu xin lỗi.
963	**자취**	sống tự lập, tự nấu ăn	대학 때 학교 근처에서 자취를 했어요. Hồi đại học tôi sống tự lập gần trường.
964	**작가**	tác giả, nhà văn	그 드라마 작가는 글을 정말 잘 써요. Biên kịch của bộ phim đó viết rất hay.
965	**작곡**	sáng tác nhạc	이 노래는 제가 직접 작곡했어요. Bài hát này do tôi tự sáng tác.
966	**작곡가**	nhà soạn nhạc	그는 유명한 영화 음악 작곡가예요. Anh ấy là nhà soạn nhạc phim nổi tiếng.
967	**작동**	sự vận hành, hoạt động	갑자기 세탁기가 작동을 멈췄어요. Máy giặt đột nhiên ngừng hoạt động.
968	**작문**	bài văn, viết văn	한국어 작문 숙제를 다 끝냈어요. Tôi đã làm xong bài tập viết văn tiếng Hàn.
969	**작업**	công việc	이사 준비 작업이 거의 끝났어요. Công việc chuẩn bị chuyển nhà gần xong rồi.
970	**작용**	tác dụng	이 약은 열을 내리는 작용을 해요. Thuốc này có tác dụng hạ sốt.
971	**작전**	chiến thuật, tác chiến	감독님이 경기 전에 작전을 세웠어요. Huấn luyện viên đã lên chiến thuật trước trận đấu.
972	**작품**	tác phẩm	미술관에서 유명한 작품을 봤어요. Tôi đã xem những tác phẩm nổi tiếng ở bảo tàng mỹ thuật.
973	**잔소리**	lời cằn nhằn	엄마의 잔소리가 요즘 많아졌어요. Dạo này mẹ cằn nhằn nhiều hơn.
974	**잠자리**	chuồn chuồn	가을 하늘에 잠자리가 날아다녀요. Chuồn chuồn bay lượn trên bầu trời mùa thu.
975	**장가**	(đàn ông) cưới vợ	삼촌이 드디어 장가를 갔어요. Chú tôi cuối cùng cũng đã cưới vợ.
976	**장관**	bộ trưởng	그는 교육부 장관에 임명됐어요. Ông ấy được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
977	**장기간**	thời gian dài	출장으로 해외에 장기간 머물렀어요. Tôi đã ở nước ngoài một thời gian dài vì công tác.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
978	**장난**	trò đùa, nghịch ngợm	남동생은 장난이 너무 심해요. Em trai tôi nghịch ngợm quá mức.
979	**장남**	con trai trưởng	그는 집안의 장남이라서 책임감이 커요. Anh ấy là con trai trưởng nên rất có trách nhiệm.
980	**장르**	thể loại	제가 좋아하는 영화 장르는 코미디예요. Thể loại phim tôi thích là phim hài.
981	**장모**	mẹ vợ	명절에 장모님 댁에 다녀왔어요. Dịp lễ tôi đã về thăm nhà mẹ vợ.
982	**장사**	buôn bán	새로 연 가게는 장사가 잘돼요. Cửa hàng mới mở buôn bán rất đắt hàng.
983	**장애**	trở ngại	언어 차이가 큰 장애가 되지는 않았어요. Khác biệt ngôn ngữ không phải là trở ngại lớn.
984	**장애인**	người khuyết tật	이 건물은 장애인도 이용하기 편해요. Tòa nhà này người khuyết tật cũng dễ sử dụng.
985	**장인**	bố vợ	장인어른께서 낚시를 좋아하세요. Bố vợ tôi thích câu cá.
986	**재능**	tài năng	동생은 그림에 재능이 있어요. Em tôi có năng khiếu vẽ tranh.
987	**재떨이**	gạt tàn	아버지가 재떨이를 깨끗이 비웠어요. Bố tôi đã đổ sạch gạt tàn.
988	**재산**	tài sản	그는 평생 모은 재산을 기부했어요. Ông ấy đã quyên góp tài sản tích cóp cả đời.
989	**재생**	sự tái sinh, tái tạo	도시 재생 사업으로 동네가 새로워졌어요. Nhờ dự án tái tạo đô thị, khu phố đã trở nên mới mẻ.
990	**재수**	vận may	오늘은 재수가 좋아서 상품을 받았어요. Hôm nay may mắn nên tôi được nhận quà.
991	**재작년**	năm kia	재작년 여름에 제주도에 갔어요. Mùa hè năm kia tôi đã đi đảo Jeju.
992	**재주**	tài khéo, năng khiếu	그 친구는 노래와 춤에 재주가 많아요. Bạn ấy có nhiều tài về ca hát và nhảy múa.
993	**재판**	phiên tòa, xét xử	다음 달에 그 사건의 재판이 열려요. Tháng sau sẽ diễn ra phiên tòa xét xử vụ án đó.
994	**재학생**	sinh viên đang theo học	이 대학은 외국인 재학생이 많아요. Trường đại học này có nhiều sinh viên nước ngoài đang theo học.
995	**재활용품**	đồ tái chế	목요일마다 재활용품을 버려요. Thứ năm hàng tuần tôi đổ đồ tái chế.
996	**저급**	cấp thấp, tầm thường	그런 저급한 농담은 하지 마세요. Đừng nói những câu đùa tầm thường như vậy.
997	**저장**	lưu trữ	작업한 파일을 꼭 저장하세요. Nhớ lưu tệp đã làm nhé.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
998	**적**	kẻ thù, địch	군인들이 적의 공격을 막았어요. Những người lính đã chặn được cuộc tấn công của địch.
999	**적극**	tích cực	회사는 그 의견을 적극 검토하기로 했어요. Công ty quyết định tích cực xem xét ý kiến đó.
1000	**적성**	năng khiếu, sự phù hợp	적성에 맞는 직업을 찾고 싶어요. Tôi muốn tìm công việc phù hợp với năng khiếu.
1001	**적용**	áp dụng	새 규칙은 다음 달부터 적용돼요. Quy định mới được áp dụng từ tháng sau.
1002	**적자**	thâm hụt, lỗ	올해 회사가 큰 적자를 봤어요. Năm nay công ty bị lỗ nặng.
1003	**전개**	diễn biến, triển khai	이 드라마는 이야기 전개가 빨라요. Bộ phim này có diễn biến câu chuyện nhanh.
1004	**전문직**	nghề chuyên môn	의사나 변호사는 대표적인 전문직이에요. Bác sĩ hay luật sư là những nghề chuyên môn tiêu biểu.
1005	**전시장**	phòng trưng bày	주말에 가구 전시장에 구경 갔어요. Cuối tuần tôi đi xem phòng trưng bày đồ nội thất.
1006	**전제**	tiền đề	서로 믿는 것이 협력의 전제예요. Tin tưởng lẫn nhau là tiền đề của sự hợp tác.
1007	**전후**	trước và sau	사건의 전후 사정을 자세히 들었어요. Tôi đã nghe kỹ đầu đuôi sự việc.
1008	**절망**	tuyệt vọng	시험에 떨어지고 절망에 빠졌어요. Thi trượt, tôi rơi vào tuyệt vọng.
1009	**절반**	một nửa	반 학생 절반 이상이 감기에 걸렸어요. Hơn một nửa học sinh trong lớp bị cảm.
1010	**절차**	thủ tục	비자 신청 절차가 꽤 복잡해요. Thủ tục xin thị thực khá phức tạp.
1011	**젊음**	tuổi trẻ	꾸준한 운동으로 젊음을 유지하고 있어요. Tôi giữ gìn tuổi trẻ nhờ tập thể dục đều đặn.
1012	**점검**	kiểm tra	여행 전에 자동차 점검을 받았어요. Trước chuyến đi tôi đã đưa xe đi kiểm tra.
1013	**점심때**	giờ trưa	점심때가 되니까 배가 고파요. Đến giờ trưa nên tôi thấy đói.
1014	**접근**	tiếp cận	공사 현장은 사람들의 접근을 막았어요. Công trường đã chặn không cho người tiếp cận.
1015	**접속**	sự kết nối, nối	두 문장을 접속하는 방법을 배웠어요. Tôi đã học cách nối hai câu với nhau.
1016	**접촉**	va chạm, tiếp xúc	주차장에서 가벼운 접촉 사고가 났어요. Ở bãi đỗ xe đã xảy ra một vụ va chạm nhẹ.
1017	**정기**	định kỳ	이 가게는 매주 월요일이 정기 휴일이에요. Cửa hàng này nghỉ định kỳ vào thứ hai hằng tuần.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1018	**정당**	đảng phái chính trị	그는 젊은 나이에 정당에 가입했어요. Anh ấy gia nhập đảng phái chính trị khi còn trẻ.
1019	**정면**	mặt trước, chính diện	건물 정면에 큰 간판이 있어요. Mặt trước tòa nhà có một tấm biển lớn.
1020	**정반대**	hoàn toàn ngược lại	동생은 저와 성격이 정반대예요. Em tôi có tính cách trái ngược hoàn toàn với tôi.
1021	**정보화**	thông tin hóa	정보화 사회에서는 컴퓨터를 잘 써야 해요. Trong xã hội thông tin hóa, phải sử dụng máy tính thành thạo.
1022	**정부**	chính phủ	정부가 시민들의 의견을 듣기로 했어요. Chính phủ đã quyết định lắng nghe ý kiến người dân.
1023	**정상**	bình thường	눈이 그쳐서 내일은 정상 수업을 해요. Tuyết đã ngừng nên ngày mai học bình thường.
1024	**정성**	sự tận tâm	할머니가 정성을 다해 음식을 만드셨어요. Bà đã nấu ăn bằng cả tấm lòng.
1025	**정식**	chính thức	다음 달부터 정식 직원으로 일해요. Từ tháng sau tôi sẽ làm nhân viên chính thức.
1026	**정의**	định nghĩa	사전에서 이 단어의 정의를 찾아봤어요. Tôi đã tra định nghĩa của từ này trong từ điển.
1027	**정지**	sự đình chỉ, dừng	사고 때문에 지하철 운행이 정지됐어요. Tàu điện ngầm đã ngừng chạy vì tai nạn.
1028	**정직**	sự trung thực	우리 가족은 정직을 가장 중요하게 여겨요. Gia đình tôi coi trọng sự trung thực nhất.
1029	**정착**	định cư	그들은 바닷가 마을에 정착했어요. Họ đã định cư ở một ngôi làng ven biển.
1030	**정책**	chính sách	정부는 새로운 주택 정책을 만들었어요. Chính phủ đã đưa ra chính sách nhà ở mới.
1031	**정치인**	chính trị gia	그 정치인은 시민들에게 인기가 많아요. Chính trị gia đó được người dân rất yêu mến.
1032	**젖**	sữa mẹ	엄마가 배고픈 아기에게 젖을 먹였어요. Người mẹ cho em bé đang đói bú sữa.
1033	**제거**	loại bỏ	이 스프레이는 냄새 제거에 좋아요. Bình xịt này rất tốt để khử mùi.
1034	**제도**	chế độ	결혼 제도는 나라마다 조금씩 달라요. Chế độ hôn nhân mỗi nước có chút khác nhau.
1035	**제때**	đúng lúc	바빠서 밥을 제때 못 먹었어요. Bận quá nên tôi không ăn cơm đúng giờ được.
1036	**제사**	lễ cúng tổ tiên	설날 아침에 가족이 함께 제사를 지냈어요. Sáng Tết, cả gia đình cùng làm lễ cúng tổ tiên.
1037	**제시**	đưa ra, trình bày	회의에서 새로운 의견을 제시했어요. Tôi đã đưa ra ý kiến mới trong cuộc họp.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1038	**제약**	hạn chế, ràng buộc	외국인이라서 일하는 데 제약이 있어요. Vì là người nước ngoài nên việc làm có hạn chế.
1039	**제외**	loại trừ	주말을 제외하고 매일 운동해요. Tôi tập thể dục mỗi ngày trừ cuối tuần.
1040	**제자**	học trò	선생님 생신에 제자들이 모였어요. Các học trò đã tụ họp vào dịp sinh nhật thầy.
1041	**제자리**	chỗ cũ	다 쓴 물건은 제자리에 두세요. Dùng xong đồ thì để lại chỗ cũ.
1042	**제작**	sản xuất, chế tác	그 가수는 새 음반 제작에 들어갔어요. Ca sĩ đó đã bắt đầu sản xuất album mới.
1043	**제한**	sự giới hạn	이 영화는 나이 제한이 있어요. Bộ phim này có giới hạn độ tuổi.
1044	**조각**	mảnh, miếng	새들에게 빵 조각을 던져 줬어요. Tôi đã ném những mẩu bánh mì cho lũ chim.
1045	**조기**	giai đoạn sớm	암은 조기에 발견하면 치료할 수 있어요. Ung thư có thể chữa được nếu phát hiện sớm.
1046	**조림**	món kho	엄마가 만든 생선 조림이 제일 맛있어요. Món cá kho mẹ làm là ngon nhất.
1047	**조명**	ánh sáng, đèn chiếu sáng	이 카페는 조명이 따뜻해서 좋아요. Quán cà phê này có ánh đèn ấm áp nên tôi thích.
1048	**조작**	sự ngụy tạo, sự làm giả	그 사진은 조작된 것으로 밝혀졌어요. Bức ảnh đó được xác nhận là đã bị làm giả.
1049	**조절**	sự điều chỉnh	시험 전에는 컨디션 조절이 중요해요. Trước kỳ thi, điều chỉnh thể trạng rất quan trọng.
1050	**조정**	sự điều chỉnh	회의 날짜 조정이 필요해요. Cần điều chỉnh ngày họp.
1051	**조화**	sự hài hòa	벽과 가구 색깔이 조화를 잘 이뤄요. Màu tường và đồ nội thất rất hài hòa với nhau.
1052	**존재**	sự tồn tại	가족은 저에게 특별한 존재예요. Gia đình là sự tồn tại đặc biệt đối với tôi.
1053	**존중**	sự tôn trọng	아이들도 존중을 받아야 해요. Trẻ em cũng cần được tôn trọng.
1054	**졸음**	cơn buồn ngủ	점심을 먹고 나니 졸음이 쏟아져요. Ăn trưa xong là cơn buồn ngủ ập đến.
1055	**종아리**	bắp chân	많이 걸었더니 종아리가 아파요. Đi bộ nhiều nên bắp chân tôi bị đau.
1056	**좌우**	trái và phải	길을 건널 때는 좌우를 잘 살펴요. Khi qua đường hãy nhìn kỹ hai bên trái phải.
1057	**죄**	tội	그는 결국 자신의 죄를 인정했어요. Cuối cùng anh ta đã thừa nhận tội của mình.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1058	**주름**	nếp nhăn	할머니 얼굴에 주름이 많아요. Trên mặt bà có nhiều nếp nhăn.
1059	**주먹**	nắm tay	그는 화가 나서 주먹을 꽉 쥐었어요. Anh ấy tức giận nắm chặt tay.
1060	**주목**	sự chú ý	그 가수의 새 노래가 주목을 끌고 있어요. Bài hát mới của ca sĩ đó đang thu hút sự chú ý.
1061	**주식**	cổ phiếu	값이 올라서 주식을 조금 팔았어요. Giá tăng nên tôi đã bán một ít cổ phiếu.
1062	**주장**	sự khẳng định, quan điểm	그는 끝까지 자기 주장을 굽히지 않았어요. Anh ấy giữ vững quan điểm của mình đến cùng.
1063	**주전자**	ấm nước	주전자에 물을 끓이고 있어요. Tôi đang đun nước bằng ấm.
1064	**주택**	nhà ở	부모님이 시골에 작은 주택을 지었어요. Bố mẹ tôi đã xây một ngôi nhà nhỏ ở quê.
1065	**줄거리**	cốt truyện	그 드라마 줄거리를 친구한테 들었어요. Tôi đã nghe bạn kể cốt truyện của bộ phim đó.
1066	**줄기**	thân cây	해바라기 줄기가 아주 굵어요. Thân cây hướng dương rất to.
1067	**중독**	sự nghiện; ngộ độc	스마트폰 중독은 심각한 문제예요. Nghiện điện thoại thông minh là vấn đề nghiêm trọng.
1068	**중반**	giữa chừng, giai đoạn giữa	경기 중반에 첫 골이 나왔어요. Bàn thắng đầu tiên đến vào giữa trận đấu.
1069	**중소기업**	doanh nghiệp vừa và nhỏ	형은 작년에 중소기업에 취직했어요. Anh tôi vào làm ở một doanh nghiệp vừa và nhỏ năm ngoái.
1070	**중요성**	tầm quan trọng	아프고 나서 건강의 중요성을 느꼈어요. Sau khi ốm, tôi cảm nhận được tầm quan trọng của sức khỏe.
1071	**즉석**	ngay tại chỗ, ăn liền	이 가게는 즉석에서 떡볶이를 만들어 줘요. Quán này làm tteokbokki ngay tại chỗ.
1072	**증거**	bằng chứng	경찰이 결정적인 증거를 찾아냈어요. Cảnh sát đã tìm ra bằng chứng quyết định.
1073	**증명**	sự chứng minh	그 이론은 아직 증명이 안 됐어요. Lý thuyết đó vẫn chưa được chứng minh.
1074	**지구**	Trái Đất	지구를 지키려고 쓰레기를 줄이고 있어요. Tôi đang giảm rác thải để bảo vệ Trái Đất.
1075	**지급**	sự chi trả, cấp phát	이번 달 월급 지급이 조금 늦어졌어요. Việc trả lương tháng này bị chậm một chút.
1076	**지능**	trí thông minh	돌고래는 지능이 아주 높아요. Cá heo có trí thông minh rất cao.
1077	**지도자**	người lãnh đạo	국민들은 새로운 지도자를 뽑았어요. Người dân đã bầu ra nhà lãnh đạo mới.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1078	**지름길**	đường tắt	지름길로 가면 금방 도착해요. Nếu đi đường tắt thì sẽ đến nhanh thôi.
1079	**지불**	sự thanh toán	요금 지불은 카드로도 할 수 있어요. Có thể thanh toán phí bằng thẻ.
1080	**지시**	chỉ thị	팀장님의 지시에 따라 일을 처리했어요. Tôi đã xử lý công việc theo chỉ thị của trưởng nhóm.
1081	**지식**	kiến thức	이 일에는 전문 지식이 필요해요. Công việc này cần kiến thức chuyên môn.
1082	**지식인**	người trí thức	많은 지식인들이 그 정책을 비판했어요. Nhiều người trí thức đã phê phán chính sách đó.
1083	**지옥**	địa ngục	출근 시간 지하철은 정말 지옥 같아요. Tàu điện ngầm giờ đi làm thật như địa ngục.
1084	**지원**	sự hỗ trợ	정부가 대학생들에게 생활비 지원을 해요. Chính phủ hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên.
1085	**지위**	địa vị	그는 회사에서 지위가 꽤 높아요. Anh ấy có địa vị khá cao trong công ty.
1086	**지적**	sự chỉ ra, nhắc nhở	실수를 해서 선생님께 지적을 받았어요. Tôi mắc lỗi nên bị thầy nhắc nhở.
1087	**지정**	sự chỉ định	이 기차는 모두 지정 좌석이에요. Tàu này toàn bộ là ghế chỉ định.
1088	**지진**	động đất	어젯밤 남쪽 지역에 지진이 발생했어요. Tối qua đã xảy ra động đất ở khu vực phía nam.
1089	**지출**	chi tiêu	이번 달은 지출이 너무 많았어요. Tháng này chi tiêu quá nhiều.
1090	**지폐**	tiền giấy	지갑에 지폐가 몇 장 남아 있어요. Trong ví còn vài tờ tiền giấy.
1091	**지하실**	tầng hầm	안 쓰는 물건은 지하실에 보관해요. Tôi cất những đồ không dùng ở tầng hầm.
1092	**지혜**	trí tuệ, sự khôn ngoan	모두 지혜를 모아서 문제를 해결했어요. Mọi người cùng góp trí tuệ để giải quyết vấn đề.
1093	**직선**	đường thẳng	자를 대고 직선을 그었어요. Tôi đặt thước kẻ một đường thẳng.
1094	**직후**	ngay sau khi	식사 직후에 운동하면 몸에 안 좋아요. Tập thể dục ngay sau bữa ăn không tốt cho cơ thể.
1095	**진단**	sự chẩn đoán	일 년에 한 번 건강 진단을 받아요. Mỗi năm tôi khám sức khỏe một lần.
1096	**진동**	sự rung	수업 시간에는 휴대폰을 진동으로 해요. Trong giờ học tôi để điện thoại ở chế độ rung.
1097	**진로**	con đường tương lai, định hướng	졸업 전에 진로를 결정해야 해요. Tôi phải quyết định định hướng tương lai trước khi tốt nghiệp.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1098	**진리**	chân lý	그는 평생 진리를 찾으며 살았어요. Ông ấy đã sống cả đời để tìm kiếm chân lý.
1099	**진술**	lời khai	경찰이 목격자의 진술을 들었어요. Cảnh sát đã nghe lời khai của nhân chứng.
1100	**진실**	sự thật	시간이 지나고 결국 진실이 밝혀졌어요. Thời gian trôi qua, cuối cùng sự thật cũng được làm sáng tỏ.
1101	**진출**	sự tiến ra, thâm nhập	그 회사는 해외 진출을 준비하고 있어요. Công ty đó đang chuẩn bị tiến ra thị trường nước ngoài.
1102	**질병**	bệnh tật	손을 자주 씻으면 질병을 막을 수 있어요. Rửa tay thường xuyên có thể phòng ngừa bệnh tật.
1103	**질서**	trật tự	줄을 서서 질서를 지켜 주세요. Xin hãy xếp hàng và giữ trật tự.
1104	**질투**	sự ghen tị	친구가 상을 받아서 조금 질투가 났어요. Bạn tôi được giải nên tôi thấy hơi ghen tị.
1105	**짐승**	thú vật	밤이 되면 산에서 짐승 소리가 들려요. Đêm xuống có thể nghe tiếng thú vật từ trên núi.
1106	**짐작**	sự phỏng đoán	그가 왜 화가 났는지 짐작이 가요. Tôi có thể đoán được tại sao anh ấy nổi giận.
1107	**집단**	tập thể, nhóm	개미는 집단을 이루어 살아요. Kiến sống thành bầy đàn.
1108	**짓**	hành động, việc làm (xấu)	다시는 그런 나쁜 짓을 하면 안 돼요. Không được làm chuyện xấu như thế nữa.
1109	**짝수**	số chẵn	짝수 번호를 받은 사람은 왼쪽에 서요. Ai nhận số chẵn thì đứng bên trái.
1110	**짠맛**	vị mặn	이 국은 짠맛이 너무 강해요. Canh này vị mặn quá đậm.
1111	**쪽** danh từ phụ thuộc	miếng (lượng từ)	사과를 깎아서 두 쪽만 먹었어요. Tôi gọt táo và chỉ ăn hai miếng.
1112	**차도**	lòng đường	아이가 차도로 뛰어나가서 깜짝 놀랐어요. Đứa bé chạy ra lòng đường làm tôi giật mình.
1113	**차별**	sự phân biệt đối xử	인종 차별은 반드시 없어져야 해요. Phân biệt chủng tộc nhất định phải bị xóa bỏ.
1114	**차비**	tiền xe, tiền đi lại	버스 차비가 또 올랐어요. Tiền vé xe buýt lại tăng rồi.
1115	**차선**	làn xe	차선을 바꿀 때는 깜빡이를 켜야 해요. Khi chuyển làn phải bật xi-nhan.
1116	**차원**	tầm, cấp độ	그 선수의 실력은 정말 차원이 달라요. Trình độ của vận động viên đó thật sự ở tầm khác.
1117	**차창**	cửa sổ xe	차창 밖으로 푸른 바다가 보여요. Qua cửa sổ xe có thể thấy biển xanh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1118	**착각**	sự nhầm tưởng	오늘이 토요일인 줄 착각했어요. Tôi đã nhầm tưởng hôm nay là thứ bảy.
1119	**참석자**	người tham dự	참석자 명단을 미리 확인해 주세요. Vui lòng kiểm tra trước danh sách người tham dự.
1120	**참여**	sự tham gia	이번 축제는 주민 참여가 많았어요. Lễ hội lần này có rất nhiều cư dân tham gia.
1121	**참조**	sự tham khảo	자세한 내용은 아래 사진을 참조해 주세요. Chi tiết xin tham khảo bức ảnh bên dưới.
1122	**창작**	sự sáng tác	그는 요즘 소설 창작에 몰두하고 있어요. Dạo này anh ấy đang miệt mài sáng tác tiểu thuyết.
1123	**창조**	sự sáng tạo	새로운 문화의 창조는 젊은이들의 몫이에요. Sáng tạo văn hóa mới là phần việc của giới trẻ.
1124	**채널**	kênh	동생이 리모컨으로 채널을 계속 돌려요. Em tôi cứ chuyển kênh liên tục bằng điều khiển.
1125	**채택**	sự lựa chọn, thông qua	제 의견이 회의에서 채택되었어요. Ý kiến của tôi đã được thông qua trong cuộc họp.
1126	**책임**	trách nhiệm	이번 일은 제가 책임을 질게요. Việc lần này tôi sẽ chịu trách nhiệm.
1127	**책임감**	tinh thần trách nhiệm	그는 책임감이 강한 사람이에요. Anh ấy là người có tinh thần trách nhiệm cao.
1128	**책임자**	người phụ trách	문제가 생기면 책임자에게 연락하세요. Nếu có vấn đề hãy liên hệ người phụ trách.
1129	**챔피언**	nhà vô địch	그 선수가 결국 세계 챔피언이 됐어요. Cuối cùng vận động viên đó đã trở thành nhà vô địch thế giới.
1130	**처리**	sự xử lý	그는 업무 처리가 아주 빨라요. Anh ấy xử lý công việc rất nhanh.
1131	**처벌**	sự xử phạt	음주 운전을 하면 무거운 처벌을 받아요. Lái xe khi say rượu sẽ bị xử phạt nặng.
1132	**천국**	thiên đường	이 놀이공원은 아이들에게 천국이에요. Công viên giải trí này là thiên đường của trẻ em.
1133	**천주교**	Công giáo	우리 가족은 모두 천주교를 믿어요. Cả gia đình tôi đều theo Công giáo.
1134	**철**	sự chín chắn, hiểu chuyện	아들이 군대에 다녀와서 철이 들었어요. Con trai tôi đi nghĩa vụ về đã chín chắn hơn.
1135	**첨부**	sự đính kèm	신청서는 첨부 파일로 보내 주세요. Vui lòng gửi đơn đăng ký dưới dạng tệp đính kèm.
1136	**첫사랑**	mối tình đầu	동창회에서 첫사랑을 다시 만났어요. Tôi gặp lại mối tình đầu ở buổi họp lớp.
1137	**체계**	hệ thống	이 회사는 업무 체계가 잘 잡혀 있어요. Công ty này có hệ thống công việc rất bài bản.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1138	**체면**	thể diện	사람들 앞에서 넘어져서 체면이 깎였어요. Tôi bị ngã trước mặt mọi người nên mất hết thể diện.
1139	**체온**	thân nhiệt	열이 나는 것 같아서 체온을 쟀어요. Có vẻ bị sốt nên tôi đã đo thân nhiệt.
1140	**체조**	thể dục, thể dục dụng cụ	아침마다 가벼운 체조를 해요. Sáng nào tôi cũng tập thể dục nhẹ nhàng.
1141	**체중**	cân nặng	요즘 운동으로 체중을 줄이고 있어요. Dạo này tôi đang giảm cân bằng cách tập thể dục.
1142	**초가을**	đầu thu	초가을 날씨가 선선해서 좋아요. Thời tiết đầu thu mát mẻ nên tôi thích.
1143	**초겨울**	đầu đông	초겨울 추위에 감기에 걸렸어요. Tôi bị cảm vì cái lạnh đầu đông.
1144	**초기**	giai đoạn đầu	병은 초기에 치료하는 게 중요해요. Bệnh tật quan trọng là phải chữa từ giai đoạn đầu.
1145	**초반**	phần đầu, hiệp đầu	경기 초반에 우리 팀이 골을 넣었어요. Đội chúng tôi ghi bàn ngay đầu trận.
1146	**초보**	người mới, sơ cấp	저는 아직 운전 초보라서 긴장돼요. Tôi vẫn còn là người mới lái xe nên hồi hộp.
1147	**초보자**	người mới bắt đầu	이 책은 초보자도 쉽게 읽을 수 있어요. Người mới bắt đầu cũng có thể dễ dàng đọc cuốn sách này.
1148	**초봄**	đầu xuân	초봄이 되면 나무에 새싹이 나요. Đầu xuân cây cối bắt đầu đâm chồi.
1149	**초승달**	trăng lưỡi liềm	서쪽 하늘에 초승달이 떴어요. Trăng lưỡi liềm đã mọc ở bầu trời phía tây.
1150	**초여름**	đầu hè	아직 초여름인데 벌써 너무 더워요. Mới đầu hè mà đã nóng quá rồi.
1151	**초저녁**	chập tối	피곤해서 초저녁부터 잠이 들었어요. Mệt quá nên tôi ngủ từ lúc chập tối.
1152	**초점**	tiêu điểm, trọng tâm	오늘 회의의 초점은 비용 문제예요. Trọng tâm của cuộc họp hôm nay là vấn đề chi phí.
1153	**초조**	sự sốt ruột, bồn chồn	그는 초조한 표정으로 시계를 봤어요. Anh ấy nhìn đồng hồ với vẻ mặt bồn chồn.
1154	**초청**	sự mời	내일 유명 작가의 초청 강연이 있어요. Ngày mai có buổi giảng của một nhà văn nổi tiếng được mời đến.
1155	**초청장**	thiệp mời	회사 창립 기념식 초청장을 받았어요. Tôi đã nhận thiệp mời dự lễ kỷ niệm thành lập công ty.
1156	**총리**	thủ tướng	새 총리가 오늘 임명되었어요. Thủ tướng mới đã được bổ nhiệm hôm nay.
1157	**최대**	tối đa, lớn nhất	이 엘리베이터는 최대 열 명이 탈 수 있어요. Thang máy này chở được tối đa mười người.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1158	**최소**	tối thiểu, nhỏ nhất	여기서 공항까지 최소 한 시간은 걸려요. Từ đây đến sân bay mất tối thiểu một tiếng.
1159	**최신**	mới nhất	이 휴대폰은 최신 기술로 만들었어요. Chiếc điện thoại này được làm bằng công nghệ mới nhất.
1160	**최종**	cuối cùng	최종 결과는 다음 주에 나와요. Kết quả cuối cùng sẽ có vào tuần sau.
1161	**최초**	đầu tiên	그가 그 섬을 최초로 발견했어요. Ông ấy là người đầu tiên phát hiện ra hòn đảo đó.
1162	**추가**	sự thêm vào	음료를 하나 추가로 주문했어요. Tôi đã gọi thêm một đồ uống.
1163	**추위**	cái lạnh	저는 추위를 많이 타요. Tôi rất dễ bị lạnh.
1164	**추진**	sự xúc tiến, thúc đẩy	새 사업 추진이 잠시 멈췄어요. Việc xúc tiến dự án kinh doanh mới tạm dừng lại.
1165	**추천서**	thư giới thiệu	교수님께 추천서를 부탁드렸어요. Tôi đã nhờ giáo sư viết thư giới thiệu.
1166	**축소**	sự thu nhỏ, cắt giảm	올해는 예산 축소로 행사가 작아졌어요. Năm nay do cắt giảm ngân sách nên sự kiện nhỏ đi.
1167	**출근길**	đường đi làm	출근길에 비가 와서 길이 많이 막혔어요. Trên đường đi làm trời mưa nên tắc đường nhiều.
1168	**출산**	sự sinh nở	언니의 출산 예정일이 다음 달이에요. Ngày dự sinh của chị tôi là tháng sau.
1169	**출신**	xuất thân, quê quán	저는 부산 출신이에요. Tôi là người Busan.
1170	**출연**	sự xuất hiện, tham gia diễn	그 배우가 새 드라마 출연을 결정했어요. Diễn viên đó đã quyết định tham gia bộ phim mới.
1171	**출판**	sự xuất bản	제 첫 책이 드디어 출판되었어요. Cuốn sách đầu tiên của tôi cuối cùng đã được xuất bản.
1172	**출현**	sự xuất hiện	인터넷의 출현으로 생활이 많이 바뀌었어요. Sự xuất hiện của internet đã thay đổi cuộc sống rất nhiều.
1173	**충격**	cú sốc, chấn động	그 소식을 듣고 큰 충격을 받았어요. Nghe tin đó tôi đã bị sốc nặng.
1174	**충고**	lời khuyên	선배의 충고를 듣고 생각을 바꿨어요. Nghe lời khuyên của đàn anh, tôi đã đổi suy nghĩ.
1175	**충돌**	sự va chạm	교차로에서 자동차 충돌 사고가 났어요. Ở ngã tư đã xảy ra vụ va chạm ô tô.
1176	**취업**	việc tìm được việc làm	요즘 취업 준비 때문에 바빠요. Dạo này tôi bận chuẩn bị xin việc.
1177	**취재**	sự lấy tin, đưa tin	기자들이 사고 현장을 취재하고 있어요. Các phóng viên đang đưa tin tại hiện trường vụ tai nạn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1178	**측** danh từ phụ thuộc	phía, bên	학교 측은 아직 아무 답변이 없어요. Phía nhà trường vẫn chưa có câu trả lời nào.
1179	**측면**	mặt bên; khía cạnh	건물 오른쪽 측면에 입구가 있어요. Lối vào nằm ở mặt bên phải của tòa nhà.
1180	**친아들**	con trai ruột	그는 조카를 친아들처럼 키웠어요. Ông ấy nuôi cháu như con trai ruột.
1181	**친아버지**	cha ruột	그는 이십 년 만에 친아버지를 만났어요. Sau hai mươi năm anh ấy mới gặp lại cha ruột.
1182	**친어머니**	mẹ ruột	그녀는 시어머니를 친어머니처럼 모셔요. Cô ấy chăm sóc mẹ chồng như mẹ ruột.
1183	**친언니**	chị gái ruột	저는 친언니와 얼굴이 많이 닮았어요. Tôi trông rất giống chị gái ruột.
1184	**친오빠**	anh trai ruột	저는 지금 친오빠와 같이 살아요. Hiện giờ tôi sống cùng anh trai ruột.
1185	**친정**	nhà ngoại, nhà bố mẹ đẻ	명절에 남편과 친정에 다녀왔어요. Dịp lễ tôi cùng chồng về nhà bố mẹ đẻ.
1186	**침**	nước bọt	길에 침을 뱉으면 안 돼요. Không được khạc nhổ ra đường.
1187	**침묵**	sự im lặng	한참 동안 둘 사이에 침묵이 흘렀어요. Một hồi lâu sự im lặng bao trùm giữa hai người.
1188	**캠페인**	chiến dịch	학생들이 환경 보호 캠페인을 벌였어요. Học sinh đã phát động chiến dịch bảo vệ môi trường.
1189	**커트**	kiểu tóc cắt ngắn	여름이라서 짧은 커트 머리로 잘랐어요. Vì là mùa hè nên tôi đã cắt tóc ngắn.
1190	**콩나물**	giá đỗ tương	엄마가 콩나물을 맛있게 무쳐 주셨어요. Mẹ đã trộn giá đỗ tương thật ngon cho tôi.
1191	**크림**	kem	저는 토마토보다 크림 파스타가 좋아요. Tôi thích mì Ý sốt kem hơn sốt cà chua.
1192	**큰돈**	số tiền lớn	몇 년 동안 일해서 큰돈을 모았어요. Tôi đã làm việc mấy năm để dành dụm được một số tiền lớn.
1193	**큰딸**	con gái cả	큰딸이 올해 대학에 들어갔어요. Con gái cả của tôi năm nay đã vào đại học.
1194	**큰아들**	con trai cả	큰아들은 지금 군대에 있어요. Con trai cả của tôi hiện đang đi nghĩa vụ quân sự.
1195	**큰일**	việc lớn, đại sự	집안에 큰일이 있어서 바빴어요. Tôi bận vì nhà có việc lớn.
1196	**큰집**	nhà bác cả (nhà trưởng)	명절마다 큰집에 가요. Dịp lễ nào tôi cũng về nhà bác cả.
1197	**키**	chìa khóa	차 키를 집에 두고 왔어요. Tôi để quên chìa khóa xe ở nhà.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1198	**타인**	người khác	타인의 입장에서 생각해 보세요. Hãy thử suy nghĩ từ lập trường của người khác.
1199	**탄생**	sự ra đời	아이의 탄생을 온 가족이 기뻐했어요. Cả gia đình vui mừng trước sự ra đời của đứa bé.
1200	**탈출**	sự thoát ra, tẩu thoát	불이 나자 비상구로 탈출했어요. Khi có cháy, chúng tôi đã thoát ra bằng lối thoát hiểm.
1201	**탑**	tháp	절 마당에 오래된 돌탑이 있어요. Trong sân chùa có một ngọn tháp đá cổ.
1202	**태양**	mặt trời	바다 위로 태양이 떠올랐어요. Mặt trời đã mọc trên biển.
1203	**탤런트**	diễn viên truyền hình	그 탤런트는 요즘 인기가 많아요. Diễn viên truyền hình đó dạo này rất nổi tiếng.
1204	**터널**	đường hầm	기차가 긴 터널을 지나갔어요. Đoàn tàu đã đi qua một đường hầm dài.
1205	**턱**	cằm	생각할 때 턱을 만지는 버릇이 있어요. Tôi có thói quen sờ cằm khi suy nghĩ.
1206	**테스트**	bài kiểm tra	입사 전에 영어 테스트를 받았어요. Tôi đã làm bài kiểm tra tiếng Anh trước khi vào công ty.
1207	**토의**	sự thảo luận	수업 시간에 환경 문제로 토의를 했어요. Trong giờ học chúng tôi đã thảo luận về vấn đề môi trường.
1208	**통계**	thống kê	통계에 따르면 인구가 줄고 있어요. Theo thống kê, dân số đang giảm.
1209	**통과**	sự đi qua	국경 통과에 한 시간이 걸렸어요. Việc qua biên giới mất một tiếng.
1210	**통증**	cơn đau	어제부터 허리에 통증이 있어요. Từ hôm qua tôi bị đau ở lưng.
1211	**통행**	sự đi lại, lưu thông	공사 때문에 차량 통행이 금지됐어요. Xe cộ bị cấm lưu thông vì công trình.
1212	**퇴직**	sự nghỉ hưu, thôi việc	아버지는 작년에 퇴직하셨어요. Bố tôi đã nghỉ hưu vào năm ngoái.
1213	**투자**	sự đầu tư	건강을 위해 운동에 시간을 투자해요. Tôi đầu tư thời gian vào việc tập thể dục vì sức khỏe.
1214	**투표**	sự bỏ phiếu	반장을 뽑으려고 투표를 했어요. Chúng tôi đã bỏ phiếu để chọn lớp trưởng.
1215	**특수**	đặc biệt	이 옷은 특수 소재로 만들었어요. Bộ quần áo này được làm từ chất liệu đặc biệt.
1216	**특정**	nhất định, cụ thể	특정 음식에 알레르기가 있어요. Tôi bị dị ứng với một số món ăn nhất định.
1217	**틈**	khe hở	창문 틈으로 찬 바람이 들어와요. Gió lạnh lùa vào qua khe cửa sổ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1218	**파괴**	sự phá hủy	전쟁으로 많은 건물이 파괴됐어요. Nhiều tòa nhà đã bị phá hủy vì chiến tranh.
1219	**파트너**	bạn cặp, đối tác	춤을 같이 출 파트너를 구하고 있어요. Tôi đang tìm bạn nhảy cùng.
1220	**판단**	sự phán đoán	그때는 판단이 잘 서지 않았어요. Lúc đó tôi không thể đưa ra phán đoán rõ ràng.
1221	**판매자**	người bán	판매자에게 배송 날짜를 물어봤어요. Tôi đã hỏi người bán về ngày giao hàng.
1222	**판사**	thẩm phán	판사가 최종 판결을 내렸어요. Thẩm phán đã đưa ra phán quyết cuối cùng.
1223	**팔꿈치**	khuỷu tay	넘어져서 팔꿈치를 다쳤어요. Tôi bị ngã và bị thương ở khuỷu tay.
1224	**패스트푸드**	đồ ăn nhanh	바쁠 때는 패스트푸드를 자주 먹어요. Khi bận tôi hay ăn đồ ăn nhanh.
1225	**팬**	người hâm mộ	저는 그 가수의 오랜 팬이에요. Tôi là người hâm mộ lâu năm của ca sĩ đó.
1226	**편견**	định kiến	외모로 사람을 판단하는 건 편견이에요. Đánh giá người khác qua vẻ ngoài là định kiến.
1227	**편의**	sự tiện lợi, tạo điều kiện	사장님이 제 편의를 많이 봐주셨어요. Giám đốc đã tạo điều kiện cho tôi rất nhiều.
1228	**평**	lời đánh giá	그 식당은 손님들 평이 좋아요. Nhà hàng đó được khách đánh giá tốt.
1229	**평균**	trung bình	이번 시험 평균 점수가 높아요. Điểm trung bình kỳ thi lần này cao.
1230	**평등**	sự bình đẳng	모든 사람은 법 앞에서 평등해요. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.
1231	**평상시**	lúc bình thường	오늘은 평상시보다 일찍 일어났어요. Hôm nay tôi dậy sớm hơn mọi khi.
1232	**평생**	cả đời	그날을 평생 잊지 못할 거예요. Tôi sẽ không bao giờ quên ngày đó suốt cả đời.
1233	**평화**	hòa bình	모두가 세계 평화를 바라고 있어요. Mọi người đều mong muốn hòa bình thế giới.
1234	**폐지**	sự bãi bỏ	그 프로그램이 폐지돼서 아쉬워요. Thật tiếc vì chương trình đó đã bị bãi bỏ.
1235	**포장지**	giấy gói	예쁜 포장지로 선물을 쌌어요. Tôi đã gói quà bằng giấy gói đẹp.
1236	**폭력**	bạo lực	어떤 경우에도 폭력은 안 돼요. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được dùng bạo lực.
1237	**폭발**	sự bùng nổ	참았던 감정이 결국 폭발했어요. Cảm xúc bị kìm nén cuối cùng đã bùng nổ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1238	**폭설**	tuyết rơi dày	폭설 때문에 길이 막혔어요. Đường bị tắc vì tuyết rơi dày.
1239	**폭우**	mưa lớn	어젯밤 폭우로 강물이 불었어요. Nước sông dâng lên vì trận mưa lớn đêm qua.
1240	**표면**	bề mặt	이 돌은 표면이 거칠어요. Hòn đá này có bề mặt thô ráp.
1241	**표준**	tiêu chuẩn	한국 표준 시간은 일본과 같아요. Giờ chuẩn của Hàn Quốc giống với Nhật Bản.
1242	**표준어**	ngôn ngữ chuẩn	뉴스에서는 표준어를 사용해요. Trên bản tin người ta dùng ngôn ngữ chuẩn.
1243	**표지**	bìa sách	이 책은 표지가 정말 예뻐요. Cuốn sách này có bìa rất đẹp.
1244	**풀**	cỏ	봄이 되니 마당에 풀이 자라요. Mùa xuân đến, cỏ mọc trong sân.
1245	**품**	độ rộng thân áo	이 재킷은 품이 좀 커요. Chiếc áo khoác này hơi rộng thân.
1246	**풍속**	phong tục	설날에는 여러 가지 풍속이 있어요. Vào Tết có nhiều phong tục khác nhau.
1247	**프로**	chuyên nghiệp	주말마다 프로 야구 경기를 봐요. Cuối tuần nào tôi cũng xem bóng chày chuyên nghiệp.
1248	**필기**	sự ghi chép	수업 시간에 열심히 필기를 했어요. Tôi đã chăm chỉ ghi chép trong giờ học.
1249	**필수**	bắt buộc, thiết yếu	이 과목은 졸업 필수 과목이에요. Môn học này là môn bắt buộc để tốt nghiệp.
1250	**필수품**	nhu yếu phẩm	여행 필수품을 가방에 챙겼어요. Tôi đã cho đồ dùng thiết yếu khi du lịch vào túi.
1251	**필요성**	sự cần thiết	외국어 공부의 필요성을 느꼈어요. Tôi đã cảm thấy sự cần thiết của việc học ngoại ngữ.
1252	**핑계**	cái cớ	그는 늘 바쁘다는 핑계를 대요. Anh ấy lúc nào cũng lấy cớ là bận.
1253	**하**	hạng dưới, kém	이번 평가에서 하를 받았어요. Tôi bị xếp loại kém trong đợt đánh giá lần này.
1254	**하느님**	Chúa trời	할머니는 매일 하느님께 기도하세요. Bà tôi cầu nguyện Chúa mỗi ngày.
1255	**학력**	trình độ học vấn	이 회사는 학력보다 능력을 봐요. Công ty này xem trọng năng lực hơn học vấn.
1256	**학문**	học thuật	그는 평생 학문에 힘썼어요. Ông ấy cả đời nỗ lực cho học thuật.
1257	**학부모**	phụ huynh học sinh	다음 주에 학부모 회의가 있어요. Tuần sau có cuộc họp phụ huynh.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1258	**학비**	học phí	아르바이트를 해서 학비를 냈어요. Tôi đã đi làm thêm để đóng học phí.
1259	**학용품**	đồ dùng học tập	새 학기 학용품을 미리 샀어요. Tôi đã mua trước đồ dùng học tập cho học kỳ mới.
1260	**한**	nỗi hận, nỗi day dứt	그 일은 평생의 한으로 남았어요. Chuyện đó đã trở thành nỗi day dứt cả đời.
1261	**한**	giới hạn, tận cùng	아이들 욕심은 한이 없어요. Lòng ham muốn của trẻ con không có giới hạn.
1262	**한가운데**	chính giữa	방 한가운데에 탁자를 놓았어요. Tôi đặt cái bàn ở chính giữa phòng.
1263	**한겨울**	giữa mùa đông	한겨울에도 찬물로 샤워해요. Ngay cả giữa mùa đông tôi cũng tắm nước lạnh.
1264	**한계**	giới hạn	오래 달리니 체력의 한계를 느꼈어요. Chạy lâu nên tôi đã cảm thấy giới hạn của thể lực.
1265	**한낮**	giữa trưa	한낮에는 밖에 나가지 마세요. Đừng ra ngoài vào giữa trưa.
1266	**한눈**	cái nhìn thoáng qua	오랜만에 만난 친구를 한눈에 알아봤어요. Tôi nhận ra người bạn lâu ngày gặp lại ngay từ cái nhìn đầu tiên.
1267	**한마디**	một lời	그는 한마디도 하지 않았어요. Anh ấy không nói một lời nào.
1268	**한밤중**	nửa đêm	한밤중에 전화가 와서 깼어요. Tôi bị đánh thức vì có cuộc gọi lúc nửa đêm.
1269	**한순간**	một khoảnh khắc	노력이 한순간에 사라졌어요. Mọi nỗ lực đã tan biến trong khoảnh khắc.
1270	**한여름**	giữa mùa hè	한여름에는 에어컨 없이 못 살아요. Giữa mùa hè tôi không thể sống thiếu điều hòa.
1271	**한편**	cùng phe	형과 저는 한편이 되어 게임을 했어요. Anh trai và tôi cùng một phe khi chơi trò chơi.
1272	**할부**	trả góp	노트북을 열두 달 할부로 샀어요. Tôi đã mua máy tính xách tay trả góp mười hai tháng.
1273	**합격자**	người đỗ	내일 합격자를 발표한대요. Nghe nói ngày mai sẽ công bố danh sách người đỗ.
1274	**합의**	sự thỏa thuận	두 회사가 마침내 합의를 봤어요. Hai công ty cuối cùng đã đạt được thỏa thuận.
1275	**항의**	sự phản đối	소음 때문에 항의 전화가 왔어요. Có cuộc gọi phản đối vì tiếng ồn.
1276	**해**	tác hại	남에게 해를 끼치면 안 돼요. Không được gây hại cho người khác.
1277	**해결책**	giải pháp	회의에서 좋은 해결책을 찾았어요. Chúng tôi đã tìm ra giải pháp tốt trong cuộc họp.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1278	**해당**	tương ứng, liên quan	해당 부서에 직접 문의하세요. Hãy liên hệ trực tiếp với bộ phận liên quan.
1279	**해방**	sự giải phóng	시험이 끝나서 해방된 기분이에요. Thi xong rồi nên tôi thấy như được giải phóng.
1280	**해석**	sự dịch, giải nghĩa	이 영어 문장은 해석이 어려워요. Câu tiếng Anh này khó dịch.
1281	**해설**	lời giải thích	문제를 풀고 정답 해설을 읽었어요. Tôi giải bài rồi đọc phần giải thích đáp án.
1282	**해소**	sự giải tỏa	운동은 스트레스 해소에 좋아요. Tập thể dục rất tốt để giải tỏa căng thẳng.
1283	**해안**	bờ biển	해안을 따라 자전거를 탔어요. Tôi đạp xe dọc bờ biển.
1284	**핵심**	cốt lõi	발표의 핵심을 먼저 말하세요. Hãy nói điểm cốt lõi của bài thuyết trình trước.
1285	**햇살**	ánh nắng	창문으로 따뜻한 햇살이 들어와요. Ánh nắng ấm áp chiếu vào qua cửa sổ.
1286	**행사**	sự thực thi	투표는 국민의 권리 행사예요. Bỏ phiếu là việc thực thi quyền của công dân.
1287	**행위**	hành vi	길에 쓰레기를 버리는 건 불법 행위예요. Vứt rác ra đường là hành vi bất hợp pháp.
1288	**행정**	hành chính	그는 구청에서 행정 업무를 맡고 있어요. Anh ấy phụ trách công việc hành chính ở ủy ban quận.
1289	**향**	nhang, hương	제사 때 향을 피웠어요. Chúng tôi đã thắp hương khi cúng giỗ.
1290	**향기**	hương thơm	이 꽃은 향기가 정말 좋아요. Bông hoa này có hương thơm rất dễ chịu.
1291	**향상**	sự nâng cao	꾸준히 연습해서 실력이 향상됐어요. Nhờ luyện tập đều đặn mà trình độ tôi đã được nâng cao.
1292	**허가**	sự cho phép, giấy phép	공원에서 촬영하려면 허가가 필요해요. Muốn quay phim trong công viên cần có giấy phép.
1293	**허용**	sự cho phép, chấp nhận	이 식당은 반려동물 출입을 허용해요. Nhà hàng này cho phép mang thú cưng vào.
1294	**현대인**	người hiện đại	현대인은 스트레스를 많이 받아요. Người hiện đại chịu nhiều căng thẳng.
1295	**현상**	hiện tượng	요즘 열대야 현상이 계속되고 있어요. Gần đây hiện tượng đêm nhiệt đới đang kéo dài.
1296	**현실**	hiện thực	꿈과 현실은 많이 달라요. Giấc mơ và hiện thực rất khác nhau.
1297	**현장**	hiện trường	기자가 사고 현장에 도착했어요. Phóng viên đã đến hiện trường vụ tai nạn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1298	**협력**	sự hợp tác	두 나라가 경제 협력을 약속했어요. Hai nước đã cam kết hợp tác kinh tế.
1299	**협조**	sự hợp tác, giúp đỡ	여러분의 협조에 감사드려요. Cảm ơn sự hợp tác của các bạn.
1300	**형님**	anh (kính ngữ)	명절에 형님께 먼저 인사드렸어요. Vào dịp lễ, tôi đã chào anh trước.
1301	**형성**	sự hình thành	어릴 때 가치관 형성이 중요해요. Việc hình thành giá trị quan khi còn nhỏ rất quan trọng.
1302	**형식**	hình thức	보고서는 정해진 형식에 맞춰 쓰세요. Hãy viết báo cáo theo đúng hình thức quy định.
1303	**형편**	tình hình, hoàn cảnh	요즘 회사 형편이 좋지 않아요. Dạo này tình hình công ty không tốt.
1304	**혜택**	lợi ích, ưu đãi	회원이 되면 할인 혜택이 있어요. Trở thành hội viên sẽ được ưu đãi giảm giá.
1305	**호감**	thiện cảm	처음 만났을 때부터 그 사람에게 호감을 느꼈어요. Ngay từ lần đầu gặp tôi đã có thiện cảm với người đó.
1306	**호기심**	sự tò mò	우리 아이는 호기심이 아주 강해요. Con tôi rất tò mò.
1307	**호주머니**	túi (quần áo)	열쇠를 호주머니에 넣었어요. Tôi đã bỏ chìa khóa vào túi.
1308	**호흡**	hơi thở, sự hô hấp	긴장될 때는 호흡을 천천히 해요. Khi căng thẳng, tôi hít thở chậm.
1309	**홀수**	số lẻ	홀수 번호 학생은 앞으로 나오세요. Học sinh có số lẻ hãy lên phía trước.
1310	**홍보**	sự quảng bá	신제품 홍보를 위해 행사를 열었어요. Chúng tôi tổ chức sự kiện để quảng bá sản phẩm mới.
1311	**홍수**	lũ lụt	홍수가 나서 마을이 물에 잠겼어요. Lũ lụt xảy ra khiến ngôi làng bị ngập.
1312	**화장지**	giấy vệ sinh	화장지로 식탁을 닦았어요. Tôi lau bàn ăn bằng giấy vệ sinh.
1313	**화제**	chủ đề (câu chuyện)	분위기가 어색해서 화제를 바꿨어요. Không khí ngượng ngùng nên tôi đổi chủ đề.
1314	**확대**	sự mở rộng, phóng to	사진을 확대해서 봤어요. Tôi đã phóng to bức ảnh để xem.
1315	**확보**	sự bảo đảm có được	공연 표를 미리 확보했어요. Tôi đã giành được vé buổi biểu diễn từ trước.
1316	**확산**	sự lan rộng	감기 확산을 막으려면 손을 씻으세요. Hãy rửa tay để ngăn cảm cúm lây lan.
1317	**확신**	sự tin chắc	합격할 거라는 확신이 들어요. Tôi tin chắc mình sẽ đỗ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1318	**확장**	sự mở rộng	도로 확장 공사로 길이 막혀요. Đường bị tắc do công trình mở rộng đường.
1319	**환경**	môi trường	우리는 자연 환경을 보호해야 해요. Chúng ta phải bảo vệ môi trường tự nhiên.
1320	**환상**	ảo tưởng	결혼에 대한 환상이 깨졌어요. Ảo tưởng về hôn nhân của tôi đã tan vỡ.
1321	**활기**	sức sống, sinh khí	아침 시장은 활기가 넘쳐요. Chợ buổi sáng tràn đầy sức sống.
1322	**활용**	sự tận dụng	좁은 방은 공간 활용이 중요해요. Với phòng hẹp, tận dụng không gian rất quan trọng.
1323	**회담**	hội đàm	두 나라 정상이 회담을 열었어요. Lãnh đạo hai nước đã tổ chức hội đàm.
1324	**회복**	sự hồi phục	푹 쉬었더니 피로가 회복됐어요. Nghỉ ngơi đầy đủ nên tôi đã hồi phục sau mệt mỏi.
1325	**회화**	hội thoại	주말마다 영어 회화 학원에 다녀요. Cuối tuần nào tôi cũng đi học hội thoại tiếng Anh.
1326	**효도**	sự hiếu thảo	부모님께 효도 여행을 보내 드렸어요. Tôi đã tặng bố mẹ một chuyến du lịch để báo hiếu.
1327	**효자**	người con hiếu thảo	그 집 아들은 소문난 효자예요. Con trai nhà đó nổi tiếng là người con hiếu thảo.
1328	**후보**	ứng cử viên	이번 선거에 후보가 세 명 나왔어요. Có ba ứng cử viên ra tranh cử lần này.
1329	**훈련**	sự huấn luyện	선수들이 매일 힘든 훈련을 해요. Các vận động viên tập luyện vất vả mỗi ngày.
1330	**휴양지**	khu nghỉ dưỡng	여름휴가 때 남쪽 휴양지로 떠나요. Kỳ nghỉ hè tôi sẽ đi đến khu nghỉ dưỡng phía nam.
1331	**흉내**	sự bắt chước	아이가 강아지 흉내를 냈어요. Đứa bé bắt chước chú cún con.
1332	**흐름**	dòng chảy	강물의 흐름이 아주 빨라요. Dòng chảy của con sông rất xiết.
1333	**흑백**	đen trắng	할아버지 앨범에는 흑백 사진이 많아요. Album của ông nội có nhiều ảnh đen trắng.
1334	**흔적**	dấu vết	범인은 아무 흔적도 남기지 않았어요. Thủ phạm không để lại dấu vết nào.
1335	**흙**	đất	화분에 흙을 담고 씨를 심었어요. Tôi cho đất vào chậu rồi gieo hạt.
1336	**흡수**	sự hấp thụ, thấm hút	이 수건은 물 흡수가 잘돼요. Chiếc khăn này thấm nước tốt.
1337	**흥미**	hứng thú	요즘 역사에 흥미가 생겼어요. Dạo này tôi bắt đầu có hứng thú với lịch sử.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1338	**흥분**	sự kích động, phấn khích	흥분을 가라앉히고 천천히 말하세요. Hãy bình tĩnh lại và nói chậm thôi.

Phó từ 188 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**가만**	yên, để yên	그 일은 그냥 가만 놔두세요. Cứ để yên việc đó đi.
2	**가만히**	lặng lẽ, yên	아기가 자니까 가만히 두세요. Em bé đang ngủ nên hãy để yên.
3	**간신히**	vừa kịp, một cách khó khăn	막차를 간신히 탔어요. Tôi vừa kịp lên chuyến xe cuối.
4	**간혹**	thỉnh thoảng	간혹 이런 실수가 생기기도 해요. Thỉnh thoảng cũng xảy ra lỗi như thế này.
5	**갈수록**	ngày càng	한국어 공부가 갈수록 재미있어요. Học tiếng Hàn ngày càng thú vị.
6	**감히**	dám	누가 감히 선생님께 대들었어요? Ai đã dám cãi lại thầy giáo vậy?
7	**게다가**	hơn nữa	날씨가 춥고 게다가 바람도 불어요. Trời lạnh, hơn nữa còn có gió.
8	**결코**	tuyệt đối không, hoàn toàn không	이 일은 결코 어렵지 않아요. Việc này hoàn toàn không khó.
9	**곧바로**	ngay lập tức	문제가 생기면 곧바로 연락하세요. Nếu có vấn đề hãy liên lạc ngay.
10	**곧잘**	khá giỏi	동생이 피아노를 곧잘 쳐요. Em tôi chơi piano khá giỏi.
11	**과연**	quả nhiên	과연 소문대로 경치가 대단해요. Quả nhiên phong cảnh tuyệt vời như lời đồn.
12	**괜히**	không cần thiết, vô cớ	괜히 그 이야기를 해서 후회돼요. Tôi hối hận vì đã nói chuyện đó một cách không cần thiết.
13	**굳이**	nhất thiết, cố	굳이 그 이야기를 할 필요는 없어요. Không nhất thiết phải nói chuyện đó.
14	**그나마**	dù sao vẫn còn, may mà	비가 왔지만 그나마 바람은 없었어요. Trời mưa nhưng may mà không có gió.
15	**그다지**	không ... lắm	오늘은 그다지 춥지 않아요. Hôm nay không lạnh lắm.
16	**그럭저럭**	tàm tạm	월급으로 그럭저럭 생활하고 있어요. Tôi sống tàm tạm bằng tiền lương.
17	**그런대로**	cũng được, tạm được	음식 맛은 그런대로 괜찮았어요. Đồ ăn cũng tạm được.
18	**그리**	về phía đó	저도 곧 그리 갈게요. Tôi cũng sẽ đến đó ngay.
19	**그만큼**	chừng ấy	그만큼 노력했으니 좋은 결과가 있을 거예요. Đã cố gắng chừng ấy thì sẽ có kết quả tốt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**그야말로**	đúng là, quả thật	그 공연은 그야말로 최고였어요. Buổi biểu diễn đó đúng là tuyệt nhất.
21	**그제야**	mãi đến lúc đó mới	설명을 듣고 그제야 이해했어요. Nghe giải thích xong tôi mới hiểu ra.
22	**그토록**	đến thế	그토록 아름다운 바다는 처음 봤어요. Lần đầu tôi thấy biển đẹp đến thế.
23	**극히**	cực kỳ	이런 경우는 극히 드물어요. Trường hợp như thế này cực kỳ hiếm.
24	**급격히**	một cách đột ngột	날씨가 급격히 추워졌어요. Thời tiết trở lạnh đột ngột.
25	**급속히**	nhanh chóng	인터넷이 급속히 발전했어요. Internet đã phát triển nhanh chóng.
26	**급히**	vội vàng	늦어서 밥을 급히 먹었어요. Vì muộn nên tôi ăn cơm vội vàng.
27	**꼭**	chặt, mạnh	버튼을 꼭 누르고 기다리세요. Hãy ấn chặt nút rồi chờ.
28	**꼼꼼히**	một cách tỉ mỉ	계약서를 꼼꼼히 읽어 보세요. Hãy đọc kỹ hợp đồng.
29	**끊임없이**	liên tục, không ngừng	그녀는 끊임없이 노력했어요. Cô ấy đã nỗ lực không ngừng.
30	**끝없이**	vô tận, mãi mãi	끝없이 이어진 바다를 바라봤어요. Tôi ngắm nhìn biển trải dài vô tận.
31	**나란히**	song song, cạnh nhau	두 사람이 나란히 걸어가요. Hai người đang đi cạnh nhau.
32	**너무나**	quá đỗi	다시 만나서 너무나 기뻐요. Gặp lại nhau tôi vui quá đỗi.
33	**다만**	chỉ, có điều	저는 다만 사실을 말했을 뿐이에요. Tôi chỉ nói sự thật mà thôi.
34	**다소**	hơi, phần nào	이 속도는 다소 빠른 편이에요. Tốc độ này hơi nhanh.
35	**단순히**	một cách đơn giản	단순히 생각하면 쉬운 문제예요. Nếu nghĩ đơn giản thì đó là vấn đề dễ.
36	**단지**	chỉ, chỉ là	단지 얼굴을 보고 싶어서 왔어요. Tôi đến chỉ vì muốn gặp mặt thôi.
37	**달리**	khác, một cách khác	안경을 쓰니까 달리 보여요. Đeo kính vào trông khác hẳn.
38	**당분간**	tạm thời, trong thời gian tới	다리를 다쳐서 당분간 쉬어야 해요. Bị đau chân nên tạm thời tôi phải nghỉ.
39	**대강**	đại khái, sơ qua	회의 내용을 대강 정리해 두었어요. Tôi đã tóm tắt sơ qua nội dung cuộc họp.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**대개**	thường, phần lớn	주말에는 대개 집에서 쉬어요. Cuối tuần tôi thường nghỉ ở nhà.
41	**대단히**	rất, vô cùng	이번 공연은 대단히 인상적이었어요. Buổi biểu diễn lần này vô cùng ấn tượng.
42	**대략**	khoảng, đại khái	여기까지 대략 삼십 분 걸려요. Đến đây mất khoảng ba mươi phút.
43	**대충**	qua loa, đại khái	시간이 없어서 신문을 대충 읽었어요. Không có thời gian nên tôi đọc báo qua loa.
44	**더구나**	hơn nữa, lại còn	비가 오고 더구나 바람도 불어요. Trời mưa, hơn nữa còn có gió.
45	**더욱더**	càng thêm, hơn nữa	시험이 가까워져서 더욱더 열심히 해요. Kỳ thi đến gần nên tôi càng chăm chỉ hơn.
46	**더욱이**	hơn thế nữa	그는 친절하고 더욱이 성실해요. Anh ấy tốt bụng, hơn thế nữa còn chăm chỉ.
47	**도대체**	rốt cuộc, thật ra là	도대체 무슨 일이 있었어요? Rốt cuộc đã có chuyện gì vậy?
48	**도로**	trở lại (như cũ)	지갑을 두고 와서 도로 집에 갔어요. Quên ví nên tôi quay lại nhà.
49	**도리어**	ngược lại, trái lại	도와주려다가 도리어 일을 망쳤어요. Định giúp nhưng ngược lại làm hỏng việc.
50	**도무지**	hoàn toàn (không)	그 사람 마음을 도무지 모르겠어요. Tôi hoàn toàn không hiểu lòng người đó.
51	**도저히**	không thể nào	너무 매워서 도저히 못 먹겠어요. Cay quá, tôi không thể nào ăn nổi.
52	**되게**	rất, cực kỳ (khẩu ngữ)	이 가방 되게 예쁘네요. Cái túi này đẹp ghê.
53	**되도록**	càng ... càng tốt, cố gắng	되도록 일찍 오세요. Hãy cố gắng đến sớm nhé.
54	**때로**	đôi khi	때로는 혼자 있는 시간이 필요해요. Đôi khi cũng cần thời gian ở một mình.
55	**또다시**	lại một lần nữa	같은 실수를 또다시 했어요. Tôi lại mắc cùng một lỗi lần nữa.
56	**뜻대로**	theo ý muốn	인생이 늘 뜻대로 되지는 않아요. Cuộc đời không phải lúc nào cũng theo ý muốn.
57	**뜻밖에**	một cách bất ngờ	길에서 뜻밖에 옛 친구를 만났어요. Tôi bất ngờ gặp bạn cũ trên đường.
58	**마구**	bừa bãi, loạn xạ	화가 나서 마구 소리를 질렀어요. Tức giận nên tôi hét lên loạn xạ.
59	**마냥**	mãi, cứ thế	연락을 마냥 기다릴 수는 없어요. Tôi không thể cứ chờ liên lạc mãi được.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**마땅히**	đương nhiên, lẽ ra phải	약속은 마땅히 지켜야 해요. Lời hứa thì đương nhiên phải giữ.
61	**마음껏**	thỏa thích	방학에는 마음껏 놀고 싶어요. Kỳ nghỉ tôi muốn chơi thỏa thích.
62	**마주**	đối diện	우리는 식탁에 마주 앉았어요. Chúng tôi ngồi đối diện nhau bên bàn ăn.
63	**마치**	cứ như là	아기가 마치 천사 같아요. Em bé cứ như thiên thần vậy.
64	**마침내**	cuối cùng	마침내 시험에 합격했어요. Cuối cùng tôi đã thi đỗ.
65	**막상**	khi thực sự, đến lúc	막상 떠나려니까 아쉬워요. Đến lúc thực sự ra đi thì lại thấy tiếc.
66	**말끔히**	sạch sẽ, gọn gàng	창문을 말끔히 닦았어요. Tôi đã lau cửa sổ sạch bóng.
67	**말없이**	lặng lẽ, không nói gì	그는 말없이 창밖만 바라봤어요. Anh ấy chỉ lặng lẽ nhìn ra ngoài cửa sổ.
68	**맘껏**	thỏa thích	주말에는 공원에서 맘껏 뛰어놀았어요. Cuối tuần chúng tôi chơi thỏa thích ở công viên.
69	**맘대로**	tùy ý, theo ý mình	좋아하는 걸로 맘대로 고르세요. Hãy chọn tùy ý món bạn thích.
70	**매번**	mỗi lần	그 친구는 약속에 매번 늦어요. Người bạn đó lần nào cũng đến trễ.
71	**멋대로**	tùy tiện, tự ý	남의 물건을 멋대로 쓰면 안 돼요. Không được tự ý dùng đồ của người khác.
72	**멍멍**	gâu gâu	밤에 옆집 개가 멍멍 짖었어요. Ban đêm chó nhà bên sủa gâu gâu.
73	**모처럼**	hiếm hoi, lâu lắm mới	모처럼 가족과 함께 외식했어요. Lâu lắm mới đi ăn ngoài cùng gia đình.
74	**몹시**	vô cùng, rất	오늘 아침은 몹시 추웠어요. Sáng nay trời vô cùng lạnh.
75	**몽땅**	toàn bộ, hết sạch	용돈을 하루 만에 몽땅 써 버렸어요. Tôi đã tiêu hết sạch tiền tiêu vặt trong một ngày.
76	**무려**	tận, đến những	그 책을 무려 다섯 번이나 읽었어요. Tôi đã đọc cuốn sách đó tận năm lần.
77	**무사히**	bình an, an toàn	여행에서 무사히 돌아왔어요. Tôi đã trở về bình an sau chuyến du lịch.
78	**묵묵히**	lặng lẽ	그는 불평 없이 묵묵히 일했어요. Anh ấy lặng lẽ làm việc không than phiền.
79	**문득**	chợt, bỗng	길을 걷다가 문득 고향이 생각났어요. Đang đi trên đường tôi chợt nhớ quê.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**미처**	chưa kịp	바빠서 미처 연락을 못 했어요. Vì bận nên tôi chưa kịp liên lạc.
81	**바싹**	sát, sát sạt	추워서 친구 옆에 바싹 붙어 앉았어요. Vì lạnh nên tôi ngồi sát bên bạn.
82	**반짝반짝**	lấp la lấp lánh	새 구두가 반짝반짝 빛나요. Đôi giày mới bóng loáng.
83	**벌떡**	bật dậy	알람 소리에 벌떡 일어났어요. Nghe chuông báo thức tôi bật dậy.
84	**부지런히**	chăm chỉ, siêng năng	농부들이 아침부터 부지런히 일해요. Những người nông dân làm việc chăm chỉ từ sáng.
85	**분명**	chắc chắn, rõ ràng	분명 여기에 열쇠를 두었어요. Chắc chắn tôi đã để chìa khóa ở đây.
86	**비교적**	tương đối	오늘은 비교적 따뜻한 편이에요. Hôm nay trời tương đối ấm.
87	**비로소**	mãi đến lúc đó mới	부모가 되고 비로소 그 마음을 알았어요. Làm cha mẹ rồi tôi mới hiểu tấm lòng ấy.
88	**비록**	dù, mặc dù	비록 작은 집이지만 정말 편해요. Dù nhà nhỏ nhưng thật sự rất thoải mái.
89	**빠짐없이**	không sót, đầy đủ	학생들이 빠짐없이 출석했어요. Học sinh có mặt đầy đủ không sót ai.
90	**상관없이**	bất kể, không kể	나이에 상관없이 누구나 참가할 수 있어요. Bất kể tuổi tác, ai cũng có thể tham gia.
91	**상당히**	khá, tương đối	그녀는 한국어를 상당히 잘해요. Cô ấy nói tiếng Hàn khá giỏi.
92	**새삼**	lại một lần nữa, một cách mới mẻ	부모님의 사랑을 새삼 느꼈어요. Tôi lại cảm nhận được tình yêu của bố mẹ.
93	**서서히**	từ từ, dần dần	해가 서서히 지고 있어요. Mặt trời đang dần lặn.
94	**설마**	lẽ nào, chẳng lẽ	설마 그 사람이 거짓말을 했을까요? Lẽ nào người đó lại nói dối?
95	**소중히**	một cách quý trọng	할머니가 주신 반지를 소중히 간직해요. Tôi giữ gìn trân trọng chiếc nhẫn bà tặng.
96	**솔직히**	thật lòng, thành thật	솔직히 말하면 그 영화는 재미없었어요. Nói thật thì bộ phim đó chẳng hay chút nào.
97	**수시로**	thường xuyên, bất cứ lúc nào	창문을 수시로 열어 환기를 해요. Tôi thường xuyên mở cửa sổ cho thoáng khí.
98	**수없이**	vô số, không đếm xuể	같은 실수를 수없이 반복했어요. Tôi đã lặp lại cùng một lỗi vô số lần.
99	**슬쩍**	khẽ, lén	친구에게 시험 결과를 슬쩍 물어봤어요. Tôi khẽ hỏi bạn về kết quả thi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**실은**	thật ra	실은 저도 그 일을 몰랐어요. Thật ra tôi cũng không biết chuyện đó.
101	**실제**	thực tế	실제 만나 보니 사진보다 더 멋있었어요. Gặp ngoài đời thực thì anh ấy đẹp hơn trong ảnh.
102	**심지어**	thậm chí	그는 너무 바빠서 심지어 밥도 굶었어요. Anh ấy bận đến mức thậm chí bỏ cả bữa.
103	**썩**	(không) lắm, rất	저는 노래를 썩 잘하지는 못해요. Tôi hát không giỏi lắm.
104	**쓸데없이**	một cách vô ích	쓸데없이 밤늦게까지 휴대폰을 봤어요. Tôi đã xem điện thoại đến khuya một cách vô ích.
105	**아마도**	có lẽ	아마도 내일은 비가 올 거예요. Có lẽ ngày mai trời sẽ mưa.
106	**아무래도**	có vẻ như, dù sao thì	아무래도 길을 잘못 든 것 같아요. Có vẻ như chúng ta đã đi nhầm đường rồi.
107	**아무튼**	dù sao thì	아무튼 내일 다시 이야기해요. Dù sao thì mai mình nói chuyện tiếp nhé.
108	**아예**	hoàn toàn, ngay từ đầu	그는 술을 아예 마시지 않아요. Anh ấy hoàn toàn không uống rượu.
109	**아울러**	đồng thời, cùng với	그녀는 실력과 아울러 인성도 좋아요. Cô ấy vừa có năng lực vừa có nhân cách tốt.
110	**앞서**	trước	형이 저보다 앞서 도착했어요. Anh trai tôi đã đến trước tôi.
111	**야옹**	meo meo	고양이가 야옹 하고 울었어요. Con mèo kêu meo meo.
112	**어느덧**	thoắt cái, lúc nào không hay	어느덧 한 해가 다 지나갔어요. Thoắt cái một năm đã trôi qua.
113	**어쨌든**	dù sao thì	어쨌든 오늘 안에 끝내야 해요. Dù sao thì cũng phải xong trong hôm nay.
114	**어쩌다**	tình cờ	어쩌다 길에서 옛 친구를 만났어요. Tôi tình cờ gặp bạn cũ trên đường.
115	**어쩌면**	có lẽ	어쩌면 내일 눈이 올지도 몰라요. Có lẽ ngày mai trời sẽ có tuyết.
116	**어쩐지**	không hiểu sao; hèn chi	아침부터 어쩐지 머리가 아팠어요. Không hiểu sao từ sáng tôi đã đau đầu.
117	**어찌나**	quá đỗi, đến nỗi	어찌나 더운지 땀이 계속 났어요. Trời nóng quá đến nỗi mồ hôi cứ chảy.
118	**어차피**	đằng nào cũng	어차피 늦었으니 천천히 가요. Đằng nào cũng muộn rồi nên đi từ từ thôi.
119	**억지로**	miễn cưỡng, gượng ép	기분이 나빴지만 억지로 웃었어요. Tôi buồn bực nhưng vẫn gượng cười.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
120	**언젠가**	một ngày nào đó	언젠가 꼭 세계 여행을 하고 싶어요. Một ngày nào đó tôi nhất định muốn du lịch vòng quanh thế giới.
121	**여간**	không phải bình thường, rất	이 일은 여간 어려운 게 아니에요. Việc này khó không phải bình thường.
122	**여전히**	vẫn như cũ	할머니는 여전히 건강하세요. Bà tôi vẫn khỏe mạnh như xưa.
123	**오래도록**	lâu dài, mãi	이 선물을 오래도록 간직할게요. Tôi sẽ giữ gìn món quà này thật lâu.
124	**오로지**	chỉ, duy nhất	시험 전에는 오로지 공부만 했어요. Trước kỳ thi tôi chỉ toàn học thôi.
125	**오직**	chỉ	그는 오직 가족만 생각하며 일했어요. Anh ấy làm việc chỉ nghĩ đến gia đình.
126	**오히려**	trái lại, ngược lại	잘못한 사람이 오히려 화를 냈어요. Người có lỗi lại còn nổi giận.
127	**온종일**	cả ngày	어제는 온종일 집에서 쉬었어요. Hôm qua tôi nghỉ ở nhà cả ngày.
128	**온통**	toàn bộ, tất cả	머릿속이 온통 그 사람 생각뿐이에요. Trong đầu tôi toàn là hình bóng người đó.
129	**왠지**	không hiểu sao	오늘은 왠지 기분이 좋아요. Hôm nay không hiểu sao tâm trạng tôi rất tốt.
130	**워낙**	vốn dĩ, quá	그 가방은 워낙 비싸서 못 샀어요. Cái túi đó đắt quá nên tôi không mua được.
131	**유난히**	đặc biệt, khác thường	오늘은 하늘이 유난히 맑아요. Hôm nay bầu trời trong xanh lạ thường.
132	**이내**	ngay sau đó	아이는 울다가 이내 잠들었어요. Đứa bé khóc rồi ngủ thiếp đi ngay.
133	**이대로**	cứ như thế này	책상 위는 이대로 두세요. Cứ để trên bàn như thế này nhé.
134	**이른바**	cái gọi là	이른바 명문대에 들어가려고 공부만 했어요. Tôi chỉ lo học để vào cái gọi là trường đại học danh tiếng.
135	**이리저리**	đây đó, khắp nơi	길을 잃어서 이리저리 돌아다녔어요. Tôi bị lạc đường nên đi lang thang khắp nơi.
136	**이만큼**	chừng này, đến mức này	동네가 이만큼 달라질 줄 몰랐어요. Tôi không ngờ khu phố lại thay đổi đến mức này.
137	**이어**	tiếp theo, tiếp đó	개회사가 끝나고 이어 공연이 시작됐어요. Phát biểu khai mạc kết thúc, tiếp đó buổi biểu diễn bắt đầu.
138	**이왕**	đằng nào cũng, đã... thì	이왕 왔으니까 맛있는 것도 먹어요. Đằng nào cũng đến rồi thì ăn món gì ngon đi.
139	**이윽고**	chẳng bao lâu, cuối cùng	한참 기다리자 이윽고 버스가 왔어요. Chờ một lúc lâu, cuối cùng xe buýt cũng đến.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
140	**이제야**	mãi đến bây giờ	이제야 그 말의 뜻을 알았어요. Mãi đến bây giờ tôi mới hiểu ý nghĩa câu nói đó.
141	**일단**	trước hết, tạm thời	일단 밥부터 먹고 이야기해요. Trước hết ăn cơm đã rồi nói chuyện.
142	**일일이**	từng cái một	직원이 상자를 일일이 확인했어요. Nhân viên đã kiểm tra từng chiếc hộp một.
143	**일찍이**	sớm	그는 일찍이 고향을 떠났어요. Anh ấy đã rời quê từ sớm.
144	**자꾸만**	cứ, liên tục	자꾸만 그 사람 생각이 나요. Tôi cứ nghĩ mãi về người đó.
145	**자연히**	một cách tự nhiên	시간이 지나면 상처는 자연히 나아요. Thời gian trôi qua thì vết thương sẽ tự lành.
146	**잔뜩**	đầy, rất nhiều	마트에서 과자를 잔뜩 샀어요. Tôi đã mua rất nhiều bánh kẹo ở siêu thị.
147	**재빨리**	nhanh chóng	비가 와서 재빨리 빨래를 걷었어요. Trời mưa nên tôi nhanh chóng rút quần áo vào.
148	**저리**	đằng kia, ra kia	이 상자 좀 저리 치워 주세요. Làm ơn dọn cái hộp này ra đằng kia.
149	**저마다**	mỗi người	사람들은 저마다 생각이 달라요. Mỗi người có suy nghĩ khác nhau.
150	**저만큼**	chừng ấy, đến mức đó	저만큼 노력하면 꼭 성공할 거예요. Nỗ lực đến mức đó thì chắc chắn sẽ thành công.
151	**저절로**	tự nhiên, tự động	문이 저절로 열려서 깜짝 놀랐어요. Cửa tự mở ra khiến tôi giật mình.
152	**적당히**	vừa phải	술은 적당히 마시는 게 좋아요. Rượu thì nên uống vừa phải.
153	**정작**	thực ra, đến lúc cần thì	정작 중요한 말은 하지 못했어요. Điều thực sự quan trọng thì tôi lại không nói được.
154	**제발**	làm ơn, xin	제발 이번 시험에 합격하면 좋겠어요. Mong sao lần này tôi thi đỗ.
155	**제법**	khá là	동생이 요리를 제법 잘해요. Em tôi nấu ăn khá giỏi.
156	**좀처럼**	hiếm khi, khó mà	그는 좀처럼 화를 내지 않아요. Anh ấy hiếm khi nổi giận.
157	**종종**	thỉnh thoảng, thường	주말에 종종 친구를 만나요. Cuối tuần tôi thỉnh thoảng gặp bạn bè.
158	**줄곧**	suốt, liên tục	아침부터 줄곧 비가 내리고 있어요. Trời mưa suốt từ sáng đến giờ.
159	**지극히**	vô cùng, hết sức	그 문제의 답은 지극히 간단해요. Đáp án của bài đó vô cùng đơn giản.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
160	**지금껏**	cho đến nay	지금껏 그런 얘기는 들어 본 적이 없어요. Cho đến nay tôi chưa từng nghe chuyện như vậy.
161	**차라리**	thà, thà rằng	이렇게 막히면 차라리 걸어가는 게 나아요. Tắc thế này thì thà đi bộ còn hơn.
162	**차마**	không nỡ	너무 슬퍼서 차마 그 편지를 읽을 수 없었어요. Buồn quá nên tôi không nỡ đọc lá thư đó.
163	**차차**	dần dần	날씨가 차차 따뜻해지고 있어요. Thời tiết đang ấm dần lên.
164	**차츰**	từ từ, dần dần	약을 먹고 감기가 차츰 나아졌어요. Uống thuốc xong, bệnh cảm của tôi dần dần khỏi.
165	**참으로**	thật sự, quả thật	오늘 공연은 참으로 훌륭했어요. Buổi biểu diễn hôm nay thật sự tuyệt vời.
166	**철저히**	một cách triệt để, kỹ lưỡng	시험 전에 철저히 준비했어요. Tôi đã chuẩn bị kỹ lưỡng trước kỳ thi.
167	**최대한**	hết mức có thể	최대한 빨리 연락드릴게요. Tôi sẽ liên lạc với anh sớm nhất có thể.
168	**최소한**	ít nhất	하루에 최소한 일곱 시간은 자야 해요. Mỗi ngày nên ngủ ít nhất bảy tiếng.
169	**쿨쿨**	(ngủ) say khò khò	동생이 소파에서 쿨쿨 자고 있어요. Em tôi đang ngủ khò khò trên ghế sofa.
170	**쿵**	(tiếng) uỵch, rầm	위층에서 쿵 하는 소리가 났어요. Có tiếng rầm từ tầng trên vọng xuống.
171	**텅**	trống trơn	주말이라 사무실이 텅 비었어요. Vì là cuối tuần nên văn phòng trống trơn.
172	**퍽**	khá, rất	이번 시험은 퍽 어려웠어요. Bài thi lần này khá khó.
173	**편히**	thoải mái	은퇴 후에는 시골에서 편히 살고 싶어요. Sau khi nghỉ hưu, tôi muốn sống thoải mái ở quê.
174	**하긴**	nói cũng phải, thật ra thì	하긴 오늘은 날씨가 너무 덥네요. Nói cũng phải, hôm nay trời nóng quá.
175	**하도**	quá, quá đỗi	하도 바빠서 점심도 못 먹었어요. Tôi bận quá nên chưa ăn trưa được.
176	**하여튼**	dù sao thì	하여튼 내일 다시 이야기해요. Dù sao thì mai mình nói chuyện lại nhé.
177	**한결**	hơn hẳn	약을 먹으니 한결 나아졌어요. Uống thuốc xong tôi thấy đỡ hơn hẳn.
178	**한꺼번에**	cùng một lúc	빌린 돈을 한꺼번에 갚았어요. Tôi đã trả hết số tiền vay một lần.
179	**한창**	đang lúc cao điểm	점심시간이라 식당이 한창 붐벼요. Vì là giờ trưa nên nhà hàng đang đông nhất.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
180	**한층**	càng thêm	가을이 되니 하늘이 한층 높아졌어요. Sang thu, bầu trời càng thêm cao.
181	**함부로**	tùy tiện, bừa bãi	남의 일에 함부로 말하지 마세요. Đừng tùy tiện nói về chuyện của người khác.
182	**허허**	hà hà (tiếng cười hiền)	할아버지가 허허 웃으셨어요. Ông nội cười hà hà.
183	**확**	bỗng chốc, đột ngột	무서운 이야기를 듣고 소름이 확 돋았어요. Nghe chuyện đáng sợ, tôi bỗng nổi da gà.
184	**확실히**	rõ ràng, chắc chắn	싫으면 확실히 말해 주세요. Nếu không thích thì hãy nói rõ ràng.
185	**활발히**	sôi nổi, tích cực	그는 동아리에서 활발히 활동해요. Anh ấy hoạt động tích cực trong câu lạc bộ.
186	**흔히**	thường	그런 말은 주변에서 흔히 들어요. Tôi thường nghe những lời như vậy quanh mình.
187	**힘껏**	dốc hết sức	공을 힘껏 찼어요. Tôi đã dốc hết sức sút quả bóng.
188	**힘없이**	yếu ớt, uể oải	그는 실망해서 힘없이 걸어갔어요. Anh ấy thất vọng và bước đi uể oải.

Khác 109 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	**-가** phụ tố	(hậu tố) nhà, chuyên gia	제 언니는 요리 전문가예요. Chị tôi là chuyên gia nấu ăn.
2	**-가량** phụ tố	(hậu tố) khoảng	집에서 학교까지 삼십 분가량 걸려요. Từ nhà đến trường mất khoảng ba mươi phút.
3	**-간** phụ tố	(hậu tố) trong (khoảng thời gian)	이틀간 집에서 푹 쉬었어요. Tôi đã nghỉ ngơi thoải mái ở nhà trong hai ngày.
4	**간접적** định từ	gián tiếp	그 사건은 우리 생활에 간접적 영향을 줬어요. Sự việc đó đã ảnh hưởng gián tiếp đến cuộc sống của chúng tôi.
5	**-객** phụ tố	(hậu tố) khách	주말이라 산에 등산객이 많아요. Vì là cuối tuần nên trên núi có nhiều khách leo núi.
6	**객관적** định từ	khách quan	경찰은 객관적 증거를 찾고 있어요. Cảnh sát đang tìm bằng chứng khách quan.
7	**공적** định từ	công, mang tính công	이건 개인 일이 아니라 공적 업무예요. Đây không phải việc riêng mà là công việc chung.
8	**과학적** định từ	khoa học	이 문제는 과학적 방법으로 풀어야 해요. Vấn đề này phải được giải quyết bằng phương pháp khoa học.
9	**-관** phụ tố	(hậu tố) tòa nhà, quán	주말에 도서관에서 책을 읽어요. Cuối tuần tôi đọc sách ở thư viện.
10	**-관** phụ tố	(hậu tố) quan niệm, quan điểm	친구와 저는 가치관이 많이 비슷해요. Tôi và bạn có quan niệm giá trị khá giống nhau.
11	**-권** phụ tố	(hậu tố) quyền; vé	열여덟 살부터 투표권이 생겨요. Từ mười tám tuổi sẽ có quyền bầu cử.
12	**그대** đại từ	em, người (cách gọi trìu mến, văn chương)	그대가 있어서 정말 행복해요. Có em bên cạnh, anh thật hạnh phúc.
13	**그러게** thán từ	đúng vậy, thì đó	그러게, 오늘 정말 덥네요. Đúng thế, hôm nay nóng thật.
14	**그렇지** thán từ	đúng rồi	그렇지, 바로 그렇게 하면 돼요. Đúng rồi, cứ làm như thế là được.
15	**근본적** định từ	mang tính căn bản	근본적 해결 방법이 필요해요. Cần có giải pháp căn bản.
16	**기본적** định từ	cơ bản	기본적 예의는 지켜야 해요. Phải giữ phép lịch sự cơ bản.
17	**논리적** định từ	mang tính logic	논리적 근거를 들어 설명했어요. Tôi đã giải thích bằng căn cứ logic.
18	**단** định từ	chỉ, duy nhất	단 하루만 쉬고 다시 일했어요. Tôi chỉ nghỉ đúng một ngày rồi lại làm việc.
19	**-당** phụ tố	(hậu tố) mỗi, trên	이 일은 시간당 만 원을 받아요. Công việc này được mười nghìn won mỗi giờ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
20	**대-** phụ tố	(tiền tố) đại, lớn	우리 집은 열 명이 사는 대가족이에요. Nhà tôi là đại gia đình có mười người.
21	**두어** định từ	khoảng hai, vài	두어 시간 뒤에 다시 전화할게요. Khoảng hai tiếng nữa tôi sẽ gọi lại.
22	**딴** định từ	khác	수업 시간에 딴 생각을 했어요. Trong giờ học tôi nghĩ chuyện khác.
23	**-력** phụ tố	(hậu tố) lực, sức	그 나라는 경제력이 강해요. Nước đó có tiềm lực kinh tế mạnh.
24	**-료** phụ tố	(hậu tố) phí	이번 달 통화료가 많이 나왔어요. Tháng này phí gọi điện cao quá.
25	**맨** định từ	tận cùng, nhất	제 자리는 맨 뒷줄에 있어요. Chỗ của tôi ở hàng cuối cùng.
26	**모** đại từ	một người nào đó	김 모 씨가 이 사건의 목격자예요. Một ông Kim nào đó là nhân chứng của vụ việc này.
27	**무-** phụ tố	(tiền tố) vô, không	추위 때문에 손가락이 무감각해졌어요. Vì lạnh mà ngón tay tôi tê cứng.
28	**-문** phụ tố	(hậu tố) bài văn, văn bản	제주도 여행 후 기행문을 썼어요. Sau chuyến đi Jeju tôi đã viết bài ký sự du lịch.
29	**문화적** định từ	mang tính văn hóa	외국 생활에서 문화적 차이를 느꼈어요. Khi sống ở nước ngoài tôi cảm nhận được sự khác biệt văn hóa.
30	**물질적** định từ	mang tính vật chất	물질적 도움보다 따뜻한 말이 필요해요. Lời nói ấm áp cần hơn sự giúp đỡ vật chất.
31	**뭘** thán từ	có gì đâu	뭘, 이 정도는 아무것도 아니에요. Có gì đâu, chuyện này chẳng là gì cả.
32	**법적** định từ	mang tính pháp lý	회사는 그 일에 법적 책임이 있어요. Công ty có trách nhiệm pháp lý về việc đó.
33	**부-** phụ tố	(tiền tố) bất-, không	부정확한 정보는 믿지 마세요. Đừng tin những thông tin không chính xác.
34	**부분적** định từ	mang tính bộ phận, một phần	계획에 부분적 수정이 필요해요. Kế hoạch cần sửa đổi một phần.
35	**부정적** định từ	tiêu cực	부정적 생각은 버리는 게 좋아요. Nên bỏ đi những suy nghĩ tiêu cực.
36	**비-** phụ tố	(tiền tố) phi-, không	이번 만남은 비공식 자리였어요. Cuộc gặp lần này là buổi không chính thức.
37	**비판적** định từ	mang tính phê phán	뉴스를 볼 때 비판적 시각이 필요해요. Khi xem tin tức cần có cái nhìn phê phán.
38	**-사** phụ tố	(hậu tố) công ty, hãng	언니는 신문사에서 기자로 일해요. Chị tôi làm phóng viên ở tòa soạn báo.
39	**-사** phụ tố	(hậu tố) người làm nghề	제 꿈은 유명한 요리사가 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành đầu bếp nổi tiếng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
40	**상대적** định từ	tương đối	행복은 상대적 개념이라고 생각해요. Tôi nghĩ hạnh phúc là khái niệm tương đối.
41	**-생** phụ tố	(hậu tố) sinh năm	저는 구십오 년생이에요. Tôi sinh năm chín mươi lăm.
42	**-성** phụ tố	(hậu tố) tính	그 사람은 인간성이 참 좋아요. Người đó có nhân cách rất tốt.
43	**성공적** định từ	mang tính thành công	이번 행사는 성공적 결과를 얻었어요. Sự kiện lần này đã đạt kết quả thành công.
44	**세계적** định từ	mang tầm thế giới	그는 세계적 피아니스트가 되었어요. Anh ấy đã trở thành nghệ sĩ piano tầm cỡ thế giới.
45	**소극적** định từ	thụ động, rụt rè	소극적 성격 때문에 발표가 어려워요. Vì tính cách rụt rè nên tôi thấy thuyết trình rất khó.
46	**수동적** định từ	thụ động	수동적 자세로는 실력이 늘지 않아요. Với thái độ thụ động thì năng lực không tiến bộ được.
47	**수만** số từ	hàng vạn	공연장에 수만 명이 모였어요. Hàng vạn người đã tập trung tại nơi biểu diễn.
48	**수백** số từ	hàng trăm	하늘에 새 수백 마리가 날아가요. Hàng trăm con chim đang bay trên trời.
49	**수십** số từ	hàng chục	수십 명의 학생이 줄을 섰어요. Hàng chục học sinh đã xếp hàng.
50	**수천** số từ	hàng nghìn	축제에 수천 명이 다녀갔어요. Hàng nghìn người đã đến lễ hội.
51	**순간적** định từ	nhất thời, trong chốc lát	순간적 방심으로 사고가 났어요. Một phút lơ là đã gây ra tai nạn.
52	**신-** phụ tố	(tiền tố) mới	외국 여행은 저에게 신세계였어요. Du lịch nước ngoài là một thế giới mới đối với tôi.
53	**신체적** định từ	về thể chất	운동은 신체적 건강에 도움이 돼요. Tập thể dục có ích cho sức khỏe thể chất.
54	**실용적** định từ	thiết thực, thực dụng	학생들에게 실용적 기술을 가르쳐요. Chúng tôi dạy học sinh những kỹ năng thiết thực.
55	**심리적** định từ	về mặt tâm lý	시험 전에는 심리적 부담이 커요. Trước kỳ thi áp lực tâm lý rất lớn.
56	**아무개** đại từ	người nào đó	김 아무개 씨가 상을 받았대요. Nghe nói một ông họ Kim nào đó đã nhận giải.
57	**아무런** định từ	bất kỳ… nào (phủ định)	그는 아무런 말도 없이 떠났어요. Anh ấy đã bỏ đi mà không nói một lời nào.
58	**아하** thán từ	à há	아하, 이제야 무슨 뜻인지 알겠어요. À há, giờ tôi mới hiểu ý nghĩa rồi.
59	**예술적** định từ	mang tính nghệ thuật	이 건물은 예술적 가치가 높아요. Tòa nhà này có giá trị nghệ thuật cao.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
60	**온갖** định từ	đủ loại, mọi	온갖 방법을 써 봤지만 소용없었어요. Tôi đã thử mọi cách nhưng vô ích.
61	**요** định từ	cái... này (nhỏ)	요 녀석이 또 장난을 쳤어요. Thằng nhóc này lại nghịch ngợm rồi.
62	**-원** phụ tố	(hậu tố) nhân viên, thành viên	우리 형은 평범한 회사원이에요. Anh trai tôi là một nhân viên công ty bình thường.
63	**웬** định từ	gì thế, sao lại	문 앞에 웬 상자가 놓여 있어요. Có cái hộp gì đó đặt trước cửa.
64	**육체적** định từ	thuộc về thể xác	이 일은 육체적 피로가 심해요. Công việc này gây mệt mỏi thể xác nhiều.
65	**의무적** định từ	mang tính bắt buộc	모든 직원은 의무적으로 교육을 받아요. Tất cả nhân viên bắt buộc phải tham gia đào tạo.
66	**이기적** định từ	ích kỷ	그는 너무 이기적이라서 친구가 없어요. Anh ta quá ích kỷ nên không có bạn.
67	**이상적** định từ	lý tưởng	이것이 가장 이상적인 방법이에요. Đây là cách lý tưởng nhất.
68	**인간적** định từ	mang tính nhân văn, có tình người	부장님은 참 인간적인 분이에요. Trưởng phòng là một người rất có tình người.
69	**일반적** định từ	thông thường, phổ biến	일반적으로 아침에는 입맛이 없어요. Thông thường buổi sáng người ta không thấy ngon miệng.
70	**일상적** định từ	thường ngày	운동은 이제 저의 일상적인 습관이에요. Tập thể dục giờ đã là thói quen thường ngày của tôi.
71	**일시적** định từ	tạm thời	일시적인 현상이니까 걱정하지 마세요. Đây chỉ là hiện tượng tạm thời nên đừng lo.
72	**-자** phụ tố	(hậu tố) người	제 꿈은 훌륭한 과학자가 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành một nhà khoa học giỏi.
73	**자연적** định từ	mang tính tự nhiên	이 호수는 자연적으로 생긴 거예요. Hồ này được hình thành một cách tự nhiên.
74	**장기적** định từ	dài hạn	장기적인 계획을 세우는 게 중요해요. Việc lập kế hoạch dài hạn rất quan trọng.
75	**재-** phụ tố	(tiền tố) tái, lại	회원 카드를 잃어버려서 재발급을 받았어요. Tôi làm mất thẻ hội viên nên đã được cấp lại.
76	**저-** phụ tố	(tiền tố) thấp	저학년 아이들은 수업이 일찍 끝나요. Học sinh lớp nhỏ tan học sớm.
77	**적극적** định từ	tích cực	그 학생은 수업 태도가 적극적이에요. Học sinh đó có thái độ học tập tích cực.
78	**전문적** định từ	chuyên môn	이 일은 전문적인 지식이 필요해요. Công việc này cần kiến thức chuyên môn.
79	**전체적** định từ	tổng thể	식당의 전체적인 분위기가 좋아요. Không khí tổng thể của nhà hàng rất tốt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
80	**절대적** định từ	tuyệt đối	그 의사에 대한 환자들의 신뢰는 절대적이에요. Bệnh nhân tin tưởng tuyệt đối vào bác sĩ đó.
81	**정기적** định từ	định kỳ	정기적으로 건강 검진을 받고 있어요. Tôi đi khám sức khỏe định kỳ.
82	**정상적** định từ	bình thường	수술 후 정상적인 생활이 가능해졌어요. Sau phẫu thuật, tôi đã có thể sinh hoạt bình thường.
83	**정신적** định từ	về mặt tinh thần	요즘은 정신적으로 여유가 없어요. Dạo này tôi không có chút thư thái nào về tinh thần.
84	**정치적** định từ	mang tính chính trị	두 나라는 정치적으로 대립하고 있어요. Hai nước đang đối lập nhau về mặt chính trị.
85	**-제** phụ tố	(hậu tố) lễ, lễ hội	할아버지 추모제에 가족이 모두 모였어요. Cả gia đình đã tụ họp trong lễ tưởng niệm ông.
86	**-제** phụ tố	(hậu tố) thuốc	요즘 피곤해서 영양제를 먹고 있어요. Dạo này mệt nên tôi đang uống thuốc bổ.
87	**조** số từ	nghìn tỷ	매출이 몇 조 원에 달하는 회사예요. Đó là công ty có doanh thu lên tới vài nghìn tỷ won.
88	**종교적** định từ	mang tính tôn giáo	그는 종교적 이유로 고기를 안 먹어요. Anh ấy không ăn thịt vì lý do tôn giáo.
89	**주관적** định từ	mang tính chủ quan	이건 제 주관적 생각일 뿐이에요. Đây chỉ là suy nghĩ chủ quan của tôi.
90	**직접적** định từ	trực tiếp	과속이 사고의 직접적 원인이었어요. Chạy quá tốc độ là nguyên nhân trực tiếp của vụ tai nạn.
91	**-질** phụ tố	(hậu tố) hành động dùng dụng cụ	아이가 가위질을 아주 잘해요. Đứa bé dùng kéo cắt rất giỏi.
92	**집중적** định từ	mang tính tập trung	이 환자는 집중적 치료가 필요해요. Bệnh nhân này cần được điều trị tập trung.
93	**-째** phụ tố	(hậu tố) thứ …	제 첫째 아이는 올해 학교에 들어가요. Con đầu của tôi năm nay vào tiểu học.
94	**초-** phụ tố	(tiền tố) đầu (mùa, thời kỳ)	초봄에는 아직 바람이 차가워요. Đầu xuân gió vẫn còn lạnh.
95	**총** định từ	tổng cộng	이번 여행에는 총 열 명이 가요. Chuyến đi lần này có tổng cộng mười người.
96	**충격적** định từ	gây sốc	뉴스에서 충격적인 사실이 밝혀졌어요. Một sự thật gây sốc đã được tiết lộ trên bản tin.
97	**-품** phụ tố	(hậu tố) đồ, sản phẩm	새로 산 화장품이 피부에 잘 맞아요. Mỹ phẩm mới mua rất hợp với da tôi.
98	**필수적** định từ	thiết yếu	운동은 건강에 필수적인 요소예요. Tập thể dục là yếu tố thiết yếu cho sức khỏe.
99	**한국적** định từ	mang tính Hàn Quốc	이 집은 한국적인 분위기가 나요. Ngôi nhà này mang không khí Hàn Quốc.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
100	**한둘** số từ	một hai	걱정거리가 한둘이 아니에요. Nỗi lo của tôi không chỉ một hai chuyện.
101	**합리적** định từ	hợp lý	가격이 합리적이어서 자주 와요. Tôi hay đến vì giá cả hợp lý.
102	**헌** định từ	cũ	헌 옷을 모아서 기부했어요. Tôi gom quần áo cũ để quyên góp.
103	**현대적** định từ	hiện đại	가게 인테리어를 현대적으로 바꿨어요. Chúng tôi đã đổi nội thất cửa hàng theo phong cách hiện đại.
104	**현실적** định từ	thực tế	좀 더 현실적으로 생각해 보세요. Hãy suy nghĩ thực tế hơn một chút.
105	**-형** phụ tố	(hậu tố) dạng, kiểu	동사의 기본형을 먼저 외우세요. Hãy học thuộc dạng nguyên thể của động từ trước.
106	**-화** phụ tố	(hậu tố) -hóa	절차가 간편화되어 일이 쉬워졌어요. Thủ tục được đơn giản hóa nên công việc dễ hơn.
107	**활동적** định từ	năng động	제 동생은 성격이 활동적이에요. Em tôi có tính cách năng động.
108	**효과적** định từ	hiệu quả	단어를 효과적으로 외우는 방법이 있어요. Có cách học thuộc từ vựng hiệu quả.
109	**효율적** định từ	hiệu quả, năng suất	시간을 효율적으로 써야 해요. Phải sử dụng thời gian một cách hiệu quả.

Danh sách từ và cấp độ: Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, nghiên cứu áp dụng Chương trình chuẩn tiếng Hàn quốc tế năm 2017 (giai đoạn 4), giấy phép KOGL loại 1. Nghĩa, ví dụ và âm thanh: Korean Grammar Map.
Nghe tất cả câu ví dụ với giọng người bản xứ: koreangrammarmap.com/vi/tu-vung-topik-4/